

**UBND TỈNH THÁI NGUYÊN
SỞ TƯ PHÁP**



NGHIỆP VỤ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ

Thái Nguyên, năm 2022

MỤC LỤC

PHẦN THỨ NHẤT: NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT HÒA GIẢI CƠ SỞ VÀ CÁC VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH	9
1. Phạm vi điều chỉnh	9
2. Phạm vi hòa giải ở cơ sở.....	9
3. Nguyên tắc tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở.....	13
4. Chính sách của Nhà nước về hòa giải ở cơ sở.....	18
5. Hòa giải viên, Tổ hòa giải.....	19
6. Hoạt động hòa giải ở cơ sở	25
PHẦN THỨ HAI: KỸ NĂNG HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ.....	35
I. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH HÒA GIẢI.....	35
1. Trước khi hòa giải.....	35
1.1. Tìm hiểu nội dung vụ việc, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn, tranh chấp, lợi ích mà các bên hướng tới, trọng tâm là lợi ích cốt lõi	35
1.2. Tìm hiểu các quy định pháp luật vận dụng trong quá trình hòa giải và khả năng đáp ứng lợi ích của mỗi bên, nhất là các lợi ích cốt lõi	36
2. Tiến hành hòa giải	37
2.1. Thành phần tham dự buổi hòa giải.....	37
2.2. Thời gian, địa điểm tổ chức buổi hòa giải	38
2.3. Quy trình của một cuộc hòa giải	38
3. Sau khi hòa giải	39
3.1. Đối với trường hợp hòa giải thành (các bên đạt được thỏa thuận).....	39
3.2. Đối với trường hợp hòa giải không thành (các bên không đạt được thỏa thuận)	41
3.3. Ghi Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở.....	41
II. KỸ NĂNG HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ.....	41

1. Kỹ năng tiếp cận đối tượng để nắm bắt thông tin về vụ, việc hòa giải và nhu cầu lợi ích của các bên (kỹ năng giao tiếp; kỹ năng lắng nghe; kỹ năng yêu cầu các bên cung cấp thông tin, tài liệu về vụ, việc).....	41
1.1. Kỹ năng giao tiếp	41
1.2. Kỹ năng lắng nghe	45
1.3. Kỹ năng yêu cầu các bên cung cấp thông tin, tài liệu về vụ việc	46
2. Kỹ năng xem xét, xác minh vụ việc	49
2.1. Kỹ năng yêu cầu cung cấp chứng cứ	49
2.2. Kỹ năng xác minh vụ việc	50
3. Kỹ năng tìm mâu thuẫn, xung đột lợi ích cốt lõi, nguyên nhân chủ yếu.....	51
3.1. Các loại lợi ích trong mâu thuẫn, tranh chấp	51
3.2. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn giữa các bên tranh chấp	533
4. Kỹ năng tra cứu, tìm kiếm văn bản pháp luật, tìm kiếm giải pháp tư vấn cho các bên.....	54
4.1. Kỹ năng tra cứu, tìm kiếm văn bản pháp luật	54
4.2. Kỹ năng tìm kiếm giải pháp tư vấn cho các bên.....	566
5. Kỹ năng chuẩn bị tổ chức, điều hành, kiểm soát buổi hòa giải	59
5.1. Kỹ năng chuẩn bị tổ chức buổi hòa giải.....	59
5.2. Kỹ năng điều hành buổi hòa giải	59
5.3. Kỹ năng kiểm soát buổi hòa giải.....	600
6. Kỹ năng giải thích, thuyết phục, hướng dẫn các bên tự thỏa thuận dàn xếp mâu thuẫn, tranh chấp	62
7. Kỹ năng ghi chép của hòa giải viên; ghi sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở; lập văn bản hòa giải thành, văn bản hòa giải không thành	64
7.1. Kỹ năng ghi chép của hòa giải viên	64
7.2. Kỹ năng ghi Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở ..	65
7.3. Lập văn bản hòa giải thành, văn bản hòa giải không thành.....	67

8. Kỹ năng lồng ghép phổ biến, giáo dục pháp luật trong quá trình hòa giải ở cơ sở	68
III. VỀ MỘT SỐ KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC THƯỜNG GẶP TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG	71
1. Về việc lập biên bản hòa giải thành.....	71
2. Về thời hạn tiến hành hòa giải và giới hạn số lần hòa giải không thành tối đa cho mỗi vụ việc.....	72
3. Về số lượng hòa giải viên tối thiểu của tổ hòa giải	73
4. Việc quy định, hướng dẫn cụ thể về trình tự, thủ tục hòa giải	73
5. Động viên, khích lệ đối với hòa giải viên; nâng cao nhận thức xã hội về công tác hòa giải ở cơ sở.....	74
6. Tổ chức các cuộc thi về hòa giải.....	74
7. Thù lao vụ việc hòa giải.....	75
IV. MỘT SỐ MẪU VĂN BẢN.....	76
1. Mẫu đơn yêu cầu Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành ở cơ sở.....	76
2. Mẫu biên bản hòa giải thành.....	78
3. Mẫu biên bản hòa giải không thành.....	81
PHẦN THỨ BA: KIẾN THỨC PHÁP LUẬT VỀ DÂN SỰ VÀ HÔN NHÂN GIA ĐÌNH ÁP DỤNG VÀO CÔNG TÁC HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ.....	83
A. PHÁP LUẬT VỀ DÂN SỰ.....	83
I. QUYỀN SỞ HỮU VÀ CÁC QUYỀN KHÁC ĐỐI VỚI TÀI SẢN.....	83
1. Nguyên tắc xác lập, thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản	83
2. Bảo vệ quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản	84
3. Giới hạn quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản.....	88
3.1. Quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản trong trường hợp xảy ra tình thế cấp thiết	88
3.2. Nghĩa vụ bảo vệ tài nguyên môi trường; tôn trọng, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.....	89

3.3. Nghĩa vụ tôn trọng quy tắc xây dựng, ranh giới giữa các bất động sản, mốc giới ngăn cách các bất động sản, bảo đảm an toàn trong trường hợp cây cối, công trình có nguy cơ gây thiệt hại, trở cửa nhìn sang bất động sản liền kề.....	89
4. Chiếm hữu	91
5. Quyền sở hữu.....	93
5.1. Nội dung quyền sở hữu	93
5.2. Các hình thức sở hữu	96
5.3. Xác lập, chấm dứt quyền sở hữu.....	99
6. Quyền khác đối với tài sản	107
6.1. Quyền đối với bất động sản liền kề.....	107
6.2. Quyền hưởng dụng.....	109
6.3. Quyền bề mặt	110
II. THỪA KẾ	111
1. Những vấn đề chung về thừa kế	1111
1.1. Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật về thừa kế	1111
1.2. Thời điểm mở thừa kế, địa điểm mở thừa kế.....	112
1.3. Người thừa kế	113
1.4. Người quản lý di sản	113
1.5. Việc thừa kế của những người có quyền thừa kế di sản của nhau mà chết cùng thời điểm.....	113
1.6. Người không được quyền hưởng di sản.....	114
1.7. Từ chối nhận di sản	114
1.8. Thời hiệu thừa kế	115
2. Thừa kế theo di chúc.....	115
2.1. Người lập di chúc.....	1155
2.2. Quyền của người lập di chúc	116
2.3. Hình thức di chúc	116
2.4. Di chúc hợp pháp	116
2.5. Hiệu lực của di chúc.....	117
2.6. Người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc	118
3. Thừa kế theo pháp luật	118
3.1. Các trường hợp thừa kế theo pháp luật	118
3.2. Người thừa kế theo pháp luật.....	120

3.3. Thừa kế thế vị	121
4. Phân chia di sản	121
4.1. Phân chia di sản theo di chúc	121
4.2. Phân chia di sản theo pháp luật.....	122
4.3. Hạn chế phân chia di sản.....	123
B. PHÁP LUẬT VỀ HÔN NHÂN GIA ĐÌNH	123
I. KẾT HÔN.....	123
1. Khái niệm.....	123
2. Điều kiện kết hôn	124
2.1. Phải đủ tuổi kết hôn	124
2.2. Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định	124
2.3. Không bị mất năng lực hành vi dân sự	124
2.4. Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp:	125
3. Đăng ký kết hôn.....	125
4. Hủy việc kết hôn trái pháp luật; xử lý việc kết hôn trái pháp luật; hậu quả pháp lý của việc hủy kết hôn trái pháp luật.....	126
5. Giải quyết hậu quả của việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.....	1288
II. QUAN HỆ GIỮA VỢ VÀ CHỒNG.....	129
1. Quyền và nghĩa vụ về nhân thân.....	129
2. Đại diện giữa vợ và chồng	130
2.1. Căn cứ xác lập đại diện giữa vợ và chồng	131
2.2. Đại diện giữa vợ và chồng trong quan hệ kinh doanh	131
2.3. Đại diện giữa vợ và chồng trong trường hợp giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với tài sản chung nhưng chỉ ghi tên vợ hoặc chồng	132
2.4. Trách nhiệm liên đới của vợ, chồng.....	132
3. Chế độ tài sản của vợ chồng	133
3.1. Chế độ tài sản theo luật định.....	133
3.2. Chế độ tài sản theo thỏa thuận	141
III. CHẤM DỨT HÔN NHÂN	143
1. Ly hôn	144

1.1. Quyền yêu cầu giải quyết ly hôn.....	144
1.2. Hòa giải ở cơ sở khi vợ, chồng có yêu cầu ly hôn.....	144
1.3. Đường lối giải quyết ly hôn theo luật định.....	145
2. Hôn nhân chấm dứt do vợ, chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết.....	151
2.1. Về thời điểm chấm dứt hôn nhân.....	151
2.2. Về giải quyết tài sản của vợ chồng trong trường hợp một bên chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết.....	152
2.3. Quan hệ nhân thân, tài sản khi vợ, chồng bị tuyên bố là đã chết mà trở về.....	152
IV. QUAN HỆ GIỮA CHA MẸ VÀ CON	153
1. Quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con.....	153
1.1. Quyền và nghĩa vụ nhân thân giữa cha mẹ và con....	153
1.2. Quyền và nghĩa vụ về tài sản giữa cha mẹ và con....	156
2. Xác định cha, mẹ, con.....	159
2.1. Xác định cha, mẹ.....	159
2.2. Xác định con.....	159
2.3. Người có quyền yêu cầu xác định cha, mẹ, con.....	160
V. CẤP DƯỠNG	160
1. Nghĩa vụ cấp dưỡng.....	160
2. Phương thức và mức cấp dưỡng.....	160
2.1. Phương thức cấp dưỡng.....	160
2.2. Mức cấp dưỡng.....	161
3. Chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng.....	161
PHẦN THỨ TƯ: MỘT SỐ TÌNH HUỐNG PHÁP LUẬT	162
I. KẾT HÔN	162
II. QUAN HỆ GIỮA VỢ VÀ CHỒNG	168
III. LY HÔN	184
IV. QUAN HỆ GIỮA CHA, MẸ, CON	188
V. QUAN HỆ GIỮA CÁC THÀNH VIÊN KHÁC TRONG GIA ĐÌNH	197
VI. CẤP DƯỠNG	7

PHẦN THỨ NHẤT

NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT HÒA GIẢI CƠ SỞ VÀ CÁC VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH

1. Phạm vi điều chỉnh

Luật Hòa giải ở cơ sở quy định về nguyên tắc, chính sách của Nhà nước về hòa giải ở cơ sở, hòa giải viên, tổ hòa giải; hoạt động hòa giải ở cơ sở; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong hoạt động hòa giải ở cơ sở.

Các hoạt động hòa giải tại Tòa án, hòa giải thương mại, trọng tài, hòa giải lao động và hòa giải tại Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của luật khác có liên quan không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hòa giải ở cơ sở.

2. Phạm vi hòa giải ở cơ sở

Theo Luật Hòa giải ở cơ sở, *việc hòa giải ở cơ sở được tiến hành đối với các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật*, trừ các trường hợp sau đây: mâu thuẫn, tranh chấp xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng; vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình, giao dịch dân sự mà theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự không được hòa giải; vi phạm pháp luật mà theo quy định phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bị xử lý vi phạm hành chính; mâu thuẫn, tranh chấp khác không được hòa giải ở cơ sở theo quy định pháp luật.

Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật hòa giải ở cơ sở quy định rõ những trường hợp được tiến hành hòa giải và những trường hợp không được tiến hành hòa giải. Cụ thể:

a) Mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật được tiến hành hòa giải

Theo Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP, hòa giải ở cơ sở được tiến hành đối với các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật sau đây:

- Mâu thuẫn giữa các bên (do khác nhau về quan niệm sống, lối sống, tính tình không hợp hoặc mâu thuẫn trong việc sử dụng lối đi qua nhà, lối đi chung, sử dụng điện, nước sinh hoạt, công trình phụ, giờ giấc sinh hoạt, gây mất vệ sinh chung hoặc các lý do khác);

Ví dụ: Nhà ông A và nhà bà B ở cùng khu tập thể. Nhà ông A ở tầng 1, bà B ở tầng 5. Bà B có trồng mấy chậu hoa ở ban công. Mỗi khi bà tưới hoa, nước lại chảy từ các chậu cây xuống nhà ông A. Mặc dù ông A đã nhắc nhở nhiều lần, nhưng bà B không tiếp thu, vẫn để nước chảy xuống nhà ông A. Giữa hai bên thường xuyên to tiếng, cãi vã nhau vì chuyện này, gây mất trật tự trong khu tập thể.

- Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự như tranh chấp về quyền sở hữu, nghĩa vụ dân sự, hợp đồng dân sự, thừa kế, quyền sử dụng đất;

Ví dụ: Ông C có 5 người con, 2 trai và 3 gái. Ông C mất đột ngột không kịp để lại di chúc chia tài sản cho các con. Sau khi lo hậu sự cho bố xong, 5 người con của ông C không thống nhất được việc chia tài sản thừa kế của C nên nảy sinh mâu thuẫn, tranh chấp.

- Tranh chấp phát sinh từ quan hệ hôn nhân và gia đình như tranh chấp phát sinh từ quan hệ giữa vợ, chồng; quan hệ giữa cha, mẹ và con; quan hệ giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu, giữa anh, chị, em và giữa các thành viên khác trong gia đình; cấp dưỡng; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; ly hôn.

Ví dụ: Bà H đã ngoài 70 tuổi, sống với vợ chồng anh P (là con trai cả). Tuy nhiên, do vợ anh P thường nói hỡn và đối xử không tốt với bà H nên cô L, con gái bà H muốn đón bà về ở với vợ chồng cô. Khi cô L tới nói chuyện thì vợ chồng anh P đã phản đối rất gay gắt, họ cho rằng cô L đón bà về nuôi là mong sau này bà để lại thừa kế ngôi nhà mà vợ chồng anh đang ở. Vợ anh P còn khoá trái cửa buồng bà H lại, không cho bà ra ngoài gặp con gái. Mâu thuẫn giữa vợ chồng anh P và cô L ngày càng gay gắt.

Đối với việc ly hôn, hoà giải viên thực hiện việc hoà giải, giúp đôi vợ, chồng tự hàn gắn tình cảm, giữ gìn hạnh phúc gia đình, mà không được phép giải quyết, phân xử việc ly hôn: cho vợ, chồng ly hôn hay ép buộc họ không được ly hôn.

- Vi phạm pháp luật mà theo quy định của pháp luật những việc vi phạm đó chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, xử lý vi phạm hành chính:

Hoà giải viên thực hiện hoà giải những việc như trộm cắp vặt (rau, quả trong vườn, một số đồ dùng sinh hoạt có giá trị không lớn), đánh, chửi nhau gây mất trật tự công cộng, đánh nhau gây thương tích nhẹ, va quệt xe cộ gây thương tích nhẹ, lừa đảo, đánh bạc mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, xử lý vi phạm hành chính.

- Vi phạm pháp luật hình sự trong các trường hợp sau đây thì hoà giải viên có thể tiến hành hoà giải, cụ thể là:

+ Trường hợp không bị khởi tố vụ án theo quy định tại Điều 107 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 (được thay thế bằng Điều 157 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015) và không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

+ Pháp luật quy định chỉ khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại, nhưng người bị hại không yêu cầu khởi tố theo quy định tại Khoản 1 Điều 105 của Bộ luật tố tụng hình sự (được thay thế bằng khoản 1 Điều 155 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2021) và không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;

+ Vụ án đã được khởi tố, nhưng sau đó có quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng về đình chỉ điều tra theo quy định tại khoản 2 Điều 164 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 (được thay thế bằng quy định tại khoản 1 Điều 230 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015) hoặc đình chỉ vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 169 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 (được thay thế bằng quy định tại khoản 1 Điều 282 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015) và không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

- Vi phạm pháp luật bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn theo quy định tại Nghị định 120/2021/NĐ-CP ngày 24/12/2021 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý

hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc có đủ điều kiện để áp dụng biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính theo quy định Chương II Phần thứ năm của Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (sửa đổi, bổ sung tại Khoản 69, 70, 71 Điều 1 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2020).

- Những vụ, việc khác mà pháp luật không cấm.

b) Các trường hợp không hòa giải

Theo Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP, các trường hợp sau đây không hòa giải:

- Mâu thuẫn, tranh chấp xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng; đó là các mâu thuẫn, tranh chấp làm tổn hại đến lợi ích chung của Nhà nước, của cộng đồng. Ví dụ: Các mâu thuẫn, tranh chấp xâm phạm, lấn chiếm đất công, tranh chấp về sử dụng trái phép công trình công cộng...

- Vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình, giao dịch dân sự mà theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự không được hòa giải, cụ thể là:

+ Vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình mà theo quy định của pháp luật phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết, ví dụ như kết hôn trái pháp luật... thì hòa giải viên không được hòa giải mà để các bên tự giải quyết, duy trì quan hệ hôn nhân và gia đình trái pháp luật đó. Thẩm quyền xem xét, quyết định việc hủy kết hôn trái pháp luật thuộc về Tòa án nhân dân theo thủ tục tố tụng dân sự.

+ Giao dịch dân sự vi phạm điều cấm của pháp luật hoặc trái đạo đức xã hội (ví dụ như các giao dịch mua bán chất ma túy, mại dâm...) thì không được hòa giải nhằm mục đích để các bên tiếp tục thực hiện giao dịch đó. Điều cấm của pháp luật là những quy định của pháp luật không cho phép chủ thể thực hiện những hành vi nhất định. Đạo đức xã hội là những chuẩn mực ứng xử chung giữa người với người trong đời sống xã hội, được cộng đồng thừa nhận và tôn trọng.

- Vi phạm pháp luật mà theo quy định phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự, trừ trường hợp quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP;

- Vi phạm pháp luật mà theo quy định phải bị xử lý vi phạm hành chính (bao gồm: bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính), trừ các trường hợp quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP;

- Mâu thuẫn, tranh chấp khác không được hòa giải ở cơ sở bao gồm: Hòa giải tranh chấp về thương mại và hòa giải tranh chấp về lao động, việc hòa giải các tranh chấp này được thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành về thương mại và lao động.

Nghị định số 15/2014/NĐ-CP cũng quy định về việc hướng dẫn xác định phạm vi hòa giải ở cơ sở và hướng dẫn giải quyết trường hợp các vụ, việc không thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở, theo đó, trong trường hợp chưa xác định được vụ, việc có thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở hay không thì hòa giải viên đề nghị công chức Tư pháp - Hộ tịch hướng dẫn (Điều 7).

Trong trường hợp xác định vụ, việc không thuộc phạm vi hòa giải theo quy định tại Điều 3 của Luật Hòa giải ở cơ sở và Khoản 2 Điều 5 của Nghị định số 15/2014/NĐ-CP thì hòa giải viên giải thích cho các bên về lý do không hòa giải và hướng dẫn các bên làm thủ tục cần thiết để đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết (Điều 6 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP).

3. Nguyên tắc tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở

Theo Điều 4 Luật Hòa giải ở cơ sở, có các nguyên tắc tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở sau:

a) Nguyên tắc tôn trọng sự tự nguyện của các bên; không bắt buộc, áp đặt các bên trong hòa giải ở cơ sở

Nhiệm vụ của hoà giải viên là hướng dẫn, giúp các bên tranh chấp tìm được tiếng nói chung để tự giải quyết mâu thuẫn một cách ổn thỏa. Vì lẽ đó, trước hết hoà giải viên phải tôn trọng sự tự nguyện của các bên, tôn trọng ý chí của họ. *Hòa giải viên chỉ đóng vai trò là người trung gian hướng dẫn, giúp đỡ các bên giải quyết tranh chấp bằng con đường hòa giải chứ không áp đặt, bắt buộc các bên phải tiến hành hòa giải.* Nếu các bên không chấp nhận việc hoà giải thì hoà giải viên không thể dùng ý chí chủ quan của mình mà bắt buộc họ phải hoà giải. Mọi tác động đến sự tự do ý chí của các bên

như cưỡng ép, làm cho một trong hai bên bị lừa dối hay nhầm lẫn đều không thể hiện đầy đủ tính tự nguyện của các bên.

b) Nguyên tắc bảo đảm phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, đạo đức xã hội, phong tục, tập quán tốt đẹp của nhân dân; phát huy tinh thần đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên trong gia đình, dòng họ và cộng đồng dân cư; quan tâm đến quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật và người cao tuổi

Chính sách pháp luật của Nhà nước là những định hướng chuẩn mực cho các hành vi xử sự và các hoạt động xã hội. Pháp luật của Nhà nước là những quy tắc xử sự, thể chế hóa đường lối, chính sách của Đảng, điều chỉnh các mối quan hệ xã hội có tính phổ biến nhằm bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân. Các quy phạm đạo đức, phong tục tập quán tốt đẹp là các quy tắc xử sự có tính truyền thống trong quan hệ xã hội phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước và nguyện vọng của nhân dân. Vì vậy, hòa giải ở cơ sở phải được tiến hành phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, đạo đức xã hội, phong tục tập quán tốt đẹp của nhân dân, đồng thời là biện pháp quan trọng trực tiếp đưa chính sách, pháp luật của Nhà nước vào cuộc sống, góp phần bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của nhân dân, phát huy truyền thống đạo đức, phong tục tập quán tốt đẹp của dân tộc.

Để thực hiện nguyên tắc này, mỗi hòa giải viên phải hiểu và nắm vững đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Trước hết, cần nắm vững các văn bản pháp luật về hòa giải ở cơ sở và các văn bản có liên quan mật thiết đến công tác hòa giải ở cơ sở như pháp luật dân sự (như quan hệ tài sản, quan hệ hợp đồng dân sự, nghĩa vụ dân sự, thừa kế...); pháp luật Hôn nhân và gia đình (như quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, quan hệ cha, mẹ, con; nhận nuôi con nuôi; ly hôn, yêu cầu cấp dưỡng...); pháp luật đất đai, bảo vệ môi trường; pháp luật hành chính và pháp luật hình sự...

Bên cạnh việc nắm vững đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, hòa giải viên cần nắm vững các phong tục, tập quán tốt đẹp của địa phương để động viên, khuyên nhủ các bên dàn xếp mâu thuẫn, tranh chấp, nhất là ở miền núi, vùng sâu, vùng xa,

đồng bào dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, việc vận dụng các phong tục, tập quán, câu ca dao, tục ngữ, phải có sự chọn lọc cho phù hợp, tránh các giáo lý, hủ tục lạc hậu. Ví dụ, ở địa phương người dân theo đạo Thiên Chúa giáo, hòa giải viên có thể kết hợp với một số quy định trong kinh thánh để hòa giải trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình "kinh thánh không khuyến khích việc ly hôn, phá thai" hoặc vận dụng quy định của luật tục để giải quyết những tranh chấp về đất đai, chặt phá rừng... của người Mông, người Hà Nhì nhấn mạnh trách nhiệm của con cái đối với cha mẹ, không được có cử chỉ bất kính, vâng lời cha mẹ, không được bỏ nhà đi lang thang, có trách nhiệm chăm sóc cha mẹ, ông, bà. Nếu vi phạm quy định của luật tục thì có thể bị mất quyền thừa kế tài sản... Đây là quy định tiến bộ, hòa giải viên cần khai thác và vận dụng hợp lý vào từng vụ việc cụ thể để giải quyết các mâu thuẫn, tranh chấp nhằm củng cố, giữ gìn hạnh phúc trong mỗi gia đình, dòng họ.

c) Nguyên tắc khách quan, công bằng, kịp thời, có lý, có tình; giữ bí mật thông tin đời tư của các bên, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 10 của Luật Hòa giải ở cơ sở

Khi mâu thuẫn, tranh chấp xảy ra, mỗi bên đều có lý lẽ riêng, tự cho mình là đúng, không thấy điều sai trái của mình gây ra cho người khác hoặc cố tình bảo vệ quyền lợi của mình một cách bất hợp pháp. Vì vậy, khi thực hiện hòa giải, hòa giải viên phải bảo đảm nguyên tắc khách quan, công minh để giải quyết tranh chấp một cách công bằng, bình đẳng, quan tâm đến lợi ích của các bên tranh chấp. Hòa giải viên cần phải lắng nghe các bên tranh chấp, đồng thời, tôn trọng sự thật khách quan, công bằng, đề cao lẽ phải, tìm cách giải thích, phân tích để mỗi bên hiểu rõ đúng sai, không xuê xoa “*dĩ hòa vi quý*” cho xong việc. Hơn nữa có khách quan, công bằng thì hòa giải viên mới tạo được lòng tin của các bên, để họ chia sẻ, lắng nghe, tiếp thu ý kiến phân tích, giải thích của mình, từ đó có nhận thức, tự nguyện điều chỉnh hành vi cho phù hợp với quy định của pháp luật, đạo đức xã hội và phong tục tập quán tốt đẹp của dân tộc.

Thông thường, khi có mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật xảy ra trong xã hội nếu không được giải quyết kịp thời dễ dẫn đến “*việc bé xé ra to*”, việc đơn giản thành việc phức tạp, phạm vi ảnh hưởng cũng như hậu quả của các vi phạm pháp luật và tranh

chấp ngày càng lớn. Do đó, đòi hỏi hoà giải viên phải tiến hành chủ động, kịp thời để phòng ngừa, ngăn chặn các vi phạm pháp luật.

Hoạt động hoà giải ở cơ sở đòi hỏi phải tuân thủ nguyên tắc có lý, có tình, nghĩa là hoà giải phải dựa trên cơ sở pháp luật và đạo đức xã hội. Trước hết cần đề cao yếu tố tình cảm, phân tích, khuyên nhủ các bên ứng xử phù hợp với chuẩn mực đạo đức: Như con cái phải có hiếu với cha mẹ; anh chị em phải biết thương yêu, đùm bọc lẫn nhau “*như thể tay chân*”, “*chị ngã, em nâng*”, “*máu chảy ruột mềm*”, “*môi hở răng lạnh*”; vợ chồng sống với nhau phải có tình, có nghĩa, “*đạo vợ, nghĩa chồng*”; xóm giềng thì “*tối lửa tắt đèn có nhau*”, “*bán anh em xa, mua láng giềng gần*”... Đồng thời, hoà giải viên phải dựa vào pháp luật để phân tích, tư vấn pháp luật, đưa ra những lời khuyên và hướng dẫn các bên thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật, nhằm giữ gìn đoàn kết trong nội bộ nhân dân, củng cố, phát huy những tình cảm và đạo lý truyền thống tốt đẹp trong gia đình và cộng đồng, phòng ngừa, hạn chế vi phạm pháp luật, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trong cộng đồng dân cư.

Trong quá trình hoà giải, hoà giải viên phải tìm hiểu ngọn ngành của vụ việc như: Nguyên nhân phát sinh, diễn biến của vụ việc, thái độ mong muốn của các bên... Trong số các thông tin cần thiết đó, đôi khi có những thông tin liên quan đến bí mật đời tư của các bên tranh chấp. Khi được các bên tranh chấp tin tưởng và cung cấp thông tin về đời tư, hoà giải viên cần tôn trọng và không được phép tiết lộ. Tuy nhiên, cũng cần phân biệt giữa bí mật thông tin đời tư cá nhân và những thông tin mà các bên tranh chấp che giấu về hành vi vi phạm pháp luật của mình.

d) Nguyên tắc tôn trọng ý chí, quyền và lợi ích hợp pháp của các bên, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác; không xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng

Tuân thủ nguyên tắc này có nghĩa là việc hoà giải không chỉ nhằm giải quyết tranh chấp, bảo vệ, khôi phục quyền và lợi ích của các bên mà còn phải bảo đảm lợi ích chung của xã hội, của Nhà nước và của người khác. Hoà giải viên không chỉ giúp các bên giải quyết tranh chấp mà còn góp phần giáo dục ý thức tôn trọng pháp luật của công dân.

Đối với hoà giải ở cơ sở, các tranh chấp, xích mích trong đời sống sinh hoạt hàng ngày về sử dụng lối đi qua nhà, sử dụng điện, nước sinh hoạt, đổ rác thải làm mất vệ sinh môi trường... thường liên quan đến nhiều người khác ngoài các bên tranh chấp. Hoà giải viên không thể vì mục đích đạt được hoà giải thành của các bên tranh chấp mà làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bất kỳ người nào khác.

d) Nguyên tắc bảo đảm bình đẳng giới trong tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở

Thực tiễn công tác hòa giải ở cơ sở thời gian qua cho thấy, ở nơi này, nơi khác vẫn còn xảy ra tình trạng bất bình đẳng giới, bị ảnh hưởng bởi tư tưởng phong kiến “*trọng nam, khinh nữ*”, gây nhiều khó khăn cho công tác hòa giải ở cơ sở... Nội dung của nguyên tắc này như sau:

- Bình đẳng giới trong các quy định đối với hòa giải viên, tổ trưởng tổ hòa giải: Về tiêu chuẩn, phương thức bầu hòa giải viên, quyền và nghĩa vụ của hòa giải viên, tổ hòa giải và tổ trưởng tổ hòa giải đều không phân biệt nam nữ; và ở quy định về cơ cấu tổ hòa giải, bảo đảm có hòa giải viên nữ: “*Mỗi tổ hòa giải có từ 03 hòa giải viên trở lên, trong đó có hòa giải viên nữ*”;

- Bình đẳng giới còn được thể hiện trong các quy định về yêu cầu hòa giải, quyền và nghĩa vụ của các bên trong quá trình hòa giải, thủ tục tiến hành hòa giải, văn bản hòa giải, thực hiện các thỏa thuận hòa giải, theo dõi, đôn đốc thực hiện kết quả hòa giải thành đối với các bên là như nhau không phân biệt nam, nữ.

e) Nguyên tắc không lợi dụng hòa giải ở cơ sở để ngăn cản các bên liên quan bảo vệ quyền lợi của mình theo quy định của pháp luật hoặc trốn tránh việc xử lý vi phạm hành chính, xử lý về hình sự

Để bảo đảm tôn trọng sự tự nguyện của các bên, tôn trọng ý chí, quyền và lợi ích hợp pháp của các bên, hòa giải viên và các bên liên quan không được lợi dụng việc hòa giải để ngăn cản các bên bảo vệ quyền lợi của mình theo quy định của pháp luật.

Đặc biệt, để bảo đảm mọi hành vi vi phạm pháp luật đều bị xử lý kịp thời, nghiêm minh, đúng pháp luật thì hòa giải viên, các bên

liên quan phải tuân thủ nguyên tắc không lợi dụng hòa giải ở cơ sở để tự giải quyết với nhau những vi phạm pháp luật nhằm trốn tránh việc xử lý vi phạm hành chính, xử lý về hình sự.

4. Chính sách của Nhà nước về hòa giải ở cơ sở

Chính sách của Nhà nước về hòa giải ở cơ sở được quy định gồm:

- Khuyến khích các bên giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp bằng hình thức hòa giải ở cơ sở và các hình thức hòa giải thích hợp khác.

- Khuyến khích những người có uy tín trong gia đình, dòng họ, cộng đồng dân cư tham gia hòa giải ở cơ sở và tham gia các hình thức hòa giải thích hợp khác.

- Phát huy vai trò nòng cốt của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong công tác hòa giải ở cơ sở.

- Tạo điều kiện, hỗ trợ cho hoạt động hòa giải ở cơ sở; khuyến khích tổ chức, cá nhân đóng góp, hỗ trợ cho hoạt động hòa giải ở cơ sở.

Các chính sách nêu trên đã thể hiện rõ quan điểm xã hội hóa mạnh mẽ công tác hòa giải ở cơ sở. Nhà nước tạo hành lang pháp lý, giữ vai trò hỗ trợ về cơ chế, chính sách, kinh phí, không can thiệp sâu vào hoạt động hòa giải ở cơ sở, không hành chính hóa để hoạt động hòa giải ở cơ sở đúng là hoạt động tự quản của nhân dân, do nhân dân tự quyết định.

Để khuyến khích các tổ chức, cá nhân đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở, Điều 3 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP quy định chính sách đối với tổ chức, cá nhân đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở, cụ thể:

- Được Nhà nước cung cấp thông tin miễn phí về chính sách, pháp luật liên quan;

- Được khen thưởng khi có đóng góp, hỗ trợ tích cực cho công tác hòa giải ở cơ sở theo quy định;

- Tổ chức của Hội Luật gia Việt Nam, Liên đoàn Luật sư Việt Nam, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp khác về pháp luật, tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật hỗ trợ tài liệu phục vụ hoạt động hòa giải ở cơ sở; phổ biến pháp luật về hòa giải ở cơ sở; hỗ trợ tổ chức tập huấn kiến thức pháp luật, nghiệp vụ cho hòa giải viên; tạo điều kiện cho thành viên, hội viên của tổ chức mình tham gia hòa giải ở cơ sở thì được khen thưởng theo quy định.

5. Hòa giải viên, Tổ hòa giải

a) Hòa giải viên

Hòa giải viên là người được công nhận theo quy định của Luật Hòa giải ở cơ sở để thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở.

- *Tiêu chuẩn hòa giải viên:*

Theo Luật Hòa giải ở cơ sở, người được bầu làm hòa giải viên phải là công dân Việt Nam thường trú tại cơ sở, tự nguyện tham gia hoạt động hòa giải và có các tiêu chuẩn sau đây:

+ Có phẩm chất đạo đức tốt; có uy tín trong cộng đồng dân cư;

+ Có khả năng thuyết phục, vận động nhân dân; có hiểu biết pháp luật.

Luật Hòa giải ở cơ sở quy định tiêu chuẩn "*có hiểu biết pháp luật*" vì trong điều kiện hiện nay, các mâu thuẫn, tranh chấp ngày càng đa dạng và phức tạp; trình độ dân trí ngày một nâng lên, đòi hỏi hòa giải viên không chỉ có uy tín, đạo đức, khả năng thuyết phục mà phải hiểu biết pháp luật mới có thể giải thích, tuyên truyền, hướng dẫn các bên trong quá trình hòa giải ở cơ sở. Mặt khác, có hiểu biết pháp luật sẽ giúp hòa giải viên tự tin, bản lĩnh trong việc thực hiện nhiệm vụ, kết quả hòa giải mới có chất lượng, hiệu quả, đồng thời, có hiểu biết pháp luật là cơ sở cho việc xây dựng đội ngũ hòa giải viên đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội. Tuy nhiên, Luật không quy định cụ thể tiêu chuẩn về bằng cấp chuyên môn về luật đối với hòa giải viên do phạm vi hòa giải ở cơ sở không đòi hỏi hòa giải viên phải am hiểu sâu về pháp luật mà chủ yếu cần có hiểu biết pháp luật nhất định để biết vận dụng quy định pháp luật trong thực hiện hòa giải, có thể giải thích, hướng dẫn các bên ứng xử phù hợp với pháp luật.

- *Bầu, công nhận hòa giải viên:*

Theo Luật Hòa giải ở cơ sở, việc bầu, công nhận hòa giải viên được thực hiện như sau:

+ Công dân Việt Nam thường trú tại cơ sở, tự nguyện tham gia hoạt động hòa giải và có phẩm chất đạo đức tốt; có uy tín trong cộng đồng dân cư; có khả năng thuyết phục, vận động nhân dân; có hiểu biết pháp luật, có quyền ứng cử hoặc được Ban công tác Mặt trận phối hợp với các tổ chức thành viên của Mặt trận giới thiệu vào danh sách bầu hòa giải viên.

+ Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố tổ chức bầu hòa giải viên ở thôn, tổ dân phố bằng một trong các hình thức sau đây: Biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín tại cuộc họp đại diện các hộ gia đình hoặc phát phiếu lấy ý kiến các hộ gia đình.

+ Kết quả bầu hòa giải viên:

Người được đề nghị công nhận là hòa giải viên phải đạt trên 50% đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố đồng ý;

Trường hợp số người đạt trên 50% đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố đồng ý nhiều hơn số lượng hòa giải viên được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thì danh sách người được đề nghị công nhận là hòa giải viên lấy theo kết quả bỏ phiếu từ cao xuống thấp;

Trường hợp số người được bầu không đủ để thành lập tổ hòa giải thì tổ chức bầu bổ sung cho đủ số lượng;

Trưởng ban công tác Mặt trận lập danh sách người được đề nghị công nhận là hòa giải viên gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định công nhận hòa giải viên. Quyết định công nhận hòa giải viên được gửi cho Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Trưởng ban công tác Mặt trận, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố, hòa giải viên và thông báo công khai ở thôn, tổ dân phố.

Thủ tục bầu hòa giải viên đã được hướng dẫn cụ thể tại Điều 12 Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTUMTTQVN ngày 18/11/2014 của Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn phối hợp thực hiện một số quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở (gọi tắt là Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTUMTTQVN).

Việc bầu hòa giải viên thể hiện tính dân chủ ở cơ sở, theo đó người dân được trực tiếp lựa chọn, bầu ra những người có uy tín, đủ độ tin cậy để giữ vai trò trung gian, hướng dẫn các bên giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp. Mặt khác, hòa giải viên được người dân lựa chọn, bầu lên sẽ làm tăng trách nhiệm của hòa giải viên đối với cộng đồng. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã giữ vai trò nòng cốt trong tổ chức bầu hòa giải viên, đúng với bản chất của hòa giải ở

cơ sở là hoạt động xã hội, xuất phát từ nhu cầu của nhân dân, do nhân dân tổ chức thực hiện.

- *Quyền và nghĩa vụ của hòa giải viên:*

Theo Điều 9 và Điều 10 Luật Hòa giải ở cơ sở, hòa giải viên có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

+ Quyền của hòa giải viên:

(1) Thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở.

(2) Đề nghị các bên có liên quan cung cấp tài liệu, thông tin liên quan đến vụ, việc hòa giải.

(3) Tham gia sinh hoạt, thảo luận và quyết định nội dung, phương thức hoạt động của tổ hòa giải.

(4) Được bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ và kỹ năng hòa giải; được cung cấp tài liệu liên quan đến hoạt động hòa giải.

(5) Được thù lao theo vụ, việc khi thực hiện hòa giải.

(6) Được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

(7) Được hỗ trợ, tạo điều kiện để khắc phục hậu quả nếu gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải.

(8) Kiến nghị, đề xuất về các vấn đề liên quan đến hoạt động hòa giải.

+ Nghĩa vụ của hòa giải viên:

(1) Thực hiện hòa giải khi có căn cứ tiến hành hòa giải.

(2) Tuân thủ các nguyên tắc tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở.

(3) Từ chối tiến hành hòa giải nếu bản thân có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ, việc hòa giải hoặc vì lý do khác dẫn đến không thể bảo đảm khách quan, công bằng trong hòa giải.

(4) Thông báo kịp thời cho tổ trưởng tổ hòa giải để báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có biện pháp phòng ngừa trong trường hợp thấy mâu thuẫn, tranh chấp nghiêm trọng có thể dẫn đến hành vi bạo lực gây ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng của các bên hoặc gây mất trật tự công cộng.

(5) Thông báo kịp thời cho tổ trưởng tổ hòa giải để báo cáo cơ quan có thẩm quyền xử lý trong trường hợp phát hiện mâu thuẫn,

tranh chấp có dấu hiệu vi phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hoặc pháp luật về hình sự.

Việc quy định quyền và nghĩa vụ của hòa giải viên xuất phát từ vai trò, ý nghĩa của hoạt động hòa giải cơ sở, những đóng góp không nhỏ của các hòa giải viên trong việc giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp trong cộng đồng dân cư; đồng thời nhằm đề cao trách nhiệm, nghĩa vụ của hòa giải viên, nâng cao hiệu quả hoạt động của đội ngũ này đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

- *Thôi làm hòa giải viên:*

+ Các trường hợp thôi làm hòa giải viên (Điều 11 Luật Hòa giải ở cơ sở):

(1) Theo nguyện vọng của hòa giải viên;

(2) Hòa giải viên không còn đáp ứng một trong các tiêu chuẩn quy định tại Điều 7 của Luật Hòa giải ở cơ sở như: không còn là công dân Việt Nam thường trú tại cơ sở; phẩm chất đạo đức không tốt; không còn uy tín trong cộng đồng dân cư...;

(3) Vi phạm nguyên tắc tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở theo quy định tại Điều 4 của Luật Hòa giải ở cơ sở như: không tôn trọng sự tự nguyện của các bên; bắt buộc, áp đặt các bên trong hòa giải ở cơ sở; không khách quan, công bằng, không kịp thời, không có lý, có tình, không giữ bí mật đời tư giữa các bên; lợi dụng việc hòa giải ở cơ sở để ngăn cản các bên liên quan bảo vệ quyền lợi của mình theo quy định của pháp luật hoặc để trốn tránh việc xử lý vi phạm hành chính, xử lý về hình sự...; hoặc không có điều kiện tiếp tục làm hòa giải viên do bị xử lý vi phạm pháp luật.

+ Thẩm quyền, thủ tục cho thôi làm hòa giải viên, tổ trưởng tổ hòa giải:

Trường hợp thôi làm hòa giải viên, thì tổ trưởng tổ hòa giải đề nghị Trưởng ban công tác Mặt trận phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố làm văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định thôi làm hòa giải viên.

Trường hợp thôi làm hòa giải viên đối với tổ trưởng tổ hòa giải thì Trưởng ban công tác Mặt trận phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố làm văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định thôi làm hòa giải viên.

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ khi nhận được đề nghị của tổ trưởng Tổ hòa giải về việc thôi làm hòa giải viên, Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng dân phố xem xét, xác minh, làm văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định thôi làm hòa giải viên.

Đối với trường hợp thôi làm hòa giải viên (do hòa giải viên không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn của hòa giải viên; hoặc do hòa giải viên vi phạm nguyên tắc tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở hoặc không có điều kiện tiếp tục làm hòa giải viên do bị xử lý vi phạm pháp luật), nếu Trưởng ban công tác Mặt trận, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố không đồng ý với đề nghị của tổ trưởng tổ hòa giải hoặc Trưởng ban công tác Mặt trận và trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố không thống nhất được với nhau về đề nghị của tổ trưởng tổ hòa giải, thì Trưởng ban công tác Mặt trận thông báo với tổ trưởng tổ hòa giải, nêu rõ lý do không đồng ý, đồng thời báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị hoặc báo cáo về việc thôi làm hòa giải viên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định.

Trường hợp không đồng ý với đề nghị của tổ trưởng tổ hòa giải về việc thôi làm hòa giải viên, hòa giải viên kiến nghị để Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với trưởng thôn, tổ dân phố xem xét, giải quyết.

Quyết định thôi làm hòa giải viên được gửi Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Trưởng ban công tác Mặt trận, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố, hòa giải viên và thông báo công khai ở thôn, tổ dân phố. (Tham khảo quy định tại Điều 14 Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTUMTTQVN).

b) Tổ hòa giải

Tổ hòa giải là tổ chức tự quản của nhân dân được thành lập ở thôn, xóm, làng bản, ấp, buôn, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố và cộng đồng dân cư khác (sau đây gọi chung là thôn, tổ dân phố) để hoạt động hòa giải theo quy định của Luật Hòa giải ở cơ sở.

- Cơ cấu, thành phần, thẩm quyền quyết định số lượng tổ hòa giải, hòa giải viên trong mỗi tổ hòa giải:

Tổ hòa giải có tổ trưởng và các hòa giải viên. Mỗi tổ hòa giải có từ 03 hòa giải viên trở lên. Tuy nhiên, để phù hợp yêu cầu của thực tiễn và đảm bảo nguyên tắc bình đẳng giới, thành phần tổ hòa giải phải có hòa giải viên nữ; đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, tổ hòa giải cần có hòa giải viên là người dân tộc thiểu số. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định số lượng tổ hòa giải, hòa giải viên trong một tổ hòa giải căn cứ vào đặc điểm, tình hình kinh tế - xã hội, dân số của địa phương và đề nghị của Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

- *Trách nhiệm của tổ hòa giải:*

+ Tổ chức thực hiện hòa giải.

+ Tổ chức trao đổi kinh nghiệm, thảo luận các giải pháp để tiến hành hòa giải vụ, việc phức tạp.

+ Phối hợp với Ban công tác Mặt trận, Chi hội phụ nữ, Chi đoàn thanh niên, Chi hội cựu chiến binh, Chi hội nông dân, Chi hội người cao tuổi, các tổ hòa giải và tổ chức, cá nhân khác trong hoạt động hòa giải ở cơ sở.

+ Kiến nghị với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã về hoạt động hòa giải ở cơ sở, các điều kiện cần thiết cho hoạt động hòa giải ở cơ sở.

+ Đề nghị khen thưởng tổ hòa giải, hòa giải viên có thành tích xuất sắc trong công tác hòa giải.

Quy định này đã khẳng định vị trí, vai trò, đồng thời cũng đề cao trách nhiệm của tổ hòa giải trong việc phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở, đoàn thể nhân dân khác trong hoạt động hòa giải ở cơ sở.

- *Tổ trưởng tổ hòa giải:*

Tổ trưởng tổ hòa giải là người do hòa giải viên bầu trong số các hòa giải viên để phụ trách tổ hòa giải.

Việc bầu tổ trưởng tổ hòa giải được thực hiện dưới sự chủ trì của Trưởng ban Công tác Mặt trận bằng hình thức biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín. Kết quả bầu tổ trưởng tổ hòa giải được lập thành văn bản và gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã để ra quyết định công nhận. Thủ tục bầu Tổ trưởng tổ hòa giải thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTU'MTTQVN.

- *Quyền và nghĩa vụ của tổ trưởng tổ hòa giải*

Theo Luật Hòa giải ở cơ sở, tổ trưởng tổ hòa giải có các quyền và nghĩa vụ như: phân công, phối hợp hoạt động của các hòa giải viên; đại diện cho tổ hòa giải trong quan hệ với Trưởng ban công tác Mặt trận, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác trong thực hiện trách nhiệm của tổ hòa giải; đề nghị cho thôi làm hòa giải viên; báo cáo kịp thời với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan có thẩm quyền về các vụ, việc nghiêm trọng có thể dẫn đến hành vi bạo lực gây ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng của các bên hoặc gây mất trật tự công cộng; hoặc các vụ, việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hoặc pháp luật về hình sự; báo cáo hằng năm và báo cáo đột xuất về tổ chức và hoạt động của tổ hòa giải với Ủy ban nhân dân, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã; phối hợp với tổ trưởng tổ hòa giải khác để trao đổi kinh nghiệm hoặc tiến hành hòa giải những vụ, việc liên quan đến các thôn, tổ dân phố khác nhau; có các quyền, nghĩa vụ của hòa giải viên.

6. Hoạt động hòa giải ở cơ sở

a) Căn cứ tiến hành hòa giải

Thứ nhất, một bên hoặc các bên yêu cầu hòa giải.

Quy định này nhằm đề cao tính tự nguyện, chủ động của các bên khi có nhu cầu hoà giải mâu thuẫn, tranh chấp và vi phạm pháp luật. Tuy nhiên, Luật Hòa giải ở cơ sở không quy định các bên phải có đơn đề nghị hòa giải.

Thực tế thời gian qua đã khẳng định việc hòa giải nếu được các bên yêu cầu thì việc hòa giải diễn ra thuận lợi hơn so với các trường hợp khác. Do đó, khi các bên tranh chấp, mâu thuẫn tìm đến để yêu cầu thực hiện hoà giải, hoà giải viên cần cân nhắc xem xét vụ, việc được yêu cầu hoà giải có thuộc phạm vi hoà giải ở cơ sở hay không. Thông thường, phần lớn các bên có tranh chấp, mâu thuẫn đều tìm đến tổ hoà giải vì tổ hoà giải là nơi gần gũi, thuận tiện nhất, giải quyết kịp thời các tranh chấp, xích mích mới phát sinh... Tuy nhiên, cần lưu ý phân biệt đối với trường hợp, các bên tranh chấp, mâu thuẫn tìm đến tổ hoà giải không phải để được giải quyết bằng con đường hoà giải đối với các tranh chấp, mâu thuẫn mà nhằm mục

đích trốn tránh việc xử lý hành chính hoặc hình sự đối với hành vi vi phạm pháp luật do họ gây ra.

Thứ hai, hòa giải viên chủ động tiến hành hòa giải khi trực tiếp chứng kiến hoặc biết vụ, việc thuộc phạm vi hòa giải.

Theo đó, khi hòa giải viên trực tiếp chứng kiến tranh chấp, mâu thuẫn giữa các bên đang xảy ra (ví dụ, tranh chấp lối đi chung giữa hai gia đình và họ đang cãi vã, chửi mắng nhau...) hoặc biết vụ, việc thuộc phạm vi hòa giải, và nhận thức rằng nếu không kịp thời hòa giải, ngăn chặn ngay thì có thể dẫn tới xô sát, đánh nhau gây thương tích thì hòa giải viên có thể tự mình chủ động gặp gỡ ngay các bên tranh chấp, mâu thuẫn để hòa giải. Việc chủ động tiến hành hòa giải của hòa giải viên trong trường hợp này là rất cần thiết để giải quyết kịp thời những mâu thuẫn, tranh chấp trong cộng đồng dân cư, tránh để chuyện bé xé ra to, từ tranh chấp dân sự chuyển thành phạm tội hình sự.

Thứ ba, theo sự phân công của tổ trưởng tổ hòa giải hay theo đề nghị của các cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân có liên quan.

Theo Điều 18 Luật Hòa giải ở cơ sở, tổ trưởng tổ hòa giải phân công hòa giải viên tiến hành hòa giải trong trường hợp các bên không lựa chọn hòa giải viên. Tổ trưởng tổ hòa giải không phân công hòa giải viên tiến hành hòa giải nếu có căn cứ cho rằng hòa giải viên có quyền, lợi ích, nghĩa vụ liên quan đến vụ, việc hòa giải hoặc có lý do khác dẫn đến không thể bảo đảm khách quan, công bằng trong hòa giải. Trong quá trình hòa giải, nếu hòa giải viên vi phạm nguyên tắc hoạt động hòa giải hoặc nghĩa vụ khác của hòa giải viên thì tổ trưởng tổ hòa giải phân công hòa giải viên khác thực hiện việc hòa giải.

Tùy thuộc đối tượng, tính chất của vụ, việc hòa giải, điều kiện mâu thuẫn, tranh chấp và quan hệ gia đình, xã hội của các bên, tổ trưởng tổ hòa giải xem xét, lựa chọn, cử hòa giải viên tham gia hòa giải vụ, việc sao cho phù hợp (theo các tiêu chí như lứa tuổi, giới tính, địa vị xã hội, kinh nghiệm sống, ví dụ, nếu các bên tranh chấp, mâu thuẫn là nữ giới thì nên phân công hòa giải viên là nữ...).

Tuy nhiên, trong một số trường hợp cần thiết, hoà giải viên được yêu cầu hoặc phân công hòa giải có thể từ chối việc hoà giải hoặc đề nghị yêu cầu, phân công hòa giải viên khác nếu có căn cứ cho rằng mình có quyền, lợi ích và nghĩa vụ liên quan đến

vụ, việc hoà giải hoặc liên quan đến một trong các bên tranh chấp, mâu thuẫn và việc từ chối này nhằm bảo đảm việc hoà giải được khách quan, công bằng.

b) Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hòa giải

Theo Điều 17 Luật Hòa giải ở cơ sở, các bên có quyền lựa chọn, đề xuất hòa giải viên, địa điểm, thời gian để tiến hành hòa giải; đồng ý hoặc từ chối hòa giải; yêu cầu tạm dừng hoặc chấm dứt hòa giải; yêu cầu việc hòa giải được tiến hành công khai hoặc không công khai; được bày tỏ ý chí và quyết định về nội dung giải quyết hòa giải. Đồng thời, có nghĩa vụ trình bày đúng sự thật các tình tiết của vụ, việc; cung cấp tài liệu, chứng cứ có liên quan; tôn trọng hòa giải viên, quyền của các bên có liên quan; không gây ảnh hưởng đến an ninh, trật tự tại địa điểm hòa giải.

c) Người được mời tham gia hòa giải

Theo Điều 19 Luật Hòa giải ở cơ sở, trong quá trình hòa giải, nếu thấy cần thiết, hòa giải viên và một trong các bên khi được sự đồng ý của bên kia có thể mời người có uy tín trong dòng họ, ở nơi sinh sống, nơi làm việc; người có trình độ pháp lý, có kiến thức xã hội; già làng, chức sắc tôn giáo, người biết rõ vụ, việc; đại diện của cơ quan, tổ chức hoặc người có uy tín khác tham gia hòa giải.

Người được mời tham gia hòa giải phải tuân thủ các nguyên tắc hoạt động hòa giải ở cơ sở. Cơ quan, tổ chức có người được mời tham gia hòa giải có trách nhiệm tạo điều kiện để họ tham gia hòa giải.

Để khuyến khích, động viên, ghi nhận những đóng góp của các cá nhân tham gia hòa giải ở cơ sở, Điều 2 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP quy định cá nhân có uy tín trong gia đình, dòng họ, cộng đồng dân cư tham gia hòa giải ở cơ sở được Nhà nước hỗ trợ tài liệu, được phổ biến pháp luật phục vụ hoạt động hòa giải ở cơ, được khen thưởng khi tham gia tích cực hoạt động hòa giải ở cơ sở.

Trường hợp hoà giải viên mời người ngoài tổ hoà giải cùng tham gia việc hoà giải thì hoà giải viên đó vẫn đóng vai trò người thực hiện việc hoà giải, còn người được mời có vai trò giúp đỡ hoà giải viên thực hiện việc hoà giải. Người được mời có thể bằng kiến thức pháp luật, kiến thức xã hội hoặc uy tín cá nhân cùng với hoà giải viên phân tích,

khuyên bảo, thuyết phục các bên tự thỏa thuận, giải quyết với nhau mâu thuẫn, tranh chấp sao cho “thấu tình, đạt lý”.

d) Địa điểm, thời gian hòa giải

Trong thực tiễn hòa giải ở cơ sở, rất nhiều trường hợp, hòa giải viên không chỉ tiến hành hoà giải một lần là có thể giải quyết tranh chấp, mâu thuẫn được ngay mà thường phải kiên trì, tốn nhiều thời gian, công sức gặp gỡ từng bên hoặc các bên nhiều lần để phân tích, giải thích, thuyết phục mới được. Hơn nữa, các bên tranh chấp, mâu thuẫn cũng cần có thời gian để suy ngẫm những điều hoà giải viên đã phân tích, giải thích và cân nhắc thiệt hơn để quyết định cách dàn xếp mâu thuẫn, tranh chấp. Vì vậy, việc lựa chọn thời gian và địa điểm tiến hành hoà giải được diễn ra nhiều lần trong suốt quá trình thực hiện hoà giải, phù hợp với nguyện vọng, bảo đảm thuận lợi cho các bên tranh chấp, mâu thuẫn.

Về thời gian hòa giải, để bảo đảm việc hòa giải được tiến hành kịp thời, tránh dây dưa, kéo dài, dẫn đến những hậu quả tiêu cực có thể xảy ra, Luật Hòa giải ở cơ sở quy định: *“Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày được phân công, hòa giải viên bắt đầu tiến hành hòa giải, trừ trường hợp cần thiết phải hòa giải ngay khi chứng kiến vụ, việc hoặc các bên có thỏa thuận khác về thời gian hòa giải”*.

Kinh nghiệm thực tiễn cho thấy, việc hoà giải kịp thời, đúng lúc hoặc ngay sau khi sự việc xảy ra thì càng thuận lợi cho việc hòa giải đạt được kết quả, bởi nếu để mâu thuẫn, tranh chấp kéo dài, rất có thể trở nên gay gắt, phức tạp hơn, việc thuyết phục các bên đạt được thỏa thuận sẽ gặp nhiều khó khăn hơn. Chính vì vậy, trường hợp hoà giải viên là người trực tiếp chứng kiến tranh chấp, mâu thuẫn và xét thấy cần thiết phải hoà giải ngay thì việc hoà giải có thể được tiến hành ngay tại thời điểm và nơi xảy ra tranh chấp, kịp thời can ngăn, dàn xếp, làm dịu tình hình căng thẳng giữa các bên, không để kéo dài tình trạng cãi cọ qua lại hoặc tụ tập, bàn tán, kích động dẫn đến diễn biến xấu có thể xảy ra.

đ) Tiến hành hòa giải

Luật Hòa giải ở cơ sở quy định chi tiết, cụ thể về tiến hành hòa giải, song vẫn bảo đảm tính linh hoạt, không hành chính hóa hoạt động hòa giải, phát huy vai trò chủ động của hòa giải viên.

Hòa giải được tiến hành trực tiếp, bằng lời nói với sự có mặt của các bên, trường hợp các bên có người khuyết tật thì có sự hỗ trợ phù hợp để có thể tham gia hòa giải. Tùy thuộc vào vụ, việc cụ thể, trên cơ sở quy định của pháp luật, đạo đức xã hội, phong tục, tập quán tốt đẹp của nhân dân, hòa giải viên áp dụng các biện pháp thích hợp nhằm giúp các bên hiểu rõ về quyền lợi, trách nhiệm của mỗi bên trong vụ, việc để các bên thỏa thuận việc giải quyết các mâu thuẫn, tranh chấp và tự nguyện thực hiện thỏa thuận đó.

Trong trường hợp không đạt được thỏa thuận, hòa giải viên hướng dẫn các bên đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

Hòa giải viên có trách nhiệm ghi nội dung vụ, việc hòa giải vào Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở. Mẫu Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở được ban hành tại Quyết định số 889/QĐ-BTP ngày 21/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

Trường hợp thấy mâu thuẫn, tranh chấp nghiêm trọng, có thể dẫn đến xung đột, hành vi bạo lực thì hòa giải viên cần thông báo kịp thời cho tổ trưởng tổ hòa giải để báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có biện pháp phòng ngừa, can thiệp kịp thời nhằm hạn chế các thiệt hại có thể xảy ra, bảo đảm an toàn, trật tự công cộng.

e) Hòa giải giữa các bên ở thôn, tổ dân phố khác nhau

Trong trường hợp các bên tranh chấp ở các thôn, tổ dân phố khác nhau thì tổ trưởng tổ hòa giải hoặc hòa giải viên được phân công hòa giải ở các thôn, tổ dân phố đó phối hợp, trao đổi thông tin, bàn về biện pháp tiến hành hòa giải và thông báo với Trưởng ban công tác Mặt trận tại nơi đó cùng phối hợp giải quyết. Các hòa giải viên phối hợp tiến hành hòa giải và thông báo kịp thời với tổ trưởng tổ hòa giải về kết quả hòa giải.

g) Kết thúc hòa giải

- Các trường hợp kết thúc hòa giải, bao gồm:

- + Các bên đạt được thỏa thuận.
- + Một bên hoặc các bên yêu cầu chấm dứt hòa giải.
- + Hòa giải viên quyết định kết thúc hòa giải khi các bên không thể đạt được thỏa thuận và việc tiếp tục hòa giải cũng không thể đạt được kết quả.

Như vậy, kết thúc quá trình hòa giải có thể là hòa giải thành hoặc hòa giải không thành, trong đó:

- *Hòa giải thành:*

Hòa giải thành là trường hợp các bên đạt được thỏa thuận.

Theo khoản 2 Điều 24 Luật Hòa giải ở cơ sở, các bên có thể thỏa thuận lập văn bản hòa giải thành gồm các nội dung chính sau:

- + Căn cứ tiến hành hòa giải;
- + Thông tin cơ bản về các bên;
- + Nội dung chủ yếu của vụ, việc;
- + Diễn biến của quá trình hòa giải;
- + Thỏa thuận đạt được và giải pháp thực hiện;
- + Quyền và nghĩa vụ của các bên;
- + Phương thức, thời hạn thực hiện thỏa thuận;
- + Chữ ký hoặc điểm chỉ của các bên và của hòa giải viên.

Để nâng cao trách nhiệm của các bên, của hòa giải viên khi thực hiện hòa giải, bảo đảm cho việc thực hiện kết quả hòa giải được hiệu quả, thiết thực, Luật Hòa giải ở cơ sở quy định về thực hiện thỏa thuận hòa giải thành và quy định về việc theo dõi, đôn đốc việc thực hiện thỏa thuận hòa giải thành tại Điều 25, Điều 26 Luật Hòa giải ở cơ sở.

Theo đó, các bên có trách nhiệm thực hiện thỏa thuận hòa giải thành. Trong quá trình thực hiện thỏa thuận hòa giải thành, nếu một bên vì sự kiện bất khả kháng không thể thực hiện được thì có trách nhiệm trao đổi, thỏa thuận với bên kia và thông báo cho hòa giải viên.

Hòa giải viên có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc thực hiện thỏa thuận hòa giải thành do mình trực tiếp giải quyết; kịp thời thông báo cho tổ trưởng tổ hòa giải để báo cáo Trường ban công tác Mặt trận những vấn đề phát sinh trong quá trình theo dõi, đôn đốc thực hiện. Trường ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố, gia đình, dòng họ, người có uy tín vận động, thuyết phục, có biện pháp giải quyết kịp thời vấn đề phát sinh đó.

Yêu cầu Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành ở cơ sở (Quy định tại Chương XXXIII. Thủ tục công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015):

Để thể chế hóa tinh thần cải cách tư pháp về việc khuyến khích việc giải quyết một số tranh chấp thông qua thương lượng, hòa giải, trọng tài; Tòa án hỗ trợ bằng quyết định công nhận việc giải quyết đó. Bộ luật Tố tụng dân sự quy định cơ chế, phương thức đề yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án trong đó có hòa giải ở cơ sở nhằm giảm số lượng vụ tranh chấp phải giải quyết tại Tòa án và nhanh chóng giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp trong nhân dân, cụ thể như sau:

Thứ nhất, Tòa án xem xét ra quyết định công nhận là kết quả hòa giải thành vụ việc xảy ra giữa các bên do hòa giải viên đã hòa giải thành theo quy định của Luật Hòa giải ở cơ sở.

Thứ hai, việc xem xét công nhận kết quả hòa giải ở cơ sở do một Thẩm phán giải quyết.

Thứ ba, điều kiện để Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành ở cơ sở là các bên tham gia thỏa thuận hòa giải có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; các bên tham gia thỏa thuận hòa giải là người có quyền, nghĩa vụ đối với thỏa thuận hòa giải. Trường hợp nội dung thỏa thuận hòa giải thành liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người thứ ba thì phải được người thứ ba đồng ý; một hoặc cả hai bên có đơn yêu cầu Tòa án công nhận; nội dung thỏa thuận hòa giải thành của các bên là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc người thứ ba.

Thứ tư, người yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ở cơ sở phải gửi đơn đến Tòa án trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày các bên đạt được thỏa thuận hòa giải thành.

Thứ năm, thủ tục nhận và xử lý đơn yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ở cơ sở được thực hiện theo quy định tại các điều 363, 364, 365 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Cụ thể:

- Tòa án qua bộ phận tiếp nhận đơn phải nhận đơn khởi kiện do người khởi kiện nộp trực tiếp tại Tòa án hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính và phải ghi vào sổ nhận đơn; trường hợp Tòa án nhận đơn khởi kiện được gửi bằng phương thức gửi trực tuyến thì Tòa án in ra bản giấy và phải ghi vào sổ nhận đơn.

Khi nhận đơn khởi kiện nộp trực tiếp, Tòa án có trách nhiệm cấp ngay giấy xác nhận đã nhận đơn cho người khởi kiện. Đối với

trường hợp nhận đơn qua dịch vụ bưu chính thì trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đơn, Tòa án phải gửi thông báo nhận đơn cho người khởi kiện. Trường hợp nhận đơn khởi kiện bằng phương thức gửi trực tuyến thì Tòa án phải thông báo ngay việc nhận đơn cho người khởi kiện qua Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có).

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đơn yêu cầu và tài liệu, chứng cứ kèm theo, Chánh án Tòa án phân công Thẩm phán giải quyết đơn yêu cầu.

Trường hợp đơn yêu cầu chưa ghi đầy đủ nội dung gồm: (i) Ngày, tháng, năm làm đơn; Tên Tòa án có thẩm quyền giải quyết việc dân sự; (ii) Tên, địa chỉ; số điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử (nếu có) của người yêu cầu; (iii) Những vấn đề cụ thể yêu cầu Tòa án giải quyết và lý do, mục đích, căn cứ của việc yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự đó; (iv) Tên, địa chỉ của những người có liên quan đến việc giải quyết việc dân sự đó (nếu có); (v) Các thông tin khác mà người yêu cầu xét thấy cần thiết cho việc giải quyết yêu cầu của mình; (vi) Người yêu cầu là cá nhân phải ký tên hoặc điểm chỉ, nếu là cơ quan, tổ chức thì đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó phải ký tên và đóng dấu vào phần cuối đơn; trường hợp tổ chức yêu cầu là doanh nghiệp thì việc sử dụng con dấu được thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp, thì Thẩm phán yêu cầu người yêu cầu sửa đổi, bổ sung trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Thủ tục sửa đổi, bổ sung đơn yêu cầu được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 193 của Bộ luật tố tụng dân sự. Theo đó, trường hợp đơn yêu cầu không có đủ các nội dung quy định thì Thẩm phán thông báo bằng văn bản nêu rõ những vấn đề cần sửa đổi, bổ sung cho người yêu cầu để họ sửa đổi, bổ sung. Văn bản thông báo có thể được giao trực tiếp, gửi trực tuyến hoặc gửi cho người yêu cầu qua dịch vụ bưu chính và phải ghi chú vào sổ nhận đơn để theo dõi. Thời hạn thực hiện việc sửa đổi, bổ sung đơn yêu cầu không tính vào thời hiệu yêu cầu.

Trường hợp người yêu cầu thực hiện đầy đủ yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì Thẩm phán tiến hành thủ tục thụ lý việc dân sự.

Hết thời hạn quy định mà người yêu cầu không sửa đổi, bổ sung đơn yêu cầu thì Thẩm phán trả lại đơn yêu cầu và tài liệu, chứng cứ kèm theo cho họ.

- Trường hợp xét thấy đơn yêu cầu và tài liệu, chứng cứ kèm theo đã đủ điều kiện thụ lý thì Thẩm phán thực hiện như sau:

+ Thông báo cho người yêu cầu về việc nộp lệ phí yêu cầu giải quyết việc dân sự trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo nộp lệ phí, trừ trường hợp người đó được miễn hoặc không phải nộp lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí;

+ Tòa án thụ lý đơn yêu cầu khi người yêu cầu nộp cho Tòa án biên lai thu tiền lệ phí yêu cầu giải quyết việc dân sự;

+ Trường hợp người yêu cầu được miễn hoặc không phải nộp lệ phí thì Thẩm phán thụ lý việc dân sự kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu.

- Tòa án trả lại đơn yêu cầu trong những trường hợp sau đây:

+ Người yêu cầu không có quyền yêu cầu hoặc không có đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự;

+ Sự việc người yêu cầu yêu cầu đã được Tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết;

+ Việc dân sự không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án;

+ Người yêu cầu không sửa đổi, bổ sung đơn yêu cầu trong thời hạn quy định;

+ Người yêu cầu không nộp lệ phí trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo nộp lệ phí, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải nộp lệ phí hoặc chậm nộp vì sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan;

+ Người yêu cầu rút đơn yêu cầu;

+ Những trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Khi trả lại đơn yêu cầu và tài liệu, chứng cứ kèm theo, Tòa án phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại việc trả lại đơn yêu cầu được thực hiện theo quy định tại Điều 194 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về thông báo thụ lý đơn yêu cầu, khoản 1 Điều 365 Bộ luật tố tụng dân sự quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu, Tòa án phải thông báo bằng văn bản cho người

yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc giải quyết việc dân sự, cho Viện kiểm sát cùng cấp về việc Tòa án đã thụ lý đơn yêu cầu.

Thứ sáu, quyết định công nhận hoặc không công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án có hiệu lực thi hành ngay, không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm nhưng có thể bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Kết quả hòa giải thành ở cơ sở được Tòa án ra quyết định công nhận sẽ được cơ quan thi hành án dân sự thi hành theo pháp luật về thi hành án dân sự.

- Hòa giải không thành:

Hòa giải không thành là trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận. Trong trường hợp này, các bên có quyền yêu cầu tiếp tục hòa giải hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận và cả hai bên yêu cầu tiếp tục hòa giải, thì hòa giải viên tiếp tục tiến hành hòa giải. Trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận và một bên yêu cầu tiếp tục hòa giải, nhưng có căn cứ cho rằng việc tiếp tục hòa giải không thể đạt kết quả thì hòa giải viên quyết định kết thúc hòa giải và hướng dẫn các bên đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp các bên yêu cầu lập văn bản hòa giải không thành, thì hòa giải viên lập văn bản, ghi rõ thông tin cơ bản về các bên; nội dung chủ yếu của vụ, việc; yêu cầu của các bên; lý do hòa giải không thành; chữ ký của hòa giải viên.

Sau khi kết thúc hòa giải, hòa giải viên có trách nhiệm ghi nội dung vụ, việc hòa giải vào Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở và chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung ghi sổ.

Tổ trưởng tổ hòa giải có trách nhiệm lưu giữ, đôn đốc việc ghi Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở.

PHẦN THỨ HAI

KỸ NĂNG HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ

I. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH HÒA GIẢI

1. Trước khi hòa giải

1.1. Tìm hiểu nội dung vụ việc, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn, tranh chấp, lợi ích mà các bên hướng tới, trọng tâm là lợi ích cốt lõi

Khi có mâu thuẫn, tranh chấp phát sinh thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 16 Luật Hòa giải ở cơ sở¹, tùy thuộc đối tượng, tính chất vụ việc, quan hệ gia đình, xã hội... của các bên tranh chấp mà tổ trưởng tổ hòa giải nghiên cứu, lựa chọn, cử hòa giải viên tham gia hòa giải cho phù hợp. Việc hòa giải có thể do một hoặc một số hòa giải viên tiến hành. Tổ hòa giải có thể tự quyết định số hòa giải viên tham gia hòa giải đối với từng vụ, việc cụ thể. Ví dụ, hoà giải tranh chấp về hôn nhân gia đình nên cử hoà giải viên là nữ giới tác động với bên vợ và cử hoà giải viên nam giới tác động với bên chồng sẽ mang lại kết quả cao hơn. Đối với những việc tranh chấp tương đối phức tạp, mâu thuẫn giữa các bên tương đối gay gắt, sự có mặt của một số hoà giải viên sẽ tác động nhiều hơn đến tâm lý của các bên tranh chấp, hoặc mỗi hoà giải viên sẽ đứng ra giải thích, thuyết phục, cảm hoá từng bên.

Hòa giải viên được phân công hòa giải cần chủ động, tích cực tìm hiểu về nội dung vụ việc, thu thập thông tin, chứng cứ, nắm bắt hoàn cảnh, nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn, tranh chấp, tác động của mâu thuẫn, tranh chấp đối với các bên thông qua các biện pháp sau đây:

¹ Theo Điều 16 Luật Hòa giải ở cơ sở, hòa giải ở cơ sở được tiến hành khi có một trong các căn cứ sau đây:

- i) Một bên hoặc các bên yêu cầu hòa giải;
- ii) Hòa giải viên chứng kiến hoặc biết vụ, việc thuộc phạm vi hòa giải;
- iii) Theo phân công của tổ trưởng tổ hòa giải hoặc đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Gặp gỡ, trao đổi riêng với từng bên tranh chấp (thường ở nhà riêng của từng bên) và phải bảo đảm gặp gỡ, trao đổi được với tất cả các bên tranh chấp; cần có cách nhìn khách quan, tránh 편 diện, thiên lệch trong quá trình hòa giải vụ, việc.

- Gặp gỡ, trao đổi với những người khác có liên quan nhằm mục đích hiểu rõ hơn về vụ việc; lợi ích, mong muốn của các bên, lợi ích cốt lõi để xem lợi ích nào có thể chấp nhận được.

* *Lưu ý:*

Trường hợp các bên ở thôn, tổ dân phố khác nhau thì tổ hòa giải ở thôn, tổ dân phố đó phối hợp thực hiện việc hòa giải và thông báo với Trường ban công tác Mặt trận tại nơi đó cùng phối hợp thực hiện để có kết quả tốt.

- Trong quá trình gặp gỡ, trao đổi với các bên tranh chấp và những người có liên quan, hòa giải viên cần phải đề nghị được cung cấp các tài liệu, bằng chứng liên quan đến vụ việc và xem xét cụ thể, tỉ mỉ các tài liệu, bằng chứng đó.

- Trong trường hợp các bên đang xung đột gay gắt, căng thẳng, hòa giải viên cần can thiệp kịp thời, khuyên giải các bên bình tĩnh, cùng đối thoại, không để “việc bé xé ra to”, tránh kéo dài tình trạng cãi cọ qua lại, bần tán, xúi giục, kích động, dẫn đến hành vi bạo lực.

Nếu thấy mâu thuẫn, tranh chấp nghiêm trọng có thể dẫn đến hành vi bạo lực gây ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng của các bên hoặc gây mất trật tự công cộng, hòa giải viên thông báo kịp thời cho tổ trưởng tổ hòa giải để báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có biện pháp phòng ngừa hoặc báo trực tiếp công an, chính quyền xã để có biện pháp ngăn chặn kịp thời.

1.2. Tìm hiểu các quy định pháp luật vận dụng trong quá trình hòa giải và khả năng đáp ứng lợi ích của mỗi bên, nhất là các lợi ích cốt lõi

Với các thông tin mà hòa giải viên đã thu thập được, hòa giải viên đọc tài liệu pháp luật liên quan, thảo luận với nhau để tìm ra các điều khoản thích hợp áp dụng cho vụ việc tranh chấp, mâu thuẫn. Đối chiếu quy định pháp luật với lợi ích, mong muốn của các bên để dự kiến giải pháp tốt nhất có thể gợi ý cho các bên về giải quyết mâu

thuần, tranh chấp phù hợp với quy định của pháp luật.

Trường hợp cần thiết, hòa giải viên có thể tham khảo ý kiến của những người có trình độ pháp lý (công chức cấp xã, luật gia, luật sư...).

Đối với vụ việc có thể vận dụng quy định pháp luật một cách rõ ràng, thì căn cứ trên quy định của pháp luật, hòa giải viên phân tích, thuyết phục các bên. Các bên tranh chấp có thể không cần gặp nhau trực tiếp, mà thống nhất với nhau phương án giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp thông qua hòa giải viên (hòa giải viên gợi ý giải pháp, hai bên nhất trí với giải pháp đó hoặc một bên tranh chấp đưa ra giải pháp, bên tranh chấp còn lại đồng ý khi hòa giải viên đề cập đến giải pháp này). Quá trình hòa giải lúc này là hoàn thành và hòa giải viên cần khẳng định lại thỏa thuận đạt được và việc thực hiện thỏa thuận, cũng như chuyển đến Bước 3 - Sau khi hòa giải.

2. Tiến hành hòa giải

2.1. Thành phần tham dự buổi hòa giải

Thành phần tham dự buổi hòa giải gồm có:

- Hòa giải viên;
- Các bên tranh chấp, mâu thuẫn; trong trường hợp cần thiết, hòa giải viên mời cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan tham gia buổi hòa giải để nhìn nhận vụ việc toàn diện, khách quan hơn, giúp cho việc hòa giải được thuận lợi. Việc gặp gỡ trong hoà giải phải tạo ra không khí thân mật, cởi mở và chân thành, không áp đặt ý chí của hoà giải viên đối với các bên tranh chấp;

- Để cuộc hòa giải đạt hiệu quả, hòa giải viên có thể mời người khác tham gia hòa giải, đó là những người có uy tín trong dòng họ, ở nơi sinh sống, nơi làm việc; người có trình độ pháp lý, có kiến thức xã hội. Ví dụ như luật gia, luật sư (việc huy động những người này đặc biệt có hiệu quả đối với các địa bàn đô thị, tranh chấp xảy ra thường phức tạp, giá trị lớn, trình độ dân trí cao hơn khu vực nông thôn); già làng, trưởng bản (tại miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, già làng, trưởng bản là những người có uy tín cao, được kính trọng trong cộng đồng, tiếng nói của họ rất có giá trị, vì vậy sự tham gia của họ vào quá trình hòa giải là một yếu tố dẫn đến thành công), chức sắc tôn giáo (khi các bên hoặc một

trong các bên tranh chấp là người theo đạo, thì việc tham gia hòa giải của chức sắc tôn giáo sẽ mang lại hiệu quả thiết thực), người biết rõ vụ việc; đại diện của cơ quan, tổ chức liên quan (ví dụ: hòa giải tranh chấp đất đai, có thể mời công chức địa chính, công chức tư pháp ở xã, phường, thị trấn; hòa giải vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở có thể mời công an xã...) hoặc người có uy tín khác (đội ngũ cán bộ, công chức đã nghỉ hưu);

- Trường hợp hòa giải viên, các bên tranh chấp, mâu thuẫn có sự bất đồng về ngôn ngữ thì cần có người phiên dịch.

* *Lưu ý:*

Những người không liên quan trực tiếp đến vụ tranh chấp không nên tham gia nhiều vào trong việc giải quyết tranh chấp, bởi một điều quan trọng là các bên tranh chấp cần được tạo cơ hội trình bày ý kiến và được lắng nghe đầy đủ ý kiến của mình.

2.2. Thời gian, địa điểm tổ chức buổi hòa giải

- Thời gian: Buổi hòa giải cần diễn ra trong khoảng thời gian phù hợp với đặc điểm sinh hoạt của các bên.

- Địa điểm: Địa điểm thực hiện buổi hòa giải cần bảo đảm thuận tiện cho các bên. Cách bố trí, sắp xếp không gian tổ chức buổi hòa giải cần phải tạo môi trường hài hòa (về chỗ ngồi, ánh sáng, nhiệt độ, tiếng ồn...), giúp cho các bên có cảm giác thoải mái, dễ chịu khi tham gia buổi hòa giải; không nên hình thức, phức tạp hoá trong khâu tổ chức thực hiện.

2.3. Quy trình của một cuộc hòa giải

- Hòa giải viên chủ trì buổi hòa giải nêu mục đích, ý nghĩa, thống nhất về một số quy ước, thỏa thuận về cách làm với các bên tranh chấp tại buổi hòa giải;

- Các bên trình bày nội dung vụ việc;

- Hòa giải viên tổng hợp lại các vấn đề đang tranh chấp; phổ biến, đối chiếu, phân tích các quy định của pháp luật, đạo đức xã hội, phong tục, tập quán tốt đẹp điều chỉnh về vấn đề các bên đang tranh chấp, giúp các bên hiểu rõ, liên hệ đến quyền lợi, trách nhiệm trong vụ việc, thấy rõ những điểm phù hợp, chưa phù hợp trong hành vi ứng xử của mình; đưa ra các lựa chọn đáp ứng lợi ích của các bên (các phương án giải quyết để các bên tham khảo); phân tích lợi ích

của việc hòa giải thành, hậu quả pháp lý mà các bên có thể phải gánh chịu nếu tiếp tục tranh chấp và có những hành vi sai trái;

Những người được mời tham gia hòa giải có thể phân tích, bổ sung làm rõ ý kiến của hòa giải viên.

- Các bên, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan phát biểu quan điểm của họ về vấn đề đang tranh chấp, mâu thuẫn; cùng bàn bạc, thỏa thuận, thống nhất với nhau về phương án giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp. Trong quá trình các bên thảo luận, đối với những ý kiến đưa ra cách giải quyết bất hợp lý thì hòa giải viên kịp thời phân tích, thẳng thắn chỉ cho họ biết yêu cầu của họ đưa ra là không hợp lý để họ cân nhắc lại. Những nội dung thoả thuận mà trái pháp luật hoặc đạo đức xã hội, thì hòa giải viên cần phải giải thích để họ thoả thuận lại.

- Sau khi các bên đã thỏa thuận, thống nhất được phương án giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp, thì hòa giải viên tổng kết lại những vấn đề các bên đã thỏa thuận để các bên suy nghĩ, cân nhắc, cùng nhau khẳng định lại những thỏa thuận đạt được. Hòa giải viên nhắc nhở, đôn đốc các bên về việc thực hiện thỏa thuận.

Trường hợp các bên chỉ thỏa thuận được một phần những vấn đề có tranh chấp, hòa giải viên tiếp tục thuyết phục các bên bàn bạc, thỏa thuận tiếp. Nếu các bên vẫn không thống nhất được thì hướng dẫn các bên đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật đối với những nội dung này.

- Khi các bên đạt được thỏa thuận và thống nhất lập văn bản hòa giải thành, hòa giải viên có thể giúp các bên lập thành văn bản hòa giải thành.

- Trường hợp các bên yêu cầu lập văn bản hòa giải không thành, thì hòa giải viên lập văn bản hòa giải không thành.

3. Sau khi hòa giải

3.1. Đối với trường hợp hòa giải thành (các bên đạt được thỏa thuận)

- Trường hợp hòa giải thành thì hòa giải viên có trách nhiệm:
+ Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện thỏa thuận hòa giải thành do mình trực tiếp giải quyết;

+ Hướng dẫn các bên có thể làm đơn yêu cầu Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (*Quy định tại Chương XXXIII. Thủ tục công nhận kết quả*

hòa giải thành ngoài Tòa án của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015), cụ thể như sau:

Điều kiện công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án:

(1) Các bên tham gia thỏa thuận hòa giải có đầy đủ năng lực hành vi dân sự.

(2) Các bên tham gia thỏa thuận hòa giải là người có quyền, nghĩa vụ đối với nội dung thỏa thuận hòa giải. Trường hợp nội dung thỏa thuận hòa giải thành liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người thứ ba thì phải được người thứ ba đồng ý.

(3) Một hoặc cả hai bên có đơn yêu cầu Tòa án công nhận. Đơn yêu cầu phải được gửi đến Tòa án trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày các bên đạt được thỏa thuận hòa giải thành và phải có các nội dung chủ yếu sau:

- Ngày, tháng, năm làm đơn;
- Tên Tòa án có thẩm quyền giải quyết việc dân sự;
- Tên, địa chỉ; số điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử (nếu có) của người yêu cầu;

- Tên, địa chỉ của những người có liên quan đến việc giải quyết việc dân sự đó (nếu có);

- Người yêu cầu là cá nhân phải ký tên hoặc điểm chỉ, nếu là cơ quan, tổ chức thì đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó phải ký tên và đóng dấu vào phần cuối đơn; trường hợp tổ chức yêu cầu là doanh nghiệp thì việc sử dụng con dấu được thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp.

- Tên, địa chỉ của cá nhân, tổ chức đã tiến hành hòa giải;
- Nội dung, thỏa thuận hòa giải thành yêu cầu Tòa án công nhận.

Kèm theo đơn yêu cầu, người yêu cầu phải gửi văn bản về kết quả hòa giải thành theo quy định của pháp luật có liên quan.

(4) Nội dung thỏa thuận hòa giải thành của các bên là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc người thứ ba.

Đồng thời, kịp thời thông báo cho tổ trưởng tổ hòa giải để báo cáo Trưởng ban công tác Mặt trận những vấn đề phát sinh trong quá trình theo dõi, đôn đốc thực hiện.

- Trong trường hợp việc thực hiện thỏa thuận có khó khăn, thì hòa giải viên động viên, thuyết phục các bên thực hiện thỏa thuận và có thể đề nghị Trưởng thôn, xóm, bản, ấp, tổ dân phố hoặc kiến nghị với Ủy ban nhân dân cấp xã tạo điều kiện để các bên tự nguyện thực hiện thỏa thuận.

3.2. Đối với trường hợp hòa giải không thành (các bên không đạt được thỏa thuận)

- Trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận và cả hai bên yêu cầu tiếp tục hòa giải, thì hòa giải viên tiếp tục tiến hành hòa giải.

- Trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận và một bên yêu cầu tiếp tục hòa giải, nhưng có căn cứ cho rằng việc tiếp tục hòa giải không thể đạt kết quả thì hòa giải viên quyết định kết thúc hòa giải và hướng dẫn các bên đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

3.3. Ghi Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở

Dù việc hoà giải thành hay không thành, hòa giải viên đều có trách nhiệm ghi nội dung vụ, việc hòa giải vào Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở để phục vụ công tác lưu trữ, thống kê, thanh toán thù lao cho hòa giải viên, trao đổi kinh nghiệm trong hoạt động hòa giải ở cơ sở.

II. KỸ NĂNG HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ

1. Kỹ năng tiếp cận đối tượng để nắm bắt thông tin về vụ, việc hòa giải và nhu cầu lợi ích của các bên (kỹ năng giao tiếp; kỹ năng lắng nghe; kỹ năng yêu cầu các bên cung cấp thông tin, tài liệu về vụ, việc)

1.1. Kỹ năng giao tiếp

Giao tiếp là quá trình bày tỏ ý định, cảm xúc, trao đổi thông tin với người khác. Giao tiếp có thể bằng lời nói hoặc bằng cử chỉ, hành vi (không lời); hòa giải viên tiếp cận đối tượng, nghe đối tượng trình bày, đặt câu hỏi để làm rõ các tình tiết của vụ việc, tạo cơ hội cho các bên ngồi lại với nhau cùng bàn bạc, giải quyết tranh chấp...;

a) Chức năng của giao tiếp

- Trò chuyện để nắm bắt thông tin;
- Cung cấp cho đối tượng những thông tin chính xác để xóa bỏ những quan điểm lệch lạc, thay đổi niềm tin không đúng đắn;

- Hỗ trợ chia sẻ về mặt tâm lý, cảm thông với đối tượng;
- Giúp đối tượng xác định, đưa ra những quyết định cụ thể, lựa chọn cách giải quyết phù hợp;
- Trang bị cho đối tượng kiến thức, cách ứng xử, suy nghĩ phù hợp.

b) Thái độ của hòa giải viên khi tiếp đối tượng

- Quan tâm và sẵn lòng giúp đỡ người khác;
- Tôn trọng đối tượng, không phán xét họ (như: ngắt lời, không lắng nghe, ý thế kênh kiệu, nói năng thiếu lễ độ...);
- Nhiệt tình trong công việc và chân thành, cởi mở để tạo sự tin cậy;
- Chấp nhận đối tượng (dù họ ăn mặc, nói năng thế nào cũng không nên phân biệt đối xử...);
- Quan tâm đến yêu cầu của đối tượng;
- Thông cảm với đối tượng (hiểu được tâm lý, suy nghĩ và cảm xúc của đối tượng).

c) Kỹ năng nghe đối tượng trình bày

- Dùng cử chỉ, điệu bộ, ngôn ngữ thể hiện sự chú ý lắng nghe đối tượng nói; tạo cơ hội, điều kiện, môi trường đối thoại cởi mở, thoải mái để các bên tranh chấp diễn đạt hết suy nghĩ, cảm xúc và hành vi của họ.
- Không phản ứng trước những lời tức giận của các bên, tự kiềm chế, yên lặng lắng nghe, để cho họ trút hết những lời bực bội.
- Kiên trì nghe hết những gì đối tượng nói, không nên cắt ngang lời các bên khi họ đang trình bày hoặc hỏi lại ngay trong khi họ đang trình bày về vụ việc làm cắt đứt dòng suy nghĩ của họ.
- Dùng lời nói hoặc thái độ, hành vi, cử chỉ để kiểm tra, khẳng định lại những thông tin về suy nghĩ, cảm xúc, hành vi của đối tượng mà mình tiếp nhận được.
- Tóm lược các nội dung mang tính bản chất của vụ việc và nguyên nhân phát sinh tranh chấp một cách chính xác, khẳng định lại với các bên tranh chấp để thống nhất quan điểm, cách hiểu về từng vấn đề.

d) Các kỹ năng giao tiếp của hòa giải viên

Giao tiếp tốt là yếu tố cần thiết cho việc quản lý và giải quyết các xung đột. Các bên tranh chấp luôn cần phải cảm thấy rằng mọi người lắng nghe và hiểu vấn đề của họ nhằm mục đích hướng đến việc bỏ qua những gì xảy ra trong quá khứ và tập trung vào giải quyết các vấn đề trong tương lai. Một nhiệm vụ chính cho hòa giải viên là nhằm giúp các bên tranh chấp hiểu được nhau. Những gì được nói ra và cách thức nói như thế nào đều cần phải được lắng nghe và quan tâm. Tương tự như vậy, một vấn đề không kém phần quan trọng là các hòa giải viên cần hiểu nhu cầu và quyền lợi thực sự của các bên. Các hòa giải viên không nên giả định rằng họ đã hiểu vấn đề, mà thay vào đó họ cần lắng nghe cẩn thận và đặt ra các câu hỏi để làm rõ được thông tin và quyền lợi.

Trong quá trình giao tiếp, hòa giải viên cần lưu ý về các lý do dẫn đến giao tiếp bị thất bại để phòng tránh như:

- Suy nghĩ và ý kiến của người nói chỉ có họ hiểu được, do đó người nghe phải đoán xem người nói đang có ý nghĩ gì. Cách hiểu của người nghe cũng là cách hiểu của cá nhân người nghe, điều này có nghĩa là không bên nào biết được mình có thể sai.

- Ngôn ngữ thường khác nhau và có những ý nghĩa khác nhau đối với mọi người, đặc biệt nếu họ đến từ những nền văn hóa, các nhóm cộng đồng khác nhau.

- Mọi người thường nói về các vấn đề bề nổi trong khi các vấn đề ẩn chứa bên trong thường được quan tâm hơn.

- Thảo luận cái gì quan trọng nhất với chúng ta là một điều khó khăn. Do vậy, chúng ta thường đưa ra những giải pháp giải quyết các vấn đề nhỏ mà không đề cập đến những bản khoản thực sự ẩn chứa bên trong.

- Người nói có thể không nhận biết được cảm xúc của họ, nhiều người được dạy cách kiềm chế cảm xúc (ví dụ: con trai không được khóc, con gái không được tỏ ra cáu giận...).

- Người nghe bị sao nhãng bởi các suy nghĩ và sự kiện xung quanh họ. Họ nghe thông qua các ý niệm có được từ kinh nghiệm và định kiến, các kinh nghiệm và định kiến này có thể bóp méo vấn đề đã được nói. Chúng ta thường nghe vấn đề chúng ta mong muốn người khác nói.

đ) Các rào cản cho việc giao tiếp hiệu quả

Trong quá trình giao tiếp, hòa giải viên cần lưu ý một số rào cản làm ảnh hưởng đến quá trình giao tiếp sau đây:

- Sự chỉ trích: Tập trung vào các khía cạnh tiêu cực của xung đột gây ra cảm giác tội lỗi và làm giảm sự tự tin của đối tượng giao tiếp.

Ví dụ đưa ra sự khẳng định: “Anh rất ích kỷ khi thực hiện việc đó mà không nghĩ đến ai khác”.

- Sự phỏng đoán: Thăm dò các nội dung ẩn giấu hoặc coi như là hiểu động cơ của đối tượng giao tiếp, gây ra sự giận dữ và hủy hoại lòng tin của đối tượng giao tiếp. Ví dụ: “Tôi nghĩ rằng anh đang không kiểm soát được hành động của bản thân vì anh cảm thấy bị bỏ rơi khi gia đình anh không nhắc đến anh khi chia tài sản thừa kế”.

- Sự phê phán: Xác lập một vị trí dựa trên quyền lực xã hội, đạo đức hoặc tôn giáo đe dọa sự tự nhận thức của đối tượng giao tiếp. Ví dụ: “Anh là một công dân có ý thức chấp hành pháp luật thì anh phải luôn thực hiện đúng quy định”.

- Lý lẽ: Tập trung vào các yếu tố xung đột có thật, sử dụng lý lẽ để giải thích một người đã sai như thế nào, bỏ qua khía cạnh cảm xúc của xung đột. Ví dụ: “Theo luật, anh đã sai rồi, anh chẳng làm gì được để thay đổi đâu”.

- Làm yên lòng: Cố gắng che giấu mọi thứ và khẳng định vấn đề không quá tồi tệ với mọi người là từ chối từ cảm xúc mà người đó đang trải qua. Ví dụ: “Đừng lo lắng về việc đó, anh là người tốt, tôi đảm bảo anh đã làm việc đó là đúng”.

- Khuyến nhủ: Nói với một người nào đó rằng người đó nên giải quyết vấn đề như thế nào trước khi bạn hiểu một cách đầy đủ về vấn đề, đó là một rào cản mà rào cản đó có nghĩa là bạn không tin về kiến thức và kinh nghiệm của người đó. Ví dụ: “Tôi nghĩ bác nên từ chối lời đề nghị của gia đình cô ta bởi vì bác có quyền có những đề nghị tốt hơn”.

Thay vào đó, hòa giải viên cần lắng nghe và đặt câu hỏi đối với các bên tranh chấp. Tất nhiên hòa giải viên không chỉ có lắng nghe và đặt câu hỏi, nhưng cả hai việc lắng nghe hiệu quả và đặt câu hỏi là những yếu tố cần thiết để hiểu quan điểm của các bên về các

vấn đề và động lực, mong muốn tiềm ẩn của họ. Hiểu các bên và tranh chấp của họ là bước đầu tiên của quá trình hòa giải.

1.2. Kỹ năng lắng nghe

Việc thực hiện tốt kỹ năng lắng nghe sẽ giúp hòa giải viên xây dựng lòng tin của các bên đối với mình, từ đó, khuyến khích các bên chia sẻ trung thực, cởi mở, đầy đủ về suy nghĩ, tâm tư, tình cảm của mình.

a) Yêu cầu của việc lắng nghe

- Sự tham gia: Hòa giải viên cần chào đón và khuyến khích các bên chia sẻ thông tin qua hỗ trợ không lời như duy trì tư thế chào mừng, ngả người về phía trước, sắc mặt biểu lộ sự quan tâm, tập trung lắng nghe.

- Diễn đạt lại hoặc tóm lược: Hòa giải viên không đánh giá phần trình bày của các bên, nói rõ trong lời nói của chính mình việc bạn đã hiểu người nói như thế nào.

- Nhận biết cảm xúc: Hòa giải viên không đánh giá phản ứng của các bên về sự tranh chấp, chấp nhận yếu tố cảm xúc của các bên.

Khi lắng nghe hiệu quả, hòa giải viên chứng tỏ được sự quan tâm của mình đối với vụ việc, giúp các bên cảm thấy hiểu nhau, khuyến khích các bên suy nghĩ về lời nói của họ và xây dựng được lòng tin của các bên đối với hòa giải viên.

b) Kỹ năng lắng nghe hiệu quả

Để lắng nghe hiệu quả, hòa giải viên cần lưu ý một số kỹ năng sau:

- Duy trì sự vô tư và không nghiêng về một phía;
- Không đồng tình và cũng không phản đối những chia sẻ của các bên;

- Tập trung vào vấn đề các bên trình bày và diễn đạt lại theo cách của riêng bạn;

- Đặt bản thân mình vào vị trí của người khác để hiểu anh hoặc chị ấy đang nói gì và cảm giác của anh hoặc chị ấy thế nào;

- Không ngắt lời, đưa ra lời khuyên hay gợi ý trong khi bạn đang lắng nghe.

c) Những điều cần tránh khi lắng nghe

Trong quá trình lắng nghe, hòa giải viên cần tránh những điều sau đây:

- Nghe và phán xét: Chỉ trích, đặt ra những giả định, chỉnh lý, dạy bảo về mặt đạo lý, chất vấn, tranh luận với đối tượng trong khi họ đang trình bày,...;

- Không nên có điệu bộ, cử chỉ (như lắc đầu, cau có mặt mày, nheo mắt...), lời nói tỏ thái độ phủ định hay khó chịu khi đối tượng trình bày dài dòng, không logic, khó hiểu hoặc đặt ra nhiều câu hỏi không có liên quan đến vụ việc...;

- Không nên buồn bực hay cáu giận khi các bên có cử chỉ hoặc lời nói làm mình không hài lòng bởi đó là những bức xúc nhất thời của họ.

1.3. Kỹ năng yêu cầu các bên cung cấp thông tin, tài liệu về vụ việc

Để thực hiện việc khai thác thông tin, tài liệu về vụ việc, các hòa giải viên chủ yếu sử dụng câu hỏi để thu thập thông tin, tìm hiểu nhận thức và khai thác các vấn đề có liên quan đến quyền, nghĩa vụ và lợi ích của các bên tranh chấp.

Không nên đặt câu hỏi hoặc quá rộng và không tập trung, hoặc quá hẹp và hạn chế, dẫn tới câu trả lời mơ hồ không đúng trọng tâm nội dung cần tìm hiểu.

Để sử dụng các câu hỏi hiệu quả, một điều rất quan trọng là hòa giải viên phải hiểu các dạng câu hỏi và cách sử dụng nó một cách hợp lý. Có các loại câu hỏi sau đây:

a) Câu hỏi đóng

Các câu hỏi đóng là dạng câu hỏi có đưa ra các phương án trả lời sẵn để người được hỏi lựa chọn, hoặc câu hỏi dưới dạng Có/Không. Các câu hỏi đóng chỉ nhằm mục đích có được các chi tiết cụ thể từ đối tượng, nhưng hình thức của câu hỏi này không cho phép mở rộng các phản hồi hay các thông tin bổ sung. Chúng không tạo ra cơ hội cho việc biểu lộ cảm xúc của người được hỏi hoặc biểu đạt đầy đủ nội dung chính của vấn đề. Dù vậy, các câu hỏi đóng này cũng rất hiệu quả trong việc lấy được các thông tin cụ thể mà hòa giải viên hướng đến. Các câu hỏi sau đây thể hiện dạng câu hỏi đóng:

- “Chị đã báo cáo chính quyền địa phương về hành vi cư xử bạo lực của chồng chị chưa?”

- “Anh ta có thường xuyên hành hung chị không?”

- “Anh ta có thường xuyên say xin không?”

b) Các câu hỏi mở

Câu hỏi mở là dạng câu hỏi để cho người trả lời được tự do đưa ra ý kiến của mình, do đó thông tin thu thập được phong phú, đa dạng. Câu hỏi mở giúp duy trì đàm thoại mở, cho phép đối tượng biểu lộ cảm xúc và cung cấp các chi tiết khác liên quan đến trường hợp của họ, cũng như các thông tin phù hợp trong từng ngữ cảnh. Các câu hỏi mở rất hữu ích trong việc đạt được mô tả chung về một tình huống, cho phép thăm dò để hiểu rõ hơn tình hình hoặc suy nghĩ của đối tượng. Các câu hỏi sau đây thể hiện dạng câu hỏi mở:

- “Hằng ngày, anh ấy đối xử với chị như thế nào?”

- “Khi chị tức giận như vậy thì anh ta phản ứng ra sao?”

- “Chị mô tả chuỗi sự việc xảy ra có được không?”

c) Các câu hỏi chủ đạo

Các câu hỏi chủ đạo (còn gọi là câu hỏi áp đặt) là câu hỏi ép đối tượng đưa ra câu trả lời theo một cách nào đó. Những câu hỏi này gồm những giả định hoặc áp đặt suy nghĩ, cho phép làm tăng cơ hội phản hồi từ đối tượng theo cách nào đó. Câu hỏi này áp đặt quan điểm nhất định trong một tình huống và nếu hòa giải viên không cẩn thận, họ có thể tạo ra phản ứng bất hợp pháp hoặc sự khiêu khích từ phía đối tượng. Các câu hỏi sau đây thể hiện dạng câu hỏi chủ đạo:

- “Anh có thật sự tin lời giải thích của bà ấy không?”

- “Anh từng bao giờ thử tìm cách nói chuyện với ông ấy chưa?”

- “Anh có nghĩ rằng mình nên báo công an ngay khi sự việc bắt đầu không?”

d) Câu hỏi có tính chỉ dẫn

Câu hỏi có tính chỉ dẫn là những câu hỏi khuyến khích đối tượng suy nghĩ về hành động hoặc giải pháp tiềm năng. Tuy nhiên, câu hỏi như vậy thường có hiệu quả nhất khi được sử dụng một cách cởi mở mà họ không đẩy đối tượng tới một giải pháp cụ thể đối với một hoặc gợi ý một hành động. Vai trò của hòa giải viên không phải để cố gắng giải quyết vấn đề của đối tượng, mà là để cung cấp tư vấn pháp luật giúp đối tượng giải quyết các vấn đề của riêng họ. Các câu hỏi sau đây thể hiện dạng câu hỏi có tính chỉ dẫn:

- “Chị nghĩ chị sẽ nhờ ai cùng mình nói chuyện với anh ấy không?”

- “Anh đã thử sử dụng những cách nào để thỏa thuận với ông ấy?”

đ) Các câu hỏi thăm dò (nhằm tìm kiếm sự thật)

Câu hỏi thăm dò là những câu hỏi được sử dụng như bước kế tiếp dựa trên một câu hỏi ban đầu để có thêm thông tin từ đối tượng. Thông thường chúng được sử dụng kết hợp với câu hỏi mở. Các đối tượng sẽ bắt đầu mô tả một tình huống, và các hòa giải viên sau đó có thể thăm dò thêm để gợi ra những điểm nổi bật dựa trên phản ứng ban đầu của đối tượng. Các câu hỏi sau đây thể hiện dạng câu hỏi thăm dò:

- “Anh có thể kể thêm về người đàn ông mà anh thấy đi cùng ông A ngày hôm đó?”

- “Làm thế nào mà anh lại nghĩ như vậy về ông ấy?”

Thăm dò có thể là một trong những công cụ quan trọng nhất để các hòa giải viên pháp luật sử dụng khi phỏng vấn đối tượng. Để việc thăm dò thông tin hiệu quả, người hòa giải viên có thể tiến hành các bước nhỏ sau đây:

- Thăm dò không dùng lời nói

Cách thăm dò không dùng lời nói có thể cho phép tạo không khí thoải mái cho đối tượng từ đó bạn có thể tập trung vào các thông tin mà bạn muốn họ phát triển thêm. Ví dụ, bằng cách nhướn lông mày của bạn và hơi nghiêng đầu, bạn có thể gửi một thông điệp là bạn rất quan tâm tới một vấn đề cụ thể mà đối tượng vừa nói đến và sau đó họ có thể đưa thêm nhiều thông tin chi tiết hơn về vấn đề này.

- Cách im lặng trong khi trao đổi với đối tượng

Im lặng cũng có thể rất hiệu quả như là một phương tiện để khuyến khích thêm thông tin từ đối tượng. Bằng cách tạm dừng mà không nói bất cứ điều gì sau khi đối tượng đã hoàn thành một phản ứng là cách ngầm khuyến khích đối tượng tiếp tục câu chuyện của mình.

- Thăm dò để làm rõ khái niệm

Thăm dò có thể được sử dụng để các đối tượng suy nghĩ thêm những gì họ đang tìm kiếm thông qua việc tư vấn pháp luật, cũng như giúp các hòa giải viên hiểu rõ hơn vấn đề đang tìm hiểu. Câu hỏi

hiệu quả sẽ giúp các đối tượng chứng minh các khái niệm đằng sau lập luận của họ và để họ có câu trả lời sâu hơn.

- “Tại sao anh lại nói thế?”

- “Điều này chính xác có ý nghĩa gì?”

- “Điều này liên quan gì đến vấn đề chúng ta đang nói?”

2. Kỹ năng xem xét, xác minh vụ việc

2.1. Kỹ năng yêu cầu cung cấp chứng cứ

Sau khi đưa ra lời khuyên (tư vấn) chính xác, đúng pháp luật, cảm hóa, thuyết phục được đối tượng thì hoà giải viên phải đề nghị đối tượng cung cấp đầy đủ các tài liệu (nếu có) phản ánh nội dung và diễn biến của vụ việc tranh chấp.

Trong thực tiễn, hoà giải viên khó có thể đưa ra những lời khuyên (tư vấn) chính xác nếu chỉ nghe đối tượng trình bày.

Đối với những tranh chấp đơn giản, rõ ràng, sau khi nghe các bên trình bày, hoà giải viên có thể phân tích, giải thích, hướng dẫn được ngay cho đối tượng.

Đối với những vụ việc phức tạp, đã diễn ra trong một thời gian dài, vụ việc đã được một số cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân can thiệp hoặc giúp đỡ giải quyết, nhưng các bên tranh chấp vẫn không hài lòng và tiếp tục tranh chấp, thì phải yêu cầu các bên cung cấp các chứng cứ và tài liệu có liên quan (nếu có) đến nội dung và diễn biến vụ việc (thông thường hoà giải viên nhận bản sao chụp các giấy tờ, tài liệu đó sau khi đã đối chiếu với bản chính).

Trong trường hợp cần thiết, hoà giải viên phải tự mình tìm hiểu, thu thập chứng cứ, gặp gỡ các cơ quan, tổ chức, cá nhân đã từng tham gia giúp đỡ giải quyết, gặp người chứng kiến nghe họ trình bày về diễn biến và nội dung vụ việc mà họ biết được. Chỉ có như vậy thì hoà giải viên mới có thể hiểu biết được bản chất vụ việc, nguyên nhân dẫn đến tranh chấp, từ đó đưa ra lời tư vấn chính xác, đúng pháp luật, thuyết phục được các bên tranh chấp tự nguyện giải quyết bất đồng.

Trong phần lớn các vụ việc tranh chấp thường có các tài liệu, văn bản, thư từ giao dịch... liên quan đến vụ việc. Những giấy tờ, tài liệu này là những chứng cứ pháp lý thể hiện nội dung, bản chất của vụ việc hoặc phản ánh diễn biến và quá trình giải quyết tranh chấp.

Trong thực tiễn, có những vụ việc đối tượng chỉ trình bày vụ việc một cách chung chung, chưa muốn cung cấp cho hoà giải viên những văn bản, chứng cứ mà họ cho rằng không có lợi cho mình. Hoà giải viên cần thuyết phục để họ cung cấp đầy đủ. Nếu các bên tranh chấp không cung cấp những tài liệu này thì việc hoà giải khó có thể xác định nội dung vụ việc chính xác và đúng bản chất, đúng pháp luật.

Sau khi đối tượng đã cung cấp đầy đủ các văn bản, tài liệu có liên quan, hoà giải viên cần dành thời gian để đọc, nghiên cứu các giấy tờ, tài liệu đó, trong khi đọc có thể đồng thời hình thành luận giải pháp trên cơ sở sắp xếp các tài liệu theo tầm quan trọng của vấn đề đưa ra. Có những tài liệu hoà giải viên không hiểu, không đọc được hoặc nghi ngờ về tính chân thực của nó thì cần hỏi lại đối tượng để khẳng định ngay. Trường hợp sau khi nghe đối tượng trình bày và nghiên cứu các tài liệu do đối tượng cung cấp thấy chưa thể đưa ra lời khuyên ngay được mà phải có thời gian nghiên cứu thì hẹn tư vấn cho đối tượng vào một ngày khác. Trong mọi trường hợp, khi chưa thực sự tin tưởng về giải pháp mà mình sẽ đưa ra cho đối tượng thì hoà giải viên không nên vội vàng đưa ra giải pháp đó.

2.2. Kỹ năng xác minh vụ việc

Đối với những vụ việc phức tạp, liên quan đến nhiều lĩnh vực pháp luật hoặc đã được nhiều cơ quan, tổ chức cá nhân giúp đỡ giải quyết mà các bên vẫn không thoả thuận được với nhau trong cách giải quyết tranh chấp hoặc sau khi đã nghe cả hai bên trình bày, xem xét các giấy tờ, tài liệu các bên cung cấp, hoà giải viên thấy chưa đủ cơ sở để tư vấn đưa ra những giải pháp, hoà giải viên cần phải tiến hành xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ, gặp gỡ, tiếp xúc với các cơ quan, tổ chức và những người có liên quan để tìm hiểu rõ bản chất vụ việc, tránh vội vàng đưa ra những kết luận phiến diện, chủ quan.

Quá trình xác minh vụ việc đòi hỏi hoà giải viên phải thực sự khách quan, vô tư, nhất là khi tiếp xúc với những người có lợi ích liên quan trong vụ việc hoặc thân quen với một bên tranh chấp. Thông thường, những người này luôn bảo vệ, đưa ra những thông tin có lợi cho mình hoặc người thân quen của mình. Vì vậy, hoà giải viên cần khéo léo đề nghị những người có liên quan cung cấp những thông tin, tài liệu chính xác, trung thực. Trong quá trình tiếp xúc với những

người này, hòa giải viên có thể lập biên bản làm căn cứ giúp hòa giải vụ việc.

3. Kỹ năng tìm mâu thuẫn, xung đột lợi ích cốt lõi, nguyên nhân chủ yếu

Những tranh chấp phát sinh trong cuộc sống thường ngày có thể được biểu hiện dưới một hình thức cụ thể nào đó, nhưng nguyên nhân sâu xa của nó có thể là những vấn đề hoàn toàn không có liên quan đến nội dung tranh chấp. Nói cách khác, các bên trong quan hệ tranh chấp phát sinh có thể sử dụng hình thức tranh chấp này để giải quyết một mâu thuẫn khác. Ví dụ: Hai hộ gia đình có mâu thuẫn trong sinh hoạt hàng ngày nhưng lại phát sinh mâu thuẫn biểu hiện dưới hình thức tranh chấp về quyền sử dụng đất. Nếu hòa giải viên chỉ hướng nội dung hòa giải đến việc xác minh vấn đề sử dụng đất thì sẽ không giải quyết được ngọn nguồn của mâu thuẫn.

Để tìm ra mâu thuẫn, các xung đột lợi ích cốt lõi và nguyên nhân chủ yếu của vụ việc, hòa giải viên cần liên tục đặt ra những câu hỏi tại sao lại như vậy đối với các thông tin, tình tiết của vụ việc mà mình được tiếp nhận.

3.1. Các loại lợi ích trong mâu thuẫn, tranh chấp

Thông thường, một mâu thuẫn, tranh chấp có các loại lợi ích sau đây:

a) Lợi ích định đoạt

- Đây là những vấn đề về vật chất như tiền bạc, nguồn lực và thời gian.

- Chúng là “những thứ” mọi người muốn dành được trong một vụ mâu thuẫn, tranh chấp.

- Các lợi ích định đoạt liên quan đến việc áp dụng các quy định pháp luật trong hoạt động hòa giải ở cơ sở.

b) Lợi ích thủ tục

- Đây là những lợi ích liên quan đến mọi việc được làm như thế nào, các quyết định được đưa ra như thế nào và các tranh chấp được giải quyết ra sao.

- Lợi ích thủ tục liên quan đến ý kiến của các bên tranh chấp về sự công bằng, bình đẳng và sự tham gia.

c) Lợi ích tâm lý

- Các lợi ích này liên quan đến các nhu cầu về xúc cảm của các bên tranh chấp như nhu cầu được tôn trọng, tin tưởng, thừa nhận, ghi nhận và xác nhận tư cách, vị thế.

- Lợi ích tâm lý có thể rất mạnh mẽ, đôi khi chúng có thể mạnh hơn cả các lợi ích định đoạt.

- Các bên tranh chấp dường như ít để lộ ra các lợi ích tâm lý bởi do tâm lý thường e ngại khi chia sẻ những nhu cầu về cảm xúc cá nhân.

Lợi ích thủ tục hoặc lợi ích tâm lý có thể được giấu kín khi một giải pháp được đưa ra đáp ứng các loại lợi ích định đoạt của một bên tranh chấp nhưng bên tranh chấp này vẫn chưa thỏa mãn (trong những trường hợp này, các lợi ích thủ tục hoặc có lẽ là các lợi ích tâm lý dường như không được đề cập đến).

Đối với từng lợi ích, tồn tại một số giải pháp thỏa mãn lợi ích đó. Thu thập thông tin về lợi ích của các bên tranh chấp cho phép hòa giải viên khám phá ra các vấn đề, tạo cơ hội để đưa ra các giải pháp cho vấn đề mâu thuẫn, tranh chấp.

Tìm hiểu về lợi ích cũng giúp xác định những người liên quan đến mâu thuẫn, tranh chấp. Các giải pháp giải quyết tranh chấp cần đề cập đến các lợi ích luật định (pháp lý), tuy nhiên chúng cũng phải đáp ứng các nhu cầu tâm lý (tình cảm) và các nhu cầu thủ tục của các bên tranh chấp. Điều này cho phép tìm ra một số giải pháp giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp và tạo ra nhiều lựa chọn đáp ứng các nhu cầu khác nhau của các bên tranh chấp. Nắm bắt đúng lợi ích cốt lõi dẫn đến mâu thuẫn, tranh chấp, giúp tìm được các giải pháp thích hợp, kết quả là các giải pháp giải quyết tranh chấp trở nên bền vững (giải quyết được cái “gốc” của vấn đề).

Làm cách nào chúng ta biết được lợi ích của các bên tranh chấp là những lợi ích gì?

Lắng nghe các bên giúp họ bộc lộ tình huống và suy nghĩ thấu đáo hơn về những động lực của họ trong vụ tranh chấp. Các hòa giải viên cần bảo đảm phát triển các kỹ năng lắng nghe hiệu quả. Bên cạnh đó, để làm rõ thêm thông tin về các lợi ích, hòa giải viên cần có kỹ năng đặt câu hỏi (như đã trình bày tại mục 1 phần II Tài liệu này).

3.2. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn giữa các bên tranh chấp

a) Do vấn đề truyền đạt

Sự thiếu thông tin (rào cản giao tiếp) là một trong những nguyên nhân gây ra xung đột, do kĩ năng lắng nghe chưa tốt, chia sẻ thông tin không đầy đủ, khác biệt trong cách giải thích và nhận thức vấn đề, hay các biểu hiện phi ngôn từ bị bỏ qua hoặc không được nhận biết. Nội dung của người nói được người nghe hiểu không hoàn toàn chính xác. Mức độ không chính xác càng cao càng có nguy cơ gây ra những hiểu lầm.

Ví dụ: Một người không truyền đạt thông tin rõ ràng cho hàng xóm của mình về việc sử dụng nhờ phương tiện giao thông của anh ta. Khi anh ta thực hiện hành vi sẽ làm cho quan hệ giữa hai người trở nên căng thẳng, điều này có thể dẫn đến xung đột giữa hai gia đình.

b) Sự phụ thuộc lẫn nhau trong công việc

Sự phụ thuộc lẫn nhau đối với công việc xảy ra khi hai hay nhiều người phụ thuộc lẫn nhau để hoàn thành công việc của họ và tiềm năng xung đột tăng lên khi mức độ phụ thuộc lẫn nhau tăng lên. Có ba hình thức phụ thuộc lẫn nhau đối với công việc sau đây:

- Sự phụ thuộc lẫn nhau khi cùng làm việc với nhau: Nhiều người phối hợp với nhau cùng thực hiện một công việc nhằm hoàn thành nhiệm vụ, về tổng thể được gọi là sự phụ thuộc lẫn nhau khi cùng làm việc với nhau.

- Sự phụ thuộc lẫn nhau mang tính nối tiếp nhau: Khi một người không thể thực hiện công việc của mình nếu người trước đó không kết thúc. Sự phụ thuộc này diễn ra phổ biến trong quá trình sản xuất. Ví dụ trong hoạt động vận tải, người sửa xe không hoàn thành công việc sẽ dẫn tới người lái xe không thể làm được việc của mình.

- Sự phụ thuộc qua lại lẫn nhau: Loại này xảy ra đối với những nhiệm vụ nối tiếp nhau khi mỗi người phụ thuộc vào việc thực hiện hoạt động của người khác. A phụ thuộc vào B và C. Trong khi B và C phụ thuộc lẫn nhau và cũng phụ thuộc vào A.

c) Mục tiêu không tương đồng

Mục tiêu cá nhân của các thành viên cộng đồng không thể giống nhau do lợi ích khác nhau. Khi có những hoạt động ảnh hưởng tới không gian, thời gian chung của cộng đồng sẽ dễ dàng nảy sinh mâu thuẫn.

d) Sử dụng đe dọa

Khi không có sự đe dọa hầu như các cá thể sẽ hợp tác nhiều hơn. Mức xung đột tăng lên khi một bên có sự đe dọa đối với phía bên kia.

đ) Do khan hiếm nguồn lực

Khả năng xung đột sẽ tăng lên trong những điều kiện khan hiếm. Khi các nguồn lực bị giới hạn, các cá thể bị đẩy vào cuộc cạnh tranh mang tính thắng thua và những cuộc cạnh tranh như vậy thường dẫn đến xung đột.

4. Kỹ năng tra cứu, tìm kiếm văn bản pháp luật, tìm kiếm giải pháp tư vấn cho các bên

4.1. Kỹ năng tra cứu, tìm kiếm văn bản pháp luật

Trong quá trình hoà giải, một hoạt động hết sức quan trọng và mang tính quyết định của hoà giải viên là tư vấn pháp luật (giải đáp pháp luật, cung cấp thông tin pháp luật về quyền và nghĩa vụ của các bên tranh chấp, đưa ra những lời khuyên, hướng dẫn các bên xử sự phù hợp với pháp luật...). Để đưa ra lời tư vấn pháp luật chính xác, việc tra cứu tài liệu pháp luật trong quá trình hoà giải **là yêu cầu bắt buộc** bởi vì:

- *Thứ nhất*, để khẳng định với các bên tranh chấp rằng hoà giải viên đang thực hiện hoà giải theo pháp luật, trên cơ sở pháp luật chứ không phải theo cảm tính chủ quan.

- *Thứ hai*, việc tra cứu tài liệu pháp luật có liên quan đến vụ việc hoà giải sẽ giúp hoà giải viên khẳng định những lời tư vấn của mình là đúng pháp luật vì trong thực tiễn, không phải bao giờ hoà giải viên cũng có thể nhớ chính xác tất cả các quy định thuộc các lĩnh vực pháp luật khác nhau.

a) Nguyên tắc khi tra cứu, tìm kiếm văn bản pháp luật, quy phạm pháp luật

- Bảo đảm tính hiệu lực: Văn bản pháp luật, quy phạm pháp

luật được tra cứu, áp dụng trong giải quyết vụ việc phải đang có hiệu lực thi hành tại thời điểm xảy ra vụ việc (tại thời điểm nảy sinh vụ việc, văn bản pháp luật nào đang điều chỉnh và quy phạm pháp luật nào có hiệu lực áp dụng).

- Bảo đảm tính chính xác: Các văn bản, điều luật hòa giải viên tra cứu, áp dụng trong giải quyết tình huống phải được trích dẫn chính xác, bảo đảm hiểu đúng quy định pháp luật.

- Bảo đảm tính đầy đủ, toàn diện: Hòa giải viên phải tìm kiếm đầy đủ các quy định của pháp luật liên quan đến giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp; việc tìm kiếm, tra cứu đầy đủ các điều luật liên quan sẽ như một chiếc chìa khóa để xử lý tốt các chứng cứ, giải quyết hết được các mối quan hệ pháp luật trong vụ việc, làm căn cứ để đưa ra giải pháp tối ưu trong giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp giữa các bên. Bên cạnh những điều luật quy định trực tiếp về quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên trong vụ việc, hòa giải viên còn phải tìm kiếm các điều luật khác có liên quan (đó là những điều luật không trực tiếp điều chỉnh quan hệ của các bên trong vụ việc nhưng phải tìm hiểu điều luật này để hiểu rõ, đầy đủ, toàn diện hơn về các điều luật điều chỉnh trực tiếp nội dung vụ việc).

Ví dụ: Khi hòa giải tranh chấp về xác định cha, mẹ, hòa giải viên cần tìm hiểu quy định của pháp luật về vấn đề này. Điều 63 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“ 1. Con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân hoặc do người vợ có thai trong thời kỳ đó là con chung của vợ chồng.

Con sinh ra trước ngày đăng ký kết hôn và được cha mẹ thừa nhận cũng là con chung của vợ chồng.

2. Trong trường hợp cha, mẹ không thừa nhận con thì phải có chứng cứ và phải được Tòa án xác định.

Việc xác định cha, mẹ cho con được sinh ra theo phương pháp khoa học do Chính phủ quy định”.

Để làm rõ điều này, cần tìm hiểu quy định của pháp luật giải thích thế nào là thời kỳ hôn nhân và tìm hiểu quy định của Chính phủ hướng dẫn việc xác định cha, mẹ cho con được sinh theo phương pháp khoa học.

b) Nguồn tra cứu, tìm kiếm văn bản quy phạm pháp luật

- Tra cứu, tìm kiếm các văn bản pháp luật được in trên giấy từ các nguồn sau:

+ Tài liệu pháp luật của cá nhân hòa giải viên (tự thu thập, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp, hỗ trợ);

+ Sách, tài liệu pháp luật tại tủ sách pháp luật ở xã, phường, thị trấn.

Sách, tài liệu pháp luật tại hệ thống thư viện ở địa phương.

- Tra cứu, tìm kiếm bằng Internet: Để bảo tính chính xác của văn bản pháp luật được tra cứu, tìm kiếm qua mạng internet, hòa giải viên phải lựa chọn các trang web uy tín, tin cậy. Một trong số các trang dữ liệu pháp luật quan trọng và chính xác, có thời gian cập nhật nhanh là:

Trang web văn bản của Chính phủ: vanban.chinhphu.vn

Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp: www.moj.gov.vn

Trang web hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Văn phòng Quốc hội: vietlaw.gov.vn

Trang chủ quản của đơn vị ban hành văn bản: Ví dụ, tìm kiếm văn bản về đất đai có thể vào cổng thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường: www.monre.gov.vn; tìm kiếm văn bản trong lĩnh vực tài chính có thể vào cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính: www.mof.gov.vn

Các trang tra cứu văn bản pháp luật như: Thuvienphapluat.vn
Luatvietnam.vn

4.2. Kỹ năng tìm kiếm giải pháp tư vấn cho các bên

Để bảo đảm thành công của một cuộc hòa giải, hòa giải viên phải tìm ra được giải pháp tư vấn hợp tình, hợp lý cho các bên. Quá trình tìm kiếm giải pháp tư vấn cho các bên cần phải dựa trên ba yếu tố:

- Một là, hệ thống bằng chứng của vụ việc;

- Hai là, cơ sở pháp lý, đạo đức xã hội, phong tục, tập quán, luật tục, hương ước, quy ước;

- Ba là, lập luận (các luận điểm phân tích, chứng minh).

a) Kỹ năng xử lý bằng chứng để xác định đúng nội dung và nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn, tranh chấp

Từ những bằng chứng thu thập được trong quá trình tìm hiểu nội dung vụ việc, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn, tranh chấp (do

các bên, những người khác có liên quan cung cấp, do hòa giải viên tự tìm hiểu, thu thập), hòa giải viên cần xử lý để xác định đâu là bằng chứng cần thiết, có giá trị dùng làm căn cứ để xác định yêu cầu hay sự phản đối của các bên là có căn cứ và hợp pháp hay không cũng như những tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn vụ việc. Kết thúc quá trình này, hòa giải viên ghi khái quát lại diễn biến của vụ việc, nguyên nhân (kèm theo hệ thống bằng chứng liên quan).

Đây là công việc quan trọng trong quá trình hòa giải vụ việc. Nếu những phân tích, lập luận của hòa giải viên dựa trên những bằng chứng không chuẩn xác, không có giá trị, thì sẽ không thuyết phục được các bên, ảnh hưởng tới hiệu quả hòa giải.

b) Kỹ năng xác định hệ thống quy định pháp luật, quy tắc đạo đức xã hội, phong tục, tập quán, luật tục, hương ước, quy ước để giải quyết vụ việc

- Xác định hệ thống quy định pháp luật áp dụng:

Trên cơ sở nội dung vụ việc, hòa giải viên liệt kê các điều luật liên quan đến nội dung vụ việc, sắp xếp theo thứ tự ưu tiên:

(1) Các điều luật quy định trực tiếp về quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên trong vụ việc;

(2) Các điều luật khác có liên quan.

Việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật trong giải quyết vụ việc phải tuân thủ nguyên tắc theo quy định tại Điều 156 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015. Cụ thể như sau:

+ Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng từ thời điểm bắt đầu có hiệu lực.

Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng đối với hành vi xảy ra tại thời điểm mà văn bản đó đang có hiệu lực. Trong trường hợp quy định của văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực trở về trước thì áp dụng theo quy định đó.

+ Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn.

Giá trị pháp lý của chúng cao thấp khác nhau do vị trí của cơ quan nhà nước trong bộ máy Nhà nước quy định (văn bản của cơ quan quyền lực nhà nước có giá trị pháp lý cao hơn văn bản của cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp, ví dụ: Văn bản quy phạm pháp luật

do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành có giá trị pháp lý cao hơn văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên có giá trị pháp lý cao hơn văn bản của cơ quan cấp dưới, ví dụ: văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành có giá trị pháp lý cao hơn văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành...).

+ Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật do cùng một cơ quan ban hành có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của văn bản quy phạm pháp luật ban hành sau.

+ Trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật mới không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn đối với hành vi xảy ra trước ngày văn bản có hiệu lực thì áp dụng văn bản mới.

- Xác định các quy tắc đạo đức xã hội, phong tục, tập quán, luật tục, hương ước, quy ước:

Xã hội truyền thống Việt Nam chịu ảnh hưởng của tư tưởng đức trị của Nho giáo, nên người dân Việt Nam (đặc biệt là người dân sống ở khu vực nông thôn) rất coi trọng giá trị đạo đức. Các quan hệ xã hội bị chi phối mạnh bởi quy tắc đạo đức, phong tục, tập quán truyền thống. Vì vậy, bên cạnh yếu tố pháp luật, hòa giải viên cần xác định, liệt kê cụ thể các quy tắc đạo đức, phong tục, tập quán, các quy định trong hương ước, quy ước của thôn, làng, ấp, bản, cụm dân cư có liên quan trực tiếp đến nội dung vụ việc để làm căn cứ phân tích, lập luận, thuyết phục, hướng dẫn các bên tìm giải pháp giải quyết bất đồng, tranh chấp.

Khi áp dụng phong tục, tập quán, luật tục, hương ước, quy ước để hòa giải mâu thuẫn, tranh chấp, hòa giải viên cần lưu ý đó phải là những phong tục, tập quán tốt đẹp; không trái nguyên tắc của pháp luật và phù hợp với đạo đức xã hội.

** Lưu ý:*

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 126/2014/NĐ-CP, trong đó quy định Danh mục Các tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình cần vận động xóa bỏ và cấm áp dụng.

c) Kỹ năng xây dựng giải pháp cho xung đột, mâu thuẫn

Trên cơ sở bằng chứng thu thập được, các quy định của pháp luật, đạo đức xã hội, phong tục, tập quán tốt đẹp, hòa giải viên sử dụng các thao tác sau đây để đưa ra giải pháp tư vấn cho các bên trong tranh chấp, xung đột.

- Phân tích nội dung vụ việc, nguyên nhân mâu thuẫn, tranh chấp: Chia tách thành các vấn đề tranh chấp cụ thể để đi sâu xem xét một cách toàn diện (có thể chia tách theo từng vấn đề, mỗi vấn đề cần đi sâu xem xét cụ thể hành vi ứng xử của mỗi bên).

- Đọc, nghiên cứu các quy định của pháp luật liên quan: Bằng các lý lẽ, cắt nghĩa để hiểu rõ, hiểu đúng khái niệm, quy định của pháp luật.

- So sánh, đối chiếu giữa quy định của pháp luật với nội dung vấn đề tranh chấp từ đó xem xét theo quy định của pháp luật, thì giải pháp nào là tốt nhất cho các bên, bảo đảm tốt nhất, hài hòa nhất quyền lợi, nghĩa vụ của các bên phù hợp với quy định của pháp luật, đó phải là giải pháp “các bên cùng có lợi”, “tối ưu cho tất cả các bên”, “trên cơ sở lẽ phải, lẽ công bằng”, không có “bên thắng, bên thua”.

- Lập luận cho giải pháp mình đưa ra: Chuẩn bị trước cách thức mình sẽ trình bày giải pháp trước các bên, bảo đảm rõ ràng, trung thực vấn đề được bình luận, đề xuất và chứng tỏ được ý kiến nhận định, đánh giá của mình là xác đáng. Thể hiện rõ chủ kiến của mình, không mập mờ, khó hiểu.

5. Kỹ năng chuẩn bị tổ chức, điều hành, kiểm soát buổi hòa giải

5.1. Kỹ năng chuẩn bị tổ chức buổi hòa giải

Bao gồm các hoạt động sau:

- Lập danh sách những người tham gia buổi hòa giải;
- Dự kiến thời gian, địa điểm tổ chức buổi hòa giải;
- Gửi thông báo, giấy mời cho những người tham gia buổi hòa giải;
- Dự kiến chương trình buổi hòa giải;
- Chuẩn bị các giấy tờ, tài liệu, văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

5.2. Kỹ năng điều hành buổi hòa giải

Điều hành phiên hòa giải phải đảm bảo nội dung đã dự tính. Nghi thức buổi hòa giải cần thực hiện đơn giản gọn nhẹ, nên biểu hiện tình cảm làng xóm, họ hàng, gia đình... để giảm căng thẳng cho các bên khi tham dự. Các nội dung được hòa giải viên trình bày tại buổi hòa giải phải tập trung, ngắn gọn và súc tích.

Hòa giải viên dành thời gian cho các bên tham gia đưa ra quan điểm, ý kiến nhưng cần thông báo cho họ thời gian giới hạn cho việc trình bày để tránh lan man mất thời gian và hướng vào vấn đề trọng tâm. Người điều hành phải kiểm soát thời gian, sao cho vừa đảm bảo nội dung, vừa linh hoạt theo diễn tiến thực tế của phiên hòa giải, không quá máy móc, cứng nhắc.

Đảm bảo tính dân chủ, công bằng trong phiên hòa giải: Các nội dung trình bày của các bên phải hết sức ngắn gọn để dành thời gian cho người khác đưa ra ý kiến. Vấn đề nào xét thấy có mức độ ít liên quan đến nội dung vụ việc thì hòa giải viên cần chủ động dừng tranh luận và hướng các bên quay trở lại nội dung chính. Vấn đề nào có tác dụng tích cực tới tất cả các bên để có thể tìm ra tiếng nói chung thì hòa giải viên cần tập trung khai thác, định hướng các bên vào vấn đề đó.

Điều hành tập trung, có điểm nhấn, có trọng tâm: Việc sắp xếp nội dung, việc xem xét các nội dung vụ việc, việc chọn người đưa ra ý kiến góp phần tạo nên những trọng tâm của phiên hòa giải, đó cũng chính là điểm nhấn, dấu ấn của phiên hòa giải.

5.3. Kỹ năng kiểm soát buổi hòa giải

Để có buổi hòa giải diễn ra trong kiểm soát, hòa giải viên cần tổ chức và điều hành tốt buổi hòa giải. Ngoài ra cũng cần có một số kỹ năng để kiểm soát phiên hòa giải để tránh những tình huống đáng tiếc có thể xảy ra.

Để chuẩn bị cho việc đó hòa giải viên cần đối xử nhạy cảm với các bên:

Cần thể hiện thái độ quan tâm và nhạy cảm khi nói chuyện với các đối tượng yếu thế (phụ nữ, người già, người tàn tật...). Vì một số người có thể miễn cưỡng khi cung cấp các thông tin chi tiết về vụ việc, do dự khi kể về vụ việc hoặc cố gắng rút lại lời khai về một số

điểm. Một số người lại cảm thấy lo sợ họ có thể gặp khó khăn, bất lợi khi nói ra quan điểm của mình.

Người tiến hành hòa giải cần cung cấp trước cho các bên những thông tin có liên quan đến quá trình hòa giải để tránh sự hiểu lầm không đáng có và xây dựng niềm tin của họ.

Tạo ra không gian thân thiện và cởi mở để các bên có thể bày tỏ suy nghĩ, cảm xúc cũng như quan điểm của họ về vụ việc. Tránh tạo không khí tiêu cực, khiến một số người có cảm giác như đang bị hỏi cung hay phán xét.

Hòa giải viên cần thể hiện sự đối xử tôn trọng với tất cả các bên. Khi cả hai bên đều có mặt tại buổi hòa giải, hòa giải viên phải bảo đảm rằng không có bất cứ ai phải chịu áp lực hay bị đe dọa từ người khác.

Quan sát mọi thay đổi trong cách ứng xử của các bên so với buổi gặp sơ bộ ban đầu. Nếu một bên có dấu hiệu không thoải mái hoặc sợ hãi, người tiến hành hòa giải cần tạm dừng buổi hòa giải, dành thời gian gặp riêng từng bên để xem xét lại các tình tiết và chứng cứ của vụ việc.

Trong quá trình phân tích vụ việc và đi đến thống nhất cách giải quyết tại buổi hòa giải, hòa giải viên cần lưu ý:

- Khi phân tích vụ việc, cần bảo đảm rằng người tiến hành hòa giải đã có được mọi tài liệu có liên quan đến vụ việc hiện tại và trong quá khứ.

- Nghiên cứu các quy định của pháp luật có liên quan để bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc pháp luật. Nếu chưa chắc chắn, hãy tham khảo ý kiến của chuyên gia trong lĩnh vực pháp luật có liên quan.

Đối với vụ việc có phát sinh bạo lực, hòa giải viên cần nhấn mạnh rằng không được dùng bạo lực để giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp; đồng thời cần cảnh báo cho người gây bạo lực biết họ có thể bị áp dụng những chế tài mạnh hơn nếu tiếp tục gây ra bạo lực.

Việc xử lý đối với người gây bạo lực có thể bao gồm cả việc tiếp cận và điều trị cho họ (trong trường hợp người gây bạo lực nghiện rượu hoặc ma túy). Việc hòa giải nên tiếp cận dưới góc độ hỗ trợ và bảo vệ bên yếu thế.

Các cách ứng phó, hóa giải xung đột mà hòa giải viên có thể sử dụng để kiểm soát, định hướng buổi hòa giải:

Sự né tránh: Đây là cách khi gặp xung đột thì né tránh sự va chạm, đối đầu với mâu thuẫn, không quan tâm đến nhu cầu của các bên, thua cũng không sao. Cách này dễ tạo ra kết quả các bên cùng chấp nhận dùng tranh chấp để giữ hòa khí, nhưng nguy cơ bùng phát tranh chấp vẫn tiềm ẩn.

Sự nhường nhịn, xoa dịu: Cách này quan tâm đến giữa các mối quan hệ chứ không cần quan tâm đến kết quả quyền lợi. Vì vậy khi các bên giải quyết xung đột theo kiểu này có thể hy sinh quyền lợi của mình nhưng giữ được mối quan hệ thân thiện với bên kia và mọi người khác trong cộng đồng.

Sự thỏa hiệp: Mỗi bên trong tranh chấp có thể phải hy sinh một chút quyền lợi để đạt được một số quyền lợi khác. Họ cùng nhau tìm những giải pháp trung hòa để đôi bên cùng có một phần lợi ích. Có thể tạo ra kết quả cùng thắng hoặc cùng thua thiệt.

Sự hợp tác: Cách này coi trọng cả mục đích và mối quan hệ. Các bên hợp tác với nhau tìm ra giải pháp tốt nhất cho cả đôi bên, chú trọng sự đồng thuận. Tất cả các bên phải cùng theo đuổi tìm kiếm giải pháp tốt cho các bên chứ không chỉ cho một bên. Cách này tạo ra được kết quả cả hai bên đều thắng.

6. Kỹ năng giải thích, thuyết phục, hướng dẫn các bên tự thỏa thuận dàn xếp mâu thuẫn, tranh chấp

Thuyết phục các bên tự nguyện thỏa thuận, giải quyết tranh chấp là nghệ thuật hoà giải, đòi hỏi hoà giải viên phải có kiến thức pháp luật có liên quan đến lĩnh vực tranh chấp, có kỹ năng hoà giải, có uy tín, phẩm chất đạo đức, kinh nghiệm cuộc sống, biết vận dụng pháp luật và đạo đức xã hội để thuyết phục các bên đi đến thỏa thuận giải quyết tranh chấp.

Thuyết phục các bên tự nguyện giải quyết tranh chấp được hoà giải viên thực hiện trong suốt quá trình hoà giải.

Về thực chất, thuyết phục là việc hoà giải viên đưa ra lời khuyên, hướng dẫn cách ứng xử (nên làm gì và không nên làm gì) để các bên chấp nhận, đồng ý những lời khuyên của hoà giải viên, tự lựa chọn phương thức giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp một cách tốt

nhất.

Muốn thực hiện tốt việc thuyết phục các bên, trước hết hoà giải viên cần phải đưa ra giải pháp, phương án... để tháo gỡ mâu thuẫn, tranh chấp, xung đột; trong đó xác định rõ quyền và nghĩa vụ của các bên trong vụ việc, hành vi nào các bên được làm và những hành vi nào pháp luật cấm; phân tích những hành vi nào phù hợp với pháp luật, với đạo đức xã hội và hành vi nào trái pháp luật, trái với đạo đức xã hội, nêu rõ hậu quả pháp lý mà các bên phải gánh chịu nếu tiếp tục tranh chấp và đưa ra định hướng giải quyết tranh chấp để các bên xem xét, thảo luận, tự lựa chọn và quyết định. Một điều quan trọng là trong quá trình hòa giải, hòa giải viên cần phải luôn kết hợp cả tình và cả lý để phân tích, giải thích, thuyết phục các bên tranh chấp hòa giải với nhau.

Muốn thuyết phục các bên tranh chấp thương lượng thành công, đạt được thỏa thuận, hòa giải viên cần lưu ý một số điểm sau:

- Luôn thông cảm và tôn trọng đối tượng: Khi phân tích, giải thích cho các bên biết hành vi của họ là đúng hay sai, hòa giải viên cần phải xây dựng không khí gần gũi và tin tưởng, cảm thông và tôn trọng đối tượng, luôn có thái độ ân cần, chia sẻ, nhiệt tình, cần phải làm cho không khí nói chuyện được vui vẻ, chan hòa. Như vậy, đối tượng sẽ lắng nghe ý kiến thuyết phục của hòa giải viên. Khi thuyết phục đối tượng mà nói được những suy nghĩ, trăn trở của họ, để đạt được kết quả mong muốn. Muốn thế mọi lý lẽ, thuyết phục của hòa giải viên phải xuất phát từ lập trường của các bên tranh chấp mà suy nghĩ và đặt vấn đề, đưa ra giải pháp tối ưu cho các bên tranh chấp, hợp tình, hợp lý. Nếu hòa giải viên không biết tôn trọng đối tượng, ra vẻ ta đây hơn người, chỉ chiết, mang tính dạy bảo thì chắc chắn cuộc hòa giải sẽ không thành công.

- Khơi gợi cho các bên tranh chấp những tình cảm tốt đẹp vốn có giữa họ (tình cảm gia đình, tình cảm hàng xóm, tình cảm bạn bè...) để họ dễ thông cảm cho nhau.

- Đưa ra những chứng cứ, ví dụ cụ thể: Điều thuyết phục đối tượng tốt nhất là hòa giải viên cần đưa ra được những ví dụ, những chứng cứ minh họa cụ thể cho phân tích, lập luận của mình.

- Cần phải kiên trì thuyết phục, không nên nôn nóng: hòa giải

viên cần phải suy nghĩ chín chắn, dẫn đo câu nói, nói cái gì trước, cái gì sau, điều gì không nên nói. Ngoài ra, cần phải bình tĩnh, kiên trì giải quyết từng bước, nhất là đối với những người có thái độ ngoan cố.

7. Kỹ năng ghi chép của hòa giải viên; ghi sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở; lập văn bản hòa giải thành, văn bản hòa giải không thành

7.1. Kỹ năng ghi chép của hòa giải viên

Hòa giải viên cần phải ghi chép đầy đủ các thông tin liên quan đến vụ việc để lưu giữ các thông tin cần thiết làm cơ sở tiến hành hòa giải vụ việc mâu thuẫn, tranh chấp. Nội dung ghi chép bao gồm:

- Nội dung cuộc gặp gỡ, tiếp xúc với từng bên tranh chấp;
- Nội dung trao đổi giữa hòa giải viên với những cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan;
- Ý kiến tư vấn của những người được mời tham gia hòa giải (những người có uy tín trong dòng họ ở nơi sinh sống, nơi làm việc; người có trình độ pháp lý, có kiến thức xã hội; già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo, người biết rõ vụ việc; đại diện của cơ quan, tổ chức liên quan hoặc người có uy tín khác);

- Diễn biến buổi hòa giải.

Yêu cầu ghi chép:

- Trung thực, đầy đủ, chính xác và chi tiết các nội dung, tình tiết sự việc, ý kiến và số liệu.
- Chú ý vào các vấn đề trọng tâm của vụ việc.

Trong quá trình ghi chép, hòa giải viên cần lưu ý một số kỹ năng cụ thể sau:

- Ghi những điều có giá trị: Chỉ nên ghi lại những thông tin có giá trị, đây chính là cách ghi chép chủ động; cần quyết định điều gì có giá trị để ghi lại, đừng cố ghi lại nguyên văn cuộc đối thoại, không cần ghi lại những thứ không cần thiết, chỉ ghi lại những ý kiến và sự kiện quan trọng, không phải mọi thứ đều có giá trị.

- Không cần đẹp nhưng phải thật rõ ràng: Không cần phải viết ngay ngắn, sạch đẹp. Không nên quá chú ý đến các lỗi chính tả và các lỗi ngữ pháp. Điểm quan trọng là phải viết thật rõ ràng và dễ hiểu. Bạn cần sắp xếp thông tin một cách có tổ chức để bảo đảm có

thể hiệu ngay khi đọc lại, chú trọng quá nhiều vào hình thức ghi chép sẽ mất tập trung lắng nghe.

- Không nên quá chú ý đến các lỗi chính tả và các lỗi ngữ pháp.
- Có thể để chừa lại nhiều khoảng trống trong sổ ghi chép để điền thêm những gì quên trong quá trình trao đổi, tìm hiểu vụ việc.
- Sử dụng hệ thống viết tắt, các biểu tượng, bảng biểu, sơ đồ, hình ảnh, đánh số:

+ Để ghi chép nhanh, hòa giải viên có thể sử dụng hệ thống viết tắt, các biểu tượng.

+ Để kích thích khả năng ghi nhớ của mình, hòa giải viên nên thể hiện thông tin ghi chép được dưới dạng bảng biểu, sơ đồ, hình ảnh minh họa, đánh số, gạch chân cho những ý chính, ý trọng tâm cho dễ hiểu, dễ nhớ.

- Dùng ngón ngại khi đặt câu hỏi cho người trình bày:

Khi chưa hiểu rõ ý của một người nào đó, hòa giải viên dùng ngón ngại, hãy đặt câu hỏi để làm sáng tỏ thông tin, bảo đảm nội dung ghi chép chuẩn xác, trung thực.

- Nếu được người đối thoại cho phép, hòa giải viên có thể ghi âm lại.

7.2. Kỹ năng ghi Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở

Theo Điểm d Khoản 2 Điều 28 Luật hòa giải ở cơ sở và Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hòa giải ở cơ sở, ngày 21/4/2014, Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã ban hành mẫu Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở tại Quyết định số 889/QĐ-BTP. Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở có ký hiệu: TP/HG-2014-TDHD và được sử dụng thống nhất trên khổ giấy 210 x 297 mm.

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc ghi Sổ của hòa giải viên, mẫu Sổ được thiết kế theo dạng bảng và gồm 11 cột như sau:

- Cột 1: Số thứ tự của vụ, việc hòa giải đã thực hiện trong năm.
- Cột 2: Ngày, tháng năm nhận vụ, việc hòa giải.
- Cột 3: Ngày, tháng năm thực hiện hòa giải.
- Cột 4: Họ và tên, tuổi, địa chỉ các bên, người có liên quan đến vụ, việc hòa giải (nếu có)

- Cột 5: Họ và tên hòa giải viên, người chứng kiến việc hòa giải, người được mời tham gia hòa giải (nếu có)

- Cột 6: Nội dung chủ yếu của vụ, việc và yêu cầu của các bên

- Cột 7: Thỏa thuận của các bên (hoặc yêu cầu của mỗi bên) sau khi hòa giải

- Cột 8, 9: Kết quả hòa giải

- Cột 10: Chữ ký của hòa giải viên; người chứng kiến việc hòa giải; người được mời tham gia hòa giải (nếu có)

- Cột 10: Ghi chú

Việc ghi Sổ được thực hiện như sau:

- Hòa giải viên ghi các thông tin về vụ, việc đã thực hiện hòa giải liên tiếp theo thứ tự từng trang, không được bỏ trống. Nội dung ghi phải chính xác, chữ viết phải rõ ràng. Nếu có sai sót khi ghi chép, thì người ghi chép trực tiếp gạch bỏ phần sai sót, ghi chép lại. Cụ thể như sau:

+ Cột 1: Thứ tự các vụ, việc được ghi chép theo năm tính từ ngày 01 tháng 01 cho đến hết ngày 31 tháng 12; bắt đầu từ số 01 và ghi liên tục đến hết năm. Trong trường hợp chưa hết năm mà sử dụng sang sổ khác, thì hòa giải viên phải lấy tiếp số thứ tự cuối cùng của sổ trước, không được ghi từ số 01. Đối với sổ được sử dụng tiếp cho năm sau, thì hòa giải viên ghi vụ, việc hòa giải đầu tiên của năm sau tại trang mới và bắt đầu từ số 01.

+ Cột 6: Ghi tóm tắt mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật đã được hòa giải; nguyên nhân của mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật; yêu cầu của các bên...

+ Cột 7: Ghi thỏa thuận của các bên trong trường hợp các bên đạt được thỏa thuận; hoặc ghi yêu cầu của mỗi bên trong trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận.

+ Cột (8, 9): Đánh dấu (x) vào ô tương ứng với kết quả hòa giải.

- Tổ trưởng tổ hòa giải phải giữ gìn, bảo quản, lưu trữ Sổ, không được để nhòe hoặc rách nát. Khi thôi giữ nhiệm vụ, tổ trưởng tổ hòa giải phải bàn giao Sổ cho người kế nhiệm. Khi hết năm theo dõi, tổ trưởng tổ hòa giải có trách nhiệm thống kê tổng số vụ, việc đã thực hiện hòa giải; tổng số vụ, việc đã hòa giải thành và hòa giải không thành; ký, ghi rõ họ tên và xin chữ ký, đóng dấu xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

7.3. Lập văn bản hòa giải thành, văn bản hòa giải không thành

a) Văn bản hòa giải thành

Trong trường hợp các bên thỏa thuận lập văn bản hòa giải thành, hòa giải viên có thể giúp các bên lập văn bản này gồm các nội dung chính sau đây:

+ Căn cứ tiến hành hòa giải: Nêu rõ việc hòa giải được thực hiện trong trường hợp nào.

+ Thông tin cơ bản về các bên: Họ và tên, tuổi, địa chỉ các bên, người có liên quan đến vụ, việc hòa giải (nếu có).

+ Nội dung chủ yếu của vụ, việc: Ghi tóm tắt mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật đã được hòa giải; nguyên nhân của mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật.

+ Diễn biến của quá trình hòa giải: Ghi tóm tắt quá trình tổ chức hòa giải vụ việc (tổ chức gặp gỡ từng bên, tổ chức buổi hòa giải giữa các bên - thời gian, địa điểm, thành phần, nội dung: ý kiến hòa giải viên, ý kiến từng bên).

+ Thỏa thuận đạt được và giải pháp thực hiện, quyền và nghĩa vụ của các bên: Ghi rõ giải pháp hai bên thống nhất để giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp. Trong đó, nêu rõ để giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp, hai bên đã thống nhất quyền và nghĩa vụ của từng bên như thế nào.

+ Phương thức, thời hạn thực hiện thỏa thuận: Nêu cách thức, phương pháp và thời hạn thực hiện thỏa thuận.

+ Chữ ký hoặc điểm chỉ của các bên và của hòa giải viên.

b) Văn bản hòa giải không thành

Trường hợp các bên yêu cầu lập văn bản hòa giải không thành, thì hòa giải viên lập văn bản hòa giải không thành gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

+ Căn cứ tiến hành hòa giải: Nêu rõ việc hòa giải được thực hiện trong trường hợp nào.

+ Thông tin cơ bản về các bên: Họ và tên, tuổi, địa chỉ các bên, người có liên quan đến vụ, việc hòa giải (nếu có).

+ Nội dung chủ yếu của vụ, việc: Ghi tóm tắt mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật đã được hòa giải; nguyên nhân của mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật.

+ Diễn biến của quá trình hòa giải: Ghi tóm tắt quá trình tổ chức hòa giải vụ việc (tổ chức gặp gỡ từng bên, tổ chức buổi hòa giải giữa các bên - thời gian, địa điểm, thành phần, nội dung: ý kiến hòa giải viên, ý kiến từng bên).

+ Yêu cầu của mỗi bên về từng vấn đề tranh chấp sau khi hòa giải.

+ Lý do hòa giải không thành: Nêu lý do chủ yếu dẫn đến việc hai bên không thỏa thuận được với nhau về cách giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp.

+ Chữ ký của hòa giải viên.

8. Kỹ năng lồng ghép phổ biến, giáo dục pháp luật trong quá trình hòa giải ở cơ sở

Phổ biến, giáo dục pháp luật thông qua hoà giải khác với tuyên truyền miệng về pháp luật ở chỗ chỉ khi nào có vụ, việc vi phạm pháp luật hoặc tranh chấp, mâu thuẫn xảy ra và trong quá trình tiến hành hoà giải vụ việc đó, hòa giải viên kết hợp phổ biến, giáo dục pháp luật cho các bên mâu thuẫn, tranh chấp và những người có liên quan. Vì vậy, phương thức phổ biến, giáo dục pháp luật thông qua hoạt động hòa giải ở đây là phương thức tác động trực tiếp từ chủ thể (Hòa giải viên) đến đối tượng (các bên mâu thuẫn, tranh chấp và những người khác) với nội dung phổ biến, giáo dục pháp luật xác định, gắn liền với từng mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật cụ thể...

Để thực hiện tốt phương thức phổ biến, giáo dục pháp luật thông qua hoạt động hoà giải ở cơ sở, hoà giải viên cần thực hiện các bước sau đây:

Bước 1. Trực tiếp nắm rõ nội dung mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn, tranh chấp và yêu cầu cụ thể của các bên tranh chấp, kết hợp việc phổ biến, tuyên truyền pháp luật.

Việc nắm rõ nguyên nhân phát sinh tranh chấp sẽ tạo điều kiện để Hoà giải viên có phương pháp hoà giải đúng, vận dụng, viện dẫn, các điều luật phù hợp với nội dung tranh chấp xảy ra đồng thời có căn cứ giải thích, hướng dẫn, thuyết phục các bên tranh chấp hiểu được hành vi của mình đúng hay sai, vi phạm pháp luật hay không vi phạm pháp luật... để các bên hiểu và tự giác điều chỉnh hành vi

của mình cho phù hợp với pháp luật, đạo đức xã hội và phong tục tập quán tốt đẹp của địa phương.

Trong khi tiến hành hòa giải, trường hợp các bên tranh chấp có yêu cầu về cung cấp, giới thiệu các văn bản pháp luật liên quan đến tranh chấp, mâu thuẫn này để họ nghiên cứu, xem xét thì hoà giải viên giúp đỡ, hoặc hướng dẫn các bên mâu thuẫn, tranh chấp tìm đọc và hiểu đúng tinh thần của quy định pháp luật có liên quan. Trường hợp cần thiết, hoà giải viên có thể tham khảo ý kiến của những người có trình độ pháp lý (công chức cấp xã, luật gia, luật sư, công chức tư pháp - hộ tịch... đảm bảo các quy định pháp luật, quy phạm đạo đức vận dụng vào vụ, việc hòa giải là đúng, chính xác. Trong bước này, hoà giải viên có thể khéo léo lồng ghép với việc phổ biến, giáo dục pháp luật cho các bên tranh chấp hiểu về quyền và nghĩa vụ của họ giúp họ hiểu đúng và tự giác thực hiện pháp luật.

Bước 2. Xác định tính chất của tranh chấp, lựa chọn văn bản có liên quan đến tranh chấp để vận dụng các quy định đó vào việc giải quyết tranh chấp.

Sau khi nắm rõ nội dung tranh chấp, hoà giải viên cần tìm hiểu xem quan hệ tranh chấp này được văn bản pháp luật nào điều chỉnh? Đây là một công việc khó, đòi hỏi hoà giải viên phải lựa chọn đúng điều luật để áp dụng vào vụ, việc hòa giải cụ thể. Nếu lựa chọn sai điều luật điều chỉnh có thể dẫn đến việc phổ biến, giáo dục pháp luật không đúng và ảnh hưởng đến kết quả hoà giải cuối cùng. Vì thế, để lựa chọn các văn bản pháp luật phù hợp, hoà giải viên phải căn cứ vào tính chất của tranh chấp. Ví dụ: Đối với các mâu thuẫn, tranh chấp giữa các thành viên trong gia đình do khác nhau về quan niệm sống, lối sống, tính tình không hợp, hoà giải viên lựa chọn, áp dụng các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; hoặc đối với tranh chấp, mâu thuẫn giữa các cá nhân, các gia đình trong quan hệ xóm giềng liên quan đến sử dụng lối đi qua nhà, sử dụng điện, nước sinh hoạt, công trình phụ thì hoà giải viên phải xem xét các quy định của Bộ luật dân sự...

Ở bước này, khi đã rõ văn bản pháp luật có liên quan trực tiếp đến việc giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp, hoà giải viên có thể đối chiếu, phân tích các quy định của pháp luật về vấn đề mà các bên đang mâu thuẫn, tranh chấp cần biết, cần hiểu để họ tự điều chỉnh

hành vi của mình cho phù hợp với pháp luật. Trong trường hợp gặp những quy định pháp luật khó hiểu, hoặc có nhiều cách hiểu khác nhau cần tham khảo ý kiến của các chuyên gia pháp luật để được hướng dẫn, giải thích đúng và đầy đủ.

Bước 3. Hòa giải viên cần gặp gỡ từng bên tranh chấp để hòa giải kết hợp với việc giải thích pháp luật giúp họ nhận thức được các quyền và nghĩa vụ của mình.

Trong quá trình trao đổi, hòa giải viên phải kiên nhẫn lắng nghe ý kiến, hiểu tâm lý của các bên mâu thuẫn, tranh chấp, cố gắng không dùng lời lẽ khó hiểu, thuật ngữ pháp lý chuyên ngành mà bằng lời giải thích pháp luật giản đơn, dễ hiểu, đi thẳng vào vấn đề, sau cùng dùng lời lẽ phân tích cho họ thấy các quy định của pháp luật liên quan đến tranh chấp, để mỗi bên tranh chấp nhận thức được cái đúng, cái sai của mình và đi đến phương án giải quyết phù hợp với pháp luật, đạo đức xã hội và phong tục tập quán tốt đẹp của nhân dân.

Trong trường hợp cần thiết, hòa giải viên có thể cung cấp cho đối tượng những thông tin chính xác để xóa bỏ những quan điểm lệch lạc, sai trái, phiến diện, giúp đối tượng hiểu đúng, lựa chọn đưa ra những quyết định cụ thể, đúng đắn phù hợp với pháp luật. Trường hợp, một trong các bên tranh chấp có thái độ gay gắt, nóng nảy, bất hợp tác, hòa giải viên phải bình tĩnh, lắng nghe (không ngắt lời, khó chịu, sốt ruột...), giữ thái độ bình tĩnh, đúng mực, tỏ ra thông cảm, quan tâm đến yêu cầu của đối tượng... đồng thời, lựa chọn phương án xử lý linh hoạt, tiếp tục hòa giải hay đề vào dịp khác nhằm giải tỏa không khí bức căng thẳng mà mục tiêu của hòa giải vẫn đạt được.

Trường hợp khi hòa giải nếu có những quy định pháp luật khó hiểu, hòa giải viên có thể đối chiếu, phân tích các quy định của pháp luật về các vấn đề đang tranh chấp, lấy ví dụ minh họa, liên hệ với những sự việc đã xảy ra ở địa phương mà các bên tranh chấp cũng biết rõ. Trên cơ sở các quy định của pháp luật, hòa giải viên có thể nêu các phương án giải quyết của mình để các bên tham khảo.

Khi các bên thống nhất được cách thức giải quyết tranh chấp, nếu cần thiết, hòa giải viên có thể giúp các bên tranh chấp lập văn bản ghi nhận sự thỏa thuận của các bên làm cơ sở cho việc thi hành sau này.

Như vậy, trong khi tiến hành hòa giải các bên tranh chấp, hòa giải viên có rất nhiều cơ hội để lồng ghép việc phổ biến, giáo dục pháp luật, nhấn mạnh những quy định mấu chốt của pháp luật nếu các bên tranh chấp nghiêm chỉnh trong ứng xử của mình thì sẽ tránh được tranh chấp xảy ra. Đồng thời, qua đó các bên tranh chấp và những người có liên quan có thể được nâng cao hiểu biết pháp luật và ý thức tôn trọng pháp luật từ đó hạn chế những vi phạm pháp luật và tranh chấp nhỏ xảy ra.

III. VỀ MỘT SỐ KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC THƯỜNG GẶP TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG

1. Về việc lập biên bản hòa giải thành

Do Luật hòa giải ở cơ sở không quy định việc lập biên bản hòa giải thành là bắt buộc nên có thể dẫn đến việc sau khi hòa giải thành, các bên thay đổi ý kiến, không thực hiện thỏa thuận đã đạt được, gây khó khăn cho việc hòa giải và theo dõi thực hiện kết quả hòa giải thành

Một trong những nguyên tắc tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở được quy định tại Khoản 1 Điều 4 Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013 là “Tôn trọng sự tự nguyện của các bên; không bắt buộc, áp đặt các bên trong hòa giải ở cơ sở”. Vì vậy, để đảm bảo nguyên tắc này, việc lập biên bản hòa giải (thành hay không thành) phụ thuộc vào ý chí của các bên tranh chấp, mâu thuẫn, Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013 không quy định việc lập biên bản hòa giải là bắt buộc.

Để nâng cao giá trị của biên bản hòa giải thành, Chương XXXIII Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 đã quy định thủ tục công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án. Theo đó, các bên sau khi hòa giải thành có quyền yêu cầu Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành. Quyết định công nhận hoặc không công nhận kết quả hòa giải thành ở cơ sở của Tòa án có hiệu lực thi hành ngay, không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm và được thi hành theo pháp luật về thi hành án dân sự.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 418 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, thì kèm theo đơn yêu cầu, người yêu cầu phải gửi văn bản về kết quả hòa giải thành theo quy định của pháp luật có liên quan.

Do vậy, trong quá trình hòa giải, hòa giải viên cần phổ biến quy định của pháp luật về quyền yêu cầu Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành ở cơ sở. Trong trường hợp một bên hoặc các bên muốn thực hiện quyền này thì hòa giải viên lập biên bản hòa giải thành (tham khảo Mẫu biên bản hòa giải thành dưới đây) để các bên có đầy đủ hồ sơ, giấy tờ theo quy định.

2. Về thời hạn tiến hành hòa giải và giới hạn số lần hòa giải không thành tối đa cho mỗi vụ việc

Việc pháp luật không quy định cụ thể thời hạn tiến hành hòa giải và giới hạn số lần hòa giải không thành tối đa cho mỗi vụ việc gây khó khăn cho quá trình hòa giải, làm cho vụ việc hòa giải kéo dài, nhiều khi làm cho vụ việc trở nên phức tạp hơn.

Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật không quy định cụ thể về trình tự, thời hạn tiến hành hòa giải, xuất phát từ nguyên tắc “không bắt buộc, áp đặt các bên trong hòa giải ở cơ sở” và để tránh “tố tụng hóa” hoạt động hòa giải ở cơ sở. Theo đó, thời hạn tiến hành hòa giải và số lần hòa giải sẽ tùy thuộc vào đối tượng, tính chất, điều kiện, hoàn cảnh mâu thuẫn, tranh chấp, mối quan hệ... của các bên tranh chấp mà hòa giải viên lựa chọn thời điểm tiến hành hòa giải cho phù hợp. Ví dụ trường hợp mâu thuẫn đang gay gắt, các bên đang bức xúc với nhau cao độ thì việc hòa giải ngay lúc đó sẽ không mang lại hiệu quả mà cần thời gian để các bên giảm bớt sự căng thẳng, hòa giải viên tiếp xúc từng bên một, từ đó thông nhất thời gian và địa điểm để các bên gặp nhau để hòa giải; tuy nhiên, có những vụ, việc phải hòa giải ngay như mâu thuẫn về sử dụng lối đi qua nhà, lối đi chung hoặc tranh chấp phát sinh từ quan hệ giữa vợ, chồng; quan hệ giữa cha mẹ và con.

Khoản 2, 3 Điều 23 Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013 quy định, hòa giải kết thúc khi một hoặc các bên yêu cầu chấm dứt hòa giải; các bên không thể đạt được thỏa thuận và việc tiếp tục hòa giải cũng không thể đạt được kết quả. Như vậy, khi thuộc một trong 02 trường hợp quy định nêu trên, hòa giải viên quyết định kết thúc hòa giải. Có những vụ việc sau 1 - 2 lần hòa giải nhưng các bên vẫn giữ nguyên quan điểm, mức độ mâu thuẫn không giảm thậm chí còn tăng thì hòa giải viên kết thúc việc hòa giải; song cũng có trường hợp hòa giải viên phải kiên trì hòa giải đến 3 - 4 lần mới thành công; hoặc cũng có những vụ việc đang tiến hành hòa giải lần 1 nhưng một bên nhất quyết yêu cầu chấm

dứt hòa giải, thực hiện quyền khởi kiện tại Tòa án hay khiếu kiện tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Về số lượng hòa giải viên tối thiểu của tổ hòa giải

Luật Hòa giải ở cơ sở quy định số lượng hòa giải viên tối thiểu của tổ hòa giải là ba (03) người là quá ít đối với những thôn, tổ dân phố rộng, đông dân cư.

Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013 quy định số lượng tối thiểu hòa giải viên trong một tổ hòa giải là 03 người và không quy định số lượng tối đa. Căn cứ vào đặc điểm, tình hình kinh tế - xã hội, dân số của địa phương và đề nghị của Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định số lượng tổ hòa giải, hòa giải viên trong một tổ hòa giải (Khoản 1, 2 Điều 12 Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013). Mỗi địa phương, vùng, miền trên cả nước có đặc điểm dân cư, điều kiện đặc thù khác nhau nên số lượng thành viên tổ hòa giải khác nhau. Đối với địa phương có địa bàn rộng, đông dân cư, địa bàn hay xảy ra tranh chấp, mâu thuẫn thì Chủ tịch UBND cấp xã quyết định số lượng hòa giải viên trong mỗi tổ từ 5 đến 7 người hoặc nhiều hơn nữa; còn đối với địa phương có dân cư thưa thớt, người dân sống ôn hòa, yên bình thì Chủ tịch UBND cấp xã quyết định số lượng hòa giải viên trong mỗi tổ từ 3 người trở lên.

4. Việc quy định, hướng dẫn cụ thể về trình tự, thủ tục hòa giải

Pháp luật về hòa giải ở cơ sở chưa có quy định, hướng dẫn cụ thể về trình tự, thủ tục hòa giải làm cho hòa giải viên gặp khó khăn, lúng túng trong việc hòa giải.

Hòa giải ở cơ sở là việc hòa giải viên hướng dẫn, giúp đỡ các bên đạt được thỏa thuận, tự nguyện giải quyết với nhau các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật. Do tính chất hòa giải ở cơ sở đề cao quyền tự quyết, tự định đoạt của các bên tranh chấp; việc hòa giải phụ thuộc vào đối tượng, tính chất vụ việc, điều kiện, hoàn cảnh, mối quan hệ của các bên tranh chấp mà hòa giải viên lựa chọn cách thức hòa giải phù hợp nhằm đạt kết quả cao nhất. Vì vậy, pháp luật về hòa giải ở cơ sở không quy định về trình tự, thủ tục hòa giải để tránh sự “tổ tụng hóa” hoạt động hòa giải ở cơ sở, ảnh hưởng đến quyền tự quyết, tự định đoạt của các bên.

Tuy nhiên, để giúp hòa giải viên ở cơ sở nắm được những việc cần làm khi tiến hành hòa giải, quy trình tiến hành hòa giải gồm các bước tiến hành hòa giải (Mục I Phần II Tài liệu này). Việc tiến hành

hòa giải cụ thể như thế nào còn phụ thuộc vào các bên tranh chấp, tình hình cụ thể của mỗi vụ, việc và kinh nghiệm, kỹ năng của hòa giải viên.

5. Động viên, khích lệ đối với hòa giải viên; nâng cao nhận thức xã hội về công tác hòa giải ở cơ sở.

Việc sơ kết, tổng kết, đánh giá, khen thưởng, động viên, tôn vinh trong công tác hòa giải ở cơ sở, tặng kỷ niệm chương vì sự nghiệp tư pháp cho hòa giải viên ở cơ sở chưa được thực hiện thường xuyên, gây khó khăn trong việc động viên, khích lệ đối với hòa giải viên, nâng cao nhận thức xã hội về công tác hòa giải ở cơ sở.

Việc khen thưởng hòa giải viên ở cơ sở có ý nghĩa rất lớn, thể hiện sự ghi nhận những đóng góp, nỗ lực của hòa giải viên, sự động viên, khích lệ đối với hòa giải viên; đồng thời là dịp để tăng cường nhận thức xã hội về công tác hòa giải ở cơ sở. Điểm b Khoản 2 Điều 29 Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013 quy định Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm “Chủ trì phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hòa giải ở cơ sở”. Vì vậy, để kịp thời động viên, khuyến khích hòa giải viên ở cơ sở, đề nghị địa phương thực hiện tốt quy định này trong Luật.

Việc tặng kỷ niệm chương trong lĩnh vực này thực hiện theo quy định xét tặng kỷ niệm chương vì sự nghiệp tư pháp ban hành tại Thông tư số 06/2018/TT-BTP ngày 07/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. Theo đó, cá nhân là hòa giải viên ở cơ sở được đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương khi có đủ 10 năm trở lên liên tục trực tiếp làm công tác hoà giải tại thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố hoặc có đủ 08 năm trở lên liên tục trực tiếp làm công tác hoà giải và có thành tích xuất sắc được khen thưởng từ 03 Giấy khen hoặc 01 Bằng khen của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về công tác hoà giải. Đối với hòa giải viên nữ thì thời gian làm công tác hòa giải quy định tại khoản này được giảm 02 năm (Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 06/2018/TT-BTP). Vì vậy, hòa giải viên đáp ứng được tiêu chuẩn, điều kiện nêu trên gửi hồ sơ về Bộ Tư pháp để được Bộ xét tặng kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Tư pháp” theo quy định.

6. Tổ chức các cuộc thi về hòa giải

Các cuộc thi về hòa giải hiện chưa được tổ chức thường xuyên nên cũng phần nào gây khó khăn, chưa tạo điều kiện để các hòa giải viên được chia sẻ các kiến thức, kỹ năng hòa giải.

Để góp phần thực hiện có hiệu quả Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành; nâng cao nhận thức của toàn xã hội về vị trí, vai trò và ý nghĩa của công tác hòa giải ở cơ sở; tuyên truyền, phổ biến đến đông đảo cán bộ, nhân dân các quy định của pháp luật liên quan trực tiếp đến quyền và nghĩa vụ, đời sống hàng ngày của người dân; đồng thời tạo diễn đàn giao lưu, trao đổi kinh nghiệm, nâng cao kiến thức pháp luật, nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên; biểu dương và tôn vinh những điển hình xuất sắc trong công tác hòa giải ở cơ sở trên cả nước, việc tổ chức các cuộc thi về hòa giải là cần thiết. Tại địa phương, tùy tình hình thực tiễn, việc tổ chức được địa phương chủ động thực hiện. Ở Trung ương, định kỳ 05 năm, Bộ Tư pháp tổ chức Hội thi Hòa giải viên giỏi toàn quốc.

7. Thù lao vụ việc hòa giải

Việc chưa nắm rõ mức chi, hồ sơ, trình tự thủ tục chi thù lao vụ việc hòa giải ở cơ sở theo quy pháp luật cũng gây khó khăn không ít cho công tác hòa giải ở cơ sở.

a. Mức chi

Khoản 19 Điều 4 Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT/BTC-BTP quy định mức chi tối đa 200.000 đồng/vụ việc/tổ hòa giải

Đây là mức chi tối đa, không phụ thuộc vào việc vụ việc hòa giải thành hay hòa giải không thành; căn cứ vào khả năng ngân sách và tình hình thực tế ở địa phương, địa phương có thể quy định mức chi bằng hoặc thấp hơn. Trường hợp địa phương chưa hoặc không ban hành mức chi cụ thể thì được áp dụng theo quy định tại Thông tư này để thực hiện.

b. Trình tự, thủ tục thanh toán

Trình tự thực hiện:

- Tổ trưởng tổ hòa giải lập hồ sơ đề nghị thanh toán thù lao cho hòa giải viên.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định và trả thù lao cho hòa giải viên thông qua tổ hòa giải; trường hợp quyết định không

thanh toán cho hòa giải viên thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Thành phần hồ sơ:

- Giấy đề nghị thanh toán thù lao của hòa giải viên có ghi rõ họ, tên, địa chỉ của hòa giải viên; tên, địa chỉ tổ hòa giải; số tiền đề nghị thanh toán; nội dung thanh toán (có danh sách các vụ, việc trong trường hợp đề nghị thanh toán thù lao cho nhiều vụ, việc); chữ ký của hòa giải viên; chữ ký xác nhận của tổ trưởng tổ hòa giải.

Xuất trình Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở để đối chiếu khi cần thiết.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ.

Thời hạn giải quyết hồ sơ: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

Tổ hòa giải thực hiện trả thù lao cho hòa giải viên theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được thù lao.

Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp xã.

Việc chi trả thù lao vụ việc hòa giải có thể được tổ trưởng tổ hòa giải tổng hợp hồ sơ đề nghị thực hiện ngay sau khi kết thúc hòa giải hoặc theo từng tháng, quý, năm.

IV. MỘT SỐ MẪU VĂN BẢN

1. Mẫu đơn yêu cầu Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành ở cơ sở

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN YÊU CẦU GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ

(V/v: yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ở cơ sở)

Kính gửi: TÒA ÁN NHÂN DÂN

Họ tên người yêu cầu:

1. Sinh năm:

Địa chỉ:
Số điện thoại..... Fax:
Địa chỉ thư điện tử..... (nếu có).
2..... Sinh năm: ...
Địa chỉ
Số điện thoại:..... Fax:.....
Địa chỉ thư điện tử..... (nếu có).

Hòa giải viên

1. Họ và tên:

Tổ hòa giải:.....

2. Họ và tên:

Tổ hòa giải:.....

Tôi (chúng tôi) xin trình bày với Tòa án nhân dân

việc như sau:

1. Vấn đề yêu cầu Tòa án giải quyết: Ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án giữa ông (bà)..... với ông (bà) về tranh chấp.....

2. Lý do, mục đích yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nêu trên: Nhằm bảo đảm thực hiện thỏa thuận hòa giải thành ở cơ sở.

3. Căn cứ của việc yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề nêu trên: Biên bản hòa giải thành được lập ngày tháng năm

4. Nội dung, thỏa thuận hòa giải thành yêu cầu Tòa án công nhận.

5. Tên và địa chỉ của những người có liên quan đến những vấn đề yêu cầu Tòa án giải quyết:

6. Thông tin khác:.....

Danh mục tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn gồm có:

1.

2.

3.

Tôi cam kết những lời khai trong đơn là hoàn toàn đúng sự thực.

...., ngày.....tháng.....năm ...

NGƯỜI YÊU CẦU

2. Mẫu biên bản hòa giải thành

Xã, phường, thị
trấn:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....
Thôn, tổ dân phố:

BIÊN BẢN HÒA GIẢI THÀNH Ở CƠ SỞ

Hôm nay, vào..... giờ..... phút, ngày.....tháng.....năm.....

Tại:

Tiến hành hòa giải tranh chấp ở cơ sở

Căn cứ tiến hành hòa giải⁽¹⁾:.....

Thành phần gồm có:

Người tiến hành hòa giải:

- Ông (Bà)

- Hòa giải viên.

- Ông (Bà) (2)

Các bên tranh chấp:

Ông (Bà)⁽³⁾:.....

Địa chỉ⁽⁴⁾:.....

Ông (Bà):.....

Địa chỉ:.....

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:

Ông (Bà):.....

Địa chỉ:.....

Nội dung chủ yếu của vụ, việc (5):

.....
.....
.....
.....

Diễn biến quá trình hòa giải⁽⁶⁾:

.....
.....
.....
.....

Thỏa thuận đạt được và giải pháp thực hiện:

.....
.....

Quyền và nghĩa vụ của các bên:

.....
.....

Phương thức, thời hạn thực hiện thỏa thuận:

.....
.....

Cuộc hòa giải kết thúc hồi.....giờ.....phút ngày..... tháng..... năm....., biên bản được lập thành bản, gửi 02 bên tranh chấp, mỗi bên 01 bản, tổ hòa giải thôn, tổ dân phố ⁽⁷⁾01 bản và được các bên nhất trí cùng ký tên dưới đây.

Các bên đạt được thỏa thuận hòa giải thành⁽⁸⁾ **Người có quyền, nghĩa vụ liên quan**

Ký ghi rõ họ tên

Ký ghi rõ họ tên

Người được mời tham gia hòa giải

Hòa giải viên

Ký ghi rõ họ tên

Ký ghi rõ họ tên

Hướng dẫn ghi Biên bản hòa giải thành ở cơ sở:

(1) Ghi một trong các bên tranh chấp yêu cầu hòa giải hoặc do hòa giải viên chứng kiến, biết vụ việc thuộc phạm vi hòa giải hoặc theo đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan (ví dụ: Theo đề nghị của Hội Phụ nữ thôn, bản... hoặc theo đề nghị của bà Nguyễn Thị Y là mẹ đẻ chị Nguyễn Thị B).

(2) Ghi “Hòa giải viên” nếu có 02 hòa giải viên thực hiện hòa giải hoặc ghi chức vụ, chức sắc của người được mời tham gia hòa giải như trưởng họ, già làng, giáo phu trưởng, hoặc người có trình độ pháp lý, kiến thức xã hội hoặc đại diện của cơ quan, tổ chức... (Vị

dụ: Ông Nguyễn Văn A - Trưởng họ, người được mời tham gia hòa giải).

(3) Nếu bên tranh chấp là cá nhân thì ghi họ tên; nếu bên tranh chấp là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và ghi họ, tên của người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó.

(4) Ghi địa chỉ nơi cư trú tại thời điểm tiến hành hòa giải. Nếu bên tranh chấp là cá nhân thì ghi đầy đủ địa chỉ nơi cư trú (ví dụ: thôn B, xã C, huyện M, tỉnh H); nếu bên tranh chấp là cơ quan, tổ chức thì ghi địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó (ví dụ: Công ty TNHH Hin Sen có trụ sở: Số 20 phố LTK, quận HK, thành phố H). Ghi địa chỉ nơi làm việc nếu bên tranh chấp là cá nhân (ví dụ: Công ty TNHH Hải An, số 264 phố ĐC, quận BĐ, thành phố H).

(5) Ghi tóm tắt tranh chấp, mâu thuẫn giữa các bên.

(6) Ghi diễn biến của buổi hòa giải, ý kiến các bên.

(7) Ghi rõ địa chỉ thôn, tổ dân phố (ví dụ: thôn A, xã B, huyện C, tỉnh M hoặc tổ dân phố số 1, phường X, quận Y, thành phố H).

(8) Tất cả các bên tranh chấp lần lượt ký và ghi rõ họ tên. Nếu bên tranh chấp là cá nhân thì phải có chữ ký hoặc điểm chỉ của người đó; nếu là cơ quan tổ chức thì người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức yêu cầu ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ của mình và đóng dấu của cơ quan, tổ chức đó.

3. Mẫu biên bản hòa giải không thành

Xã, phường, thị
trấn:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....
Thôn, tổ dân phố:

.....

BIÊN BẢN HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ (Không thành)

Căn cứ quy định tại khoản.....² Điều 16 Luật hòa giải ở cơ sở,
Hôm nay, hồi....giờ...ngày.....tháng.....năm..., tại địa
điểm....., tổ hòa giải..... tiến hành hòa giải.

1. Thành phần hòa giải:

- Ông (bà): Chức vụ

- Ông (bà):..... Chức vụ:.....

- Ông (bà):..... Chức vụ:.....

2. Các Bên tham gia hòa giải, gồm:

* *Bên A:*

- Họ và tên:....., sinh năm:.....

- Địa chỉ nơi ở hiện tại:.....

* *Bên B:*

- Họ và tên:....., sinh năm:.....

- Địa chỉ nơi ở hiện tại:.....

* *Người có liên quan đến vụ, việc hòa giải (nếu có):*

- Họ và tên:....., sinh năm:.....

- Địa chỉ nơi ở hiện tại:.....

3. Nội dung hòa giải: (ghi tóm tắt nội dung mâu thuẫn, tranh chấp,
vi phạm pháp luật được hòa giải; nguyên nhân của mâu thuẫn, tranh

(²) Nêu rõ khoản 1, khoản 2 hay khoản 3 Điều 16 Luật hòa giải ở cơ sở. Ví dụ: hòa giải khi có yêu cầu của một bên thì ghi khoản 1; hòa giải theo sự phân công của tổ trưởng tổ hòa giải thì ghi khoản 3...

chấp, vi phạm pháp luật; ý kiến của các bên, người có liên quan đến vụ, việc hòa giải và ý kiến của tổ hòa giải:

.....
.....
.....
.....
.....

4. Kết quả hòa giải (ghi tóm tắt nội dung thỏa thuận trong trường hợp hòa giải thành; yêu cầu của các bên và lý do hòa giải không thành).

.....
.....
.....
.....

Biên bản đã được đọc lại cho những người có tên nêu trên nghe và ký xác nhận; Biên bản được lập thành ... giao cho các bên mâu thuẫn, tranh chấp và lưu tại tổ hòa giải..... một bản.

Các bên mâu thuẫn, tranh chấp <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>	NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN (nếu có) <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>
--	--

ĐẠI DIỆN TỔ HÒA GIẢI
Hòa giải viên
(Ký, ghi rõ họ tên)

PHẦN THỨ BA

KIẾN THỨC PHÁP LUẬT VỀ DÂN SỰ VÀ HÔN NHÂN GIA ĐÌNH

ÁP DỤNG VÀO CÔNG TÁC HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ

A. PHÁP LUẬT VỀ DÂN SỰ

I. QUYỀN SỞ HỮU VÀ CÁC QUYỀN KHÁC ĐỐI VỚI TÀI SẢN

1. Nguyên tắc xác lập, thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản

BLDS 2015 quy định về mối quan hệ giữa quyền sở hữu và quyền khác đối với tài sản, về thực hiện quyền và thời điểm chuyển quyền như sau:

- Quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản được xác lập, thực hiện trong trường hợp BLDS, luật khác có liên quan quy định; quyền khác đối với tài sản vẫn có hiệu lực trong trường hợp quyền sở hữu được chuyển giao, trừ trường hợp BLDS, luật khác có liên quan quy định khác;

- Chủ sở hữu được thực hiện mọi hành vi theo ý chí của mình đối với tài sản nhưng không được trái với quy định của luật, gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác; chủ thể có quyền khác đối với tài sản được thực hiện mọi hành vi trong phạm vi quyền được quy định tại BLDS, luật khác có liên quan nhưng không được gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu tài sản hoặc của người khác; chủ thể có quyền khác đối với tài sản cũng phải chịu rủi ro về tài sản trong phạm vi quyền của mình, trừ trường hợp có thỏa thuận khác với chủ sở hữu tài sản hoặc BLDS, luật khác có liên quan quy định khác;

- Thời điểm xác lập quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản thực hiện theo quy định của BLDS, luật khác có liên quan; trường hợp luật không có quy định thì thực hiện theo thỏa thuận của các bên; trường hợp luật không quy định và các bên không có thỏa thuận thì thời điểm xác lập quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản là thời điểm tài sản được chuyển giao.

Thời điểm tài sản được chuyển giao là thời điểm bên có quyền hoặc người đại diện hợp pháp của họ chiếm hữu tài sản. Trường hợp tài sản chưa được chuyển giao mà phát sinh hoa lợi, lợi tức thì hoa lợi, lợi tức thuộc về bên có tài sản chuyển giao, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

2. Bảo vệ quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản

Bảo vệ quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản được hiểu là “những biện pháp tác động bằng pháp luật đối với hành vi xử sự của con người qua đó đảm bảo cho chủ sở hữu, người chiếm hữu hợp pháp thực hiện các quyền năng của chủ sở hữu đối với tài sản thuộc quyền sở hữu, chiếm hữu của mình”³. Hệ thống pháp luật của Việt Nam không chỉ dành chức năng bảo vệ quyền sở hữu cho riêng chuyên ngành Luật dân sự, việc bảo vệ quyền sở hữu còn là nhiệm vụ và đối tượng điều chỉnh của các ngành luật mang tính chất “công quyền”:

- Luật hành chính bảo vệ quyền sở hữu bằng cách quy định trình tự, thủ tục nhằm quản lý và bảo vệ tài sản của Nhà nước, các tổ chức, cá nhân. Các hành vi xâm phạm quyền sở hữu được ngành Luật này điều chỉnh bằng việc xây dựng các quy phạm chứa đựng các bộ phận chế tài như: thu hồi tài sản, xử phạt vi phạm hành chính. Ví dụ: Một sinh viên trộm cắp của bạn 500.000 đồng và bị phát hiện. Hội đồng kỷ luật của Nhà trường đã xét và người có thẩm quyền đã ra quyết định cảnh cáo toàn trường.

- Luật hình sự bảo vệ quyền sở hữu bằng cách quy định các dấu hiệu cấu thành tội phạm trong nhóm các tội danh xâm phạm quyền sở hữu và khung hình phạt tương ứng. Dựa vào đó, có thể biết hành vi nào được coi là tội phạm và người thực hiện hành vi đó phải chịu mức hình phạt nào. Ví dụ: Hành vi lén lút trộm cắp tài sản của người khác có trị giá từ hai triệu trở lên thì có thể sẽ bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

Luật dân sự quy định chủ sở hữu, chủ thể khác đối với tài sản có thể thực hiện các phương thức bảo vệ quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản bằng các biện pháp sau đây:

3 Giáo trình Luật dân sự Việt Nam, tập 1, Trường Đại học Luật Hà Nội, TS. Lê Đình Nghì (chủ biên), NXB. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội 2010.

Một là, có quyền tự bảo vệ, ngăn chặn bất kỳ người nào có hành vi xâm phạm quyền của mình bằng những biện pháp không trái với quy định của pháp luật.

Hai là, có quyền yêu cầu Tòa án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác buộc người có hành vi xâm phạm quyền phải trả lại tài sản, chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

- Quyền đòi lại tài sản:

Chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản có quyền đòi lại tài sản từ người chiếm hữu, người sử dụng tài sản, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật.

Chủ sở hữu không có quyền đòi lại tài sản từ sự chiếm hữu của chủ thể đang có quyền khác đối với tài sản đó.

+ Quyền đòi lại động sản không phải đăng ký quyền sở hữu từ người chiếm hữu ngay tình: Chủ sở hữu có quyền đòi lại động sản không phải đăng ký quyền sở hữu từ người chiếm hữu ngay tình trong trường hợp người chiếm hữu ngay tình có được động sản này thông qua hợp đồng không có đền bù với người không có quyền định đoạt tài sản Trường hợp hợp đồng này là hợp đồng có đền bù thì chủ sở hữu có quyền đòi lại động sản nếu động sản đó bị lấy cắp, bị mất hoặc trường hợp khác bị chiếm hữu ngoài ý chí của chủ sở hữu. Ví dụ: A cho B mượn xe đạp, B bán cho C, lúc này C không biết B không phải chủ sở hữu thực sự của chiếc xe, C không phải trả lại xe cho A.

+ Quyền đòi lại động sản phải đăng ký quyền sở hữu hoặc bất động sản từ người chiếm hữu ngay tình: Chủ sở hữu được đòi lại động sản phải đăng ký quyền sở hữu hoặc bất động sản từ người chiếm hữu ngay tình, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 133 BLDS 2015, đó là các trường hợp:

(i) Trường hợp giao dịch dân sự vô hiệu nhưng tài sản đã được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, sau đó được chuyển giao bằng một giao dịch dân sự khác cho người thứ ba ngay tình và người này căn cứ vào việc đăng ký đó mà xác lập, thực hiện giao dịch thì giao dịch đó không bị vô hiệu.

(ii) Trường hợp người thứ ba ngay tình nhận được tài sản này thông qua bán đấu giá tại tổ chức có thẩm quyền hoặc giao dịch với

người mà theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là chủ sở hữu tài sản nhưng sau đó chủ thể này không phải là chủ sở hữu tài sản do bản án, quyết định bị hủy, sửa.

Chủ sở hữu không có quyền đòi lại tài sản từ người thứ ba ngay tình, nếu giao dịch dân sự với người này không bị vô hiệu theo quy định tại hai trường hợp nêu trên nhưng có quyền khởi kiện, yêu cầu chủ thể có lỗi dẫn đến việc giao dịch được xác lập với người thứ ba phải hoàn trả những chi phí hợp lý và bồi thường thiệt hại.

Ví dụ: A và B là vợ chồng, trong thời gian A xuất khẩu lao động và bị thất lạc, B yêu cầu Tòa án cho ly hôn, trong quyết định của Tòa, B là chủ sở hữu ngôi nhà trước đây hai vợ chồng chung sống (thực chất ngôi nhà là tài sản riêng của A). Sau khi có quyết định của Tòa, B bán ngôi nhà cho C; khi quay trở về A kháng cáo, Tòa hủy quyết định chia tài sản trước đó, nhưng A không kiện đòi C mà phải kiện yêu cầu B bồi thường thiệt hại.

- Quyền yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản:

Khi thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản, chủ thể có quyền yêu cầu người có hành vi cản trở trái pháp luật phải chấm dứt hành vi đó hoặc có quyền yêu cầu Tòa án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác buộc người đó chấm dứt hành vi vi phạm.

Điều kiện áp dụng phương thức này bao gồm:

Điều kiện thứ nhất, hành vi cản trở việc thực hiện quyền sở hữu, quyền chiếm hữu hợp pháp vẫn đang diễn ra.

Điều kiện thứ hai, hành vi cản trở phải là hành vi trái pháp luật.

Điều kiện thứ ba, chủ sở hữu, người chiếm hữu hợp pháp không thể hoặc gặp khó khăn trong việc thực hiện quyền năng của mình đối với tài sản do có hành vi cản trở trái pháp luật. *Ví dụ*: A và B là hàng xóm, do xích mích, B dùng hàng đào cắm xe chở nguyên vật liệu A thuê để xây nhà đi qua cổng nhà B.

- Quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại:

Chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản có quyền yêu cầu người có hành vi xâm phạm quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản bồi thường thiệt hại.

Trong trường hợp tài sản không còn do bị tiêu hủy, bị mất hoàn toàn giá trị; chủ sở hữu không thể xác định được tài sản đang nằm

trong sự chiếm hữu của ai hoặc thuộc vào trường hợp người chiếm hữu không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình không phải trả lại tài sản thì chủ sở hữu, người chiếm hữu hợp pháp chỉ có thể lựa chọn phương thức kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại. Phương thức này có mục đích buộc người có hành vi xâm phạm quyền sở hữu phải bù đắp tổn thất, khắc phục giá trị tài sản cho chủ sở hữu, người chiếm hữu hợp pháp có tài sản bị xâm phạm. Chủ sở hữu, người chiếm hữu hợp pháp khi áp dụng phương thức này phải cung cấp chứng cứ thỏa mãn bốn điều kiện sau:

Điều kiện thứ nhất, phải có thiệt hại xảy ra: Đây là điều kiện cần, điều kiện tiên quyết và buộc phải có trước, chỉ khi tài sản bị thiệt hại (bị giảm sút giá trị, bị hủy hoại...) thì mới đặt ra yêu cầu cần khôi phục giá trị đã mất. *Ví dụ*: B trộm xe máy của A trong quá trình chiếm hữu bất hợp pháp B gây tai nạn khiến xe của A bị hư hại hoàn toàn.

Điều kiện thứ hai, có hành vi xâm phạm quyền trái pháp luật: là những hành vi vi phạm quy định của pháp luật, không tôn trọng quyền sở hữu tài sản của người khác ví dụ như: trộm, cướp, đập phá tài sản không phải của mình... Nếu như hành vi gây thiệt hại cho tài sản của người khác là yêu cầu nhiệm vụ, công vụ hoặc gây thiệt hại phù hợp giới hạn của phòng vệ chính đáng, trong yêu cầu của tình thế cấp thiết thì người gây thiệt hại không phải bồi thường. *Ví dụ*: Cảnh sát trong quá trình truy bắt băng đảng tội phạm làm hỏng xe của người đi đường; bác sỹ cắt bỏ trang phục của người bệnh bị tai nạn lao động khi phẫu thuật cho người này; cảnh sát phòng cháy chữa cháy làm hỏng ti vi của chủ nhà trong quá trình phun nước dập lửa đám cháy...

Điều kiện thứ ba, có mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại và hành vi xâm phạm quyền sở hữu trái pháp luật: Mối quan hệ nhân quả được hiểu, hành vi xâm phạm quyền sở hữu trái pháp luật phải là nguyên nhân, xuất hiện trước làm phát sinh thiệt hại đối với tài sản, không có hành vi sẽ không có thiệt hại. Thiệt hại là kết quả tất yếu của hành vi trái pháp luật. Nếu thiệt hại không do hành vi trái pháp luật gây ra thì người có hành vi trái pháp luật đó không phải bồi thường. *Ví dụ*: A thù B cài mìn vào xe B nhằm phá hủy chiếc xe,

nhưng mình kém chất lượng không nổ, xe của B dò xăng do lỗi kỹ thuật sản xuất làm xe cháy và hư hoại hoàn toàn trường hợp này A không phải bồi thường cho B.

Điều kiện thứ tư, phải có lỗi: Lỗi là trạng thái tâm lý của người có hành vi trái pháp luật gây thiệt hại. Nếu gây thiệt hại trong trường hợp bất khả kháng hoặc lỗi hoàn toàn thuộc về người bị thiệt hại thì người gây ra thiệt hại sẽ không phải bồi thường. *Ví dụ:* A đang lưu thông trên đường tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật giao thông, B lừa đàn vịt của mình qua đường quốc lộ khiến A không kịp tránh đâm chết 5 con vịt của B. Trường hợp này A không phải bồi thường do lỗi hoàn toàn thuộc về B.

Trường hợp tài sản bị thiệt hại không do hành vi trái pháp luật của con người mà do sự kiện gây thiệt hại trái pháp luật của tài sản thì cần phải chứng minh được mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại xảy ra và sự tác động của tài sản gây thiệt hại. *Ví dụ:* A và B thù nhau biết nhà A nuôi gà, nhà B thả chó, chó nhà B cắn chết gà nhà A. B phải bồi thường thiệt hại cho A.

Sau khi thỏa mãn các điều kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại thì chủ sở hữu hoặc người chiếm hữu hợp pháp tài sản có thể nhận được mức bồi thường phù hợp theo quy định.

3. Giới hạn quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản

3.1. Quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản trong trường hợp xảy ra tình thế cấp thiết

Tình thế cấp thiết là tình thế của người vì muốn tránh một nguy cơ đang thực tế đe dọa trực tiếp lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của mình hoặc của người khác mà không còn cách nào khác là phải có hành động gây một thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn chặn.

Trong tình thế cấp thiết, chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản không được cản trở người khác dùng tài sản của mình hoặc cản trở người khác gây thiệt hại đối với tài sản đó để ngăn chặn, làm giảm mỗi nguy hiểm hoặc thiệt hại lớn hơn có nguy cơ xảy ra.

Gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết không phải là hành vi xâm phạm quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản. Chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản bị thiệt hại trong tình thế cấp thiết được bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 595 của Bộ luật dân sự.

3.2. Nghĩa vụ bảo vệ tài nguyên môi trường; tôn trọng, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội

Điều 160 BLDS 2015 quy định nguyên tắc chủ sở hữu được thực hiện mọi hành vi theo ý chí của mình đối với tài sản nhưng không được trái với quy định của luật, gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác; chủ thể có quyền khác đối với tài sản được thực hiện mọi hành vi trong phạm vi quyền được quy định tại Bộ luật này, luật khác có liên quan nhưng không được gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu tài sản hoặc của người khác

Vì vậy, khi thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản, chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản phải tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các quy định về trật tự, an toàn xã hội.

3.3. Nghĩa vụ tôn trọng quy tắc xây dựng, ranh giới giữa các bất động sản, mốc giới ngăn cách các bất động sản, bảo đảm an toàn trong trường hợp cây cối, công trình có nguy cơ gây thiệt hại, trở cửa nhìn sang bất động sản liền kề

- Nghĩa vụ tôn trọng quy tắc xây dựng: Khi xây dựng công trình, chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản phải tuân theo pháp luật về xây dựng, bảo đảm an toàn, không được xây vượt quá độ cao, khoảng cách mà pháp luật về xây dựng quy định và không được xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu, người có quyền khác đối với tài sản là bất động sản liền kề và xung quanh.

- Ranh giới giữa các bất động sản: Việc sử dụng của các chủ sở hữu bất động sản liền kề nhau hiện nay thường phát sinh những tranh chấp liên quan đến ranh giới⁴. Ranh giới giữa các bất động sản liền kề được xác định theo thỏa thuận hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Ranh giới cũng có thể được xác định

⁴ Xem Từ điển Tiếng Việt phổ thông, Viện ngôn ngữ học, NXB. Phương Đông, Hà Nội 2002, tr. 749. Ranh giới được hiểu là đường phân giới hạn giữa hai địa phận liền nhau.

theo tập quán hoặc theo ranh giới đã tồn tại từ 30 năm trở lên mà không có tranh chấp.

Không được lấn, chiếm, thay đổi mốc giới ngăn cách, kể cả trường hợp ranh giới là kênh, mương, hào, rãnh, bờ ruộng. Mọi chủ thể có nghĩa vụ tôn trọng, duy trì ranh giới chung.

Người sử dụng đất được sử dụng không gian và lòng đất theo chiều thẳng đứng từ ranh giới của thửa đất phù hợp với quy định của pháp luật và không được làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất của người khác.

Người sử dụng đất chỉ được trồng cây và làm các việc khác trong khuôn viên đất thuộc quyền sử dụng của mình và theo ranh giới đã được xác định; nếu rễ cây, cành cây vượt quá ranh giới thì phải xén rễ, cắt, tỉa cành phần vượt quá, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

- Mốc giới ngăn cách các bất động sản: Chủ sở hữu bất động sản chỉ được dựng cột mốc, hàng rào, trồng cây, xây tường ngăn trên phần đất thuộc quyền sử dụng của mình.

Các chủ sở hữu bất động sản liền kề có thể thỏa thuận với nhau về việc dựng cột mốc, hàng rào, trồng cây, xây tường ngăn trên ranh giới để làm mốc giới ngăn cách giữa các bất động sản; những vật mốc giới này là sở hữu chung của các chủ thể đó.

Trường hợp mốc giới ngăn cách chỉ do một bên tạo nên trên ranh giới và được chủ sở hữu bất động sản liền kề đồng ý thì mốc giới ngăn cách đó là sở hữu chung, chi phí để xây dựng do bên tạo nên chịu, trừ trường hợp có thỏa thuận khác; nếu chủ sở hữu bất động sản liền kề không đồng ý mà có lý do chính đáng thì chủ sở hữu đã dựng cột mốc, hàng rào, trồng cây, xây tường ngăn phải dỡ bỏ.

Đối với mốc giới là tường nhà chung, chủ sở hữu bất động sản liền kề không được trở cửa sổ, lỗ thông khí hoặc đục tường để đặt kết cấu xây dựng, trừ trường hợp được chủ sở hữu bất động sản liền kề đồng ý.

Trường hợp nhà xây riêng biệt nhưng tường sát liền nhau thì chủ sở hữu cũng chỉ được đục tường, đặt kết cấu xây dựng đến giới hạn ngăn cách tường của mình.

Đối với cây là mốc giới chung, các bên đều có nghĩa vụ bảo vệ; hoa lợi thu được từ cây được chia đều, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

- Bảo đảm an toàn trong trường hợp cây cối, công trình có nguy cơ gây thiệt hại: Trường hợp cây cối, công trình xây dựng có nguy cơ sập đổ xuống bất động sản liền kề và xung quanh thì chủ sở hữu tài sản thực hiện ngay các biện pháp khắc phục, chặt cây, sửa chữa hoặc dỡ bỏ công trình xây dựng đó theo yêu cầu của chủ sở hữu bất động sản liền kề và xung quanh hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; nếu không tự nguyện thực hiện thì chủ sở hữu bất động sản liền kề và xung quanh có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho chặt cây, phá dỡ. Chi phí chặt cây, phá dỡ do chủ sở hữu cây cối, công trình xây dựng chịu.

Khi đào giếng, đào ao hoặc xây dựng công trình dưới mặt đất, chủ sở hữu công trình phải đào, xây cách mốc giới một khoảng cách do pháp luật về xây dựng quy định.

Khi xây dựng công trình vệ sinh, kho chứa chất độc hại và các công trình khác mà việc sử dụng có khả năng gây ô nhiễm môi trường thì chủ sở hữu tài sản đó phải xây cách mốc giới một khoảng cách và ở vị trí hợp lý, phải bảo đảm vệ sinh, an toàn và không làm ảnh hưởng đến chủ sở hữu bất động sản khác.

Trường hợp gây thiệt hại cho chủ sở hữu bất động sản liền kề và xung quanh thì chủ sở hữu cây cối, công trình phải bồi thường.

- Trở cửa nhìn sang bất động sản liền kề: Chủ sở hữu nhà chỉ được trở cửa ra vào, cửa sổ quay sang nhà bên cạnh, nhà đối diện và đường đi chung theo quy định của pháp luật về xây dựng. Mặt dưới mái che trên cửa ra vào, mặt dưới mái che cửa sổ quay ra đường đi chung phải cách mặt đất từ 2,5 mét trở lên.

4. Chiếm hữu

Chiếm hữu là việc chủ thể nắm giữ, chi phối tài sản một cách trực tiếp hoặc gián tiếp như chủ thể có quyền đối với tài sản. Trong đó, nắm giữ là thuật ngữ pháp lý chỉ trạng thái của chủ thể có thể giữ, tác động được lên vật trong phạm vi kiểm soát của mình. Việc nắm giữ vật không chỉ tồn tại ở hình thái trực tiếp (giữ, tác động bằng các giác quan) mà còn có thể là gián tiếp thông qua việc kiểm soát

sự tồn tại của nó (cất giữ). Không phải nắm giữ được tài sản là người đó có quyền năng này mà loại quyền này ghi nhận cho những chủ thể nhất định đã được pháp luật quy định.

Chiếm hữu bao gồm chiếm hữu của chủ sở hữu và chiếm hữu của người không phải là chủ sở hữu.

- Chiếm hữu ngay tình là việc chiếm hữu mà người chiếm hữu có căn cứ để tin rằng mình có quyền đối với tài sản đang chiếm hữu.

- Chiếm hữu không ngay tình là việc chiếm hữu mà người chiếm hữu biết hoặc phải biết rằng mình không có quyền đối với tài sản đang chiếm hữu.

- Chiếm hữu liên tục là việc chiếm hữu được thực hiện trong một khoảng thời gian mà không có tranh chấp về quyền đối với tài sản đó hoặc có tranh chấp nhưng chưa được giải quyết bằng một bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác, kể cả khi tài sản được giao cho người khác chiếm hữu.

- Chiếm hữu công khai là việc chiếm hữu được thực hiện một cách minh bạch, không giấu giếm; tài sản đang chiếm hữu được sử dụng theo tính năng, công dụng và được người chiếm hữu bảo quản, giữ gìn như tài sản của chính mình.

Việc chiếm hữu không liên tục, không công khai không được coi là căn cứ để suy đoán về tình trạng và quyền của người chiếm hữu.

- Suy đoán về tình trạng và quyền của người chiếm hữu:

Người chiếm hữu được suy đoán là ngay tình; người nào cho rằng người chiếm hữu không ngay tình thì phải chứng minh.

Trường hợp có tranh chấp về quyền đối với tài sản thì người chiếm hữu được suy đoán là người có quyền đó. Người có tranh chấp với người chiếm hữu phải chứng minh về việc người chiếm hữu không có quyền.

Người chiếm hữu ngay tình, liên tục, công khai được áp dụng thời hiệu hưởng quyền và được hưởng hoa lợi, lợi tức mà tài sản mang lại theo quy định của Bộ luật dân sự và luật khác có liên quan.

Việc suy đoán người đang chiếm hữu là người có quyền lợi hợp pháp có ý nghĩa rất quan trọng vì một mặt, đây là sự công nhận người chiếm hữu có những quyền pháp lý nhất định; mặt khác, có tác động

trực tiếp đến người thứ ba: người thứ ba mua vật một cách ngay tình từ người chiếm hữu thì được công nhận ngay là người có quyền sở hữu vật, dù người chiếm hữu không phải là người có quyền định đoạt vật, trừ một số ngoại lệ (ví dụ, đó là vật bị lấy cắp, bị mất).

- Bảo vệ việc chiếm hữu: Trường hợp việc chiếm hữu bị người khác xâm phạm thì người chiếm hữu có quyền yêu cầu người có hành vi xâm phạm phải chấm dứt hành vi, khôi phục tình trạng ban đầu, trả lại tài sản và bồi thường thiệt hại hoặc yêu cầu Tòa án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác buộc người đó chấm dứt hành vi, khôi phục tình trạng ban đầu, trả lại tài sản và bồi thường thiệt hại. Việc bảo vệ người chiếm hữu có tác dụng bảo đảm sự ổn định trong xã hội, không cho phép cá nhân sử dụng vũ lực với nhau để giải quyết tranh chấp về tài sản. Nếu chủ sở hữu đích thực muốn lấy lại vật thì cần thông qua cơ chế do Nhà nước lập ra (Tòa án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác) mà không thể dùng vũ lực để lấy lại vật.

5. Quyền sở hữu

5.1. Nội dung quyền sở hữu

Điều 158 BLDS 2015 quy định: “Quyền sở hữu bao gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản của chủ sở hữu theo quy định của luật”.

Như vậy, theo quy định này nội dung quyền sở hữu bao gồm ba quyền năng: Quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản.

a) Quyền chiếm hữu tài sản

Thứ nhất, quyền chiếm hữu của chủ sở hữu. Chủ sở hữu được thực hiện mọi hành vi theo ý chí của mình để nắm giữ, chi phối tài sản của mình nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội.

Thứ hai, quyền chiếm hữu của người được chủ sở hữu ủy quyền quản lý tài sản. Người được chủ sở hữu ủy quyền quản lý tài sản thực hiện việc chiếm hữu tài sản đó trong phạm vi, theo cách thức, thời hạn do chủ sở hữu xác định.

Thứ ba, quyền chiếm hữu của người được giao tài sản thông qua giao dịch dân sự. Khi chủ sở hữu giao tài sản cho người khác thông qua giao dịch dân sự mà nội dung không bao gồm việc chuyển quyền sở hữu thì người được giao tài sản phải thực hiện việc chiếm

hữu tài sản đó phù hợp với mục đích, nội dung của giao dịch. Người được giao tài sản có quyền sử dụng tài sản được giao, được chuyển quyền chiếm hữu, sử dụng tài sản đó cho người khác nếu được chủ sở hữu đồng ý.

b) Quyền sử dụng tài sản

Điều 189 BLDS 2015 quy định:

“Quyền sử dụng là quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản.

Quyền sử dụng có thể được chuyển giao cho người khác theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật”.

Ý nghĩa của tài sản là mang lại những hữu dụng phục vụ nhu cầu lợi ích vật chất cho con người trong quá trình sống. Bên cạnh việc nắm giữ và chi phối tài sản, chúng ta luôn đặt ra vấn đề khai thác các giá trị lợi ích của tài sản để hưởng lợi từ chúng. Quyền sử dụng tài sản được thể hiện ở hai khía cạnh sau:

- Chủ sở hữu sử dụng tài sản: Pháp luật luôn xây dựng cơ sở vững chắc để đảm bảo cho chủ sở hữu được hưởng lợi từ việc khai thác giá trị tài sản của mình. Việc khai thác công dụng của tài sản luôn xuất phát từ ý chí của chủ sở hữu và lợi ích công đồng và xã hội. Chủ sở hữu được sử dụng tài sản theo ý chí của mình nhưng không được gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

- Chủ thể sử dụng tài sản không phải là chủ sở hữu: Hướng tới sự khai thác triệt để các giá trị tài sản để phục vụ cho cuộc sống của con người, pháp luật dân sự còn ghi nhận các chủ thể không phải là chủ sở hữu cũng được sử dụng tài sản theo thỏa thuận với chủ sở hữu hoặc theo quy định của pháp luật.

c) Quyền định đoạt tài sản

Điều 192 BLDS 2015 quy định: “Quyền định đoạt là quyền chuyển giao quyền sở hữu tài sản, từ bỏ quyền sở hữu, tiêu dùng hoặc tiêu hủy tài sản”.

Như quy định trên, pháp luật đề cập việc định đoạt tài sản thông qua 4 phương diện:

- Chuyển giao quyền sở hữu tài sản: Quyền sở hữu được chuyển giao từ chủ thể này sang chủ thể khác chỉ có thể thông qua các giao dịch dân sự hợp pháp. Các giao dịch pháp luật quy định bảo đảm sự chuyển quyền sở hữu bao gồm: Giao dịch là hợp đồng (nhiều bên) như: mua bán, trao đổi, tặng cho, cho vay; và giao dịch dân sự là hành vi pháp lý đơn phương (một bên) như: Lập di chúc... Khi tài sản được định đoạt thông qua hình thức này, pháp luật lưu ý tới tư cách chủ thể thực hiện quyền bằng việc quy định điều kiện định đoạt. Ai cũng có quyền sở hữu nhưng không phải ai cũng có quyền định đoạt tài sản của mình. Điều này thể hiện thông qua việc ghi nhận các điều kiện có hiệu lực của giao dịch nói chung trong đó có các giao dịch nhằm chuyển quyền sở hữu kể trên.

- Từ bỏ quyền sở hữu tài sản: Bản chất của việc từ bỏ là nhằm chấm dứt tư cách chủ sở hữu của mình với tài sản thông qua hình thức tuyên bố ý chí một cách công khai hoặc thực hiện hành vi chứng tỏ mình từ bỏ quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản đó. Việc từ bỏ quyền sở hữu xuất phát từ quyền định đoạt của các chủ thể nhưng việc thực hiện loại quyền năng này không được làm ảnh hưởng tới trật tự, an toàn xã hội, ô nhiễm môi trường...

- Tiêu dùng tài sản: là việc dùng tài sản để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt hàng ngày của cá nhân.

- Tiêu hủy tài sản: là việc làm cho tài sản không còn trên thực tế.

Trên cơ sở ghi nhận 04 phương diện thực hiện quyền định đoạt tài sản, pháp luật còn quy định điều kiện thực hiện quyền định đoạt và chủ thể nào có quyền định đoạt tài sản.

Theo đó, việc định đoạt tài sản phải do người có năng lực hành vi dân sự thực hiện không trái quy định của pháp luật. Trường hợp pháp luật có quy định trình tự, thủ tục định đoạt tài sản thì phải tuân theo trình tự, thủ tục đó.

Chủ sở hữu có quyền bán, trao đổi, tặng cho, cho vay, để thừa kế, từ bỏ quyền sở hữu, tiêu dùng, tiêu hủy hoặc thực hiện các hình thức định đoạt khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với tài sản.

Người không phải là chủ sở hữu tài sản chỉ có quyền định đoạt tài sản theo ủy quyền của chủ sở hữu hoặc theo quy định của luật.

Quyền định đoạt xuất phát từ quyền tự do của các chủ thể đối với tài sản. Nhưng bằng ý chí của Nhà nước, lại xuất phát từ những

lợi ích chính đáng hơn cần được bảo vệ, pháp luật dân sự quy định hạn chế quyền định đoạt trong các trường hợp sau: (i) Quyền định đoạt chỉ bị hạn chế trong trường hợp do luật quy định; (ii) Khi tài sản đem bán là tài sản thuộc di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của Luật di sản văn hóa thì Nhà nước có quyền ưu tiên mua. Trường hợp cá nhân, pháp nhân có quyền ưu tiên mua đối với tài sản nhất định theo quy định của pháp luật thì khi bán tài sản, chủ sở hữu phải dành quyền ưu tiên mua cho các chủ thể đó.

Tóm lại, theo quy định của pháp luật hiện hành nội dung của quyền sở hữu bao gồm ba quyền năng chiếm hữu, sử dụng và định đoạt đối với tài sản. Mỗi loại quyền năng của chủ thể đều phản ánh một khía cạnh nào đó trong việc chi phối các loại tài sản trong xã hội. Điều này trước hết mang lại ý nghĩa thực tế của tài sản cho con người, đồng thời phản ánh quá trình điều chỉnh các quan hệ xã hội liên quan đến tài sản đặc biệt là quan hệ sở hữu bằng công cụ pháp lý của Nhà nước.

5.2. Các hình thức sở hữu

Theo quy định tại BLDS 2015, các hình thức sở hữu bao gồm:

- Sở hữu toàn dân;
- Sở hữu riêng;
- Sở hữu chung.

a) Sở hữu toàn dân

Theo quy định tại Điều 197 BLDS 2015, tài sản thuộc hình thức sở hữu toàn dân gồm: Đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý.

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là đại diện, thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản thuộc sở hữu toàn dân nên Nhà nước có đầy đủ 3 quyền: quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt các tài sản đó. Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc sở hữu toàn dân được thực hiện trong phạm vi và theo trình tự do pháp luật quy định.

Nhà nước thực hiện quyền chiếm hữu, sử dụng tài sản bằng cách giao tài sản cho các cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang, các tổ chức, doanh nghiệp nhà nước để các chủ thể này quản lý, sử dụng các tài sản đó phù hợp chức năng, nhiệm vụ của mình và

tuân theo với các quy định của pháp luật trên cơ sở sử dụng tiết kiệm và hiệu quả.

Nhà nước thực hiện quyền định đoạt đối với tài sản bằng cách giao cho các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương và địa phương trực tiếp quyết định về việc định đoạt, chuyển giao tài sản trong phạm vi quyền hạn của các cơ quan đó.

Ngoài ra, nhà nước còn cho phép các tổ chức, doanh nghiệp được quyền định đoạt tài sản mà nhà nước đã giao theo quy định của pháp luật.

b) Sở hữu riêng

Sở hữu riêng là sở hữu của một cá nhân hoặc một pháp nhân.

Tài sản hợp pháp thuộc sở hữu riêng không bị hạn chế về số lượng, giá trị.

Chủ sở hữu có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc sở hữu riêng nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt, tiêu dùng, sản xuất, kinh doanh và các mục đích khác không trái pháp luật.

Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc sở hữu riêng không được gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

c) Sở hữu chung

Sở hữu chung là sở hữu của nhiều chủ thể đối với tài sản.

Sở hữu chung bao gồm sở hữu chung theo phần và sở hữu chung hợp nhất.

- Sở hữu chung theo phần

Sở hữu chung theo phần là sở hữu chung mà trong đó phần quyền sở hữu của mỗi chủ sở hữu được xác định đối với tài sản chung.

Mỗi chủ sở hữu chung theo phần có quyền, nghĩa vụ đối với tài sản thuộc sở hữu chung tương ứng với phần quyền sở hữu của mình, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Là sở hữu mà trong đó phần quyền sở hữu của mỗi chủ sở hữu được xác định đối với tài sản chung.

Đối với các tài sản thuộc hình thức sở hữu chung theo phần, các đồng sở hữu có các quyền sau đây:

Quản lý tài sản chung: Các chủ sở hữu chung cùng quản lý tài sản chung theo nguyên tắc nhất trí, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Sử dụng tài sản chung: Mỗi chủ sở hữu chung theo phần có quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản chung tương ứng với phần quyền sở hữu của mình, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Định đoạt tài sản chung: Mỗi chủ sở hữu chung theo phần có quyền định đoạt phần quyền sở hữu của mình.

Trường hợp một chủ sở hữu chung theo phần bán phần quyền sở hữu của mình thì chủ sở hữu chung khác được quyền ưu tiên mua.

Trong thời hạn 03 tháng đối với tài sản chung là bất động sản, 01 tháng đối với tài sản chung là động sản, kể từ ngày các chủ sở hữu chung khác nhận được thông báo về việc bán và các điều kiện bán mà không có chủ sở hữu chung nào mua thì chủ sở hữu đó được quyền bán cho người khác. Việc thông báo phải được thể hiện bằng văn bản và các điều kiện bán cho chủ sở hữu chung khác phải giống như điều kiện bán cho người không phải là chủ sở hữu chung.

Trường hợp bán phần quyền sở hữu mà có sự vi phạm về quyền ưu tiên mua thì trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày phát hiện có sự vi phạm về quyền ưu tiên mua, chủ sở hữu chung theo phần trong số các chủ sở hữu chung có quyền yêu cầu Tòa án chuyển sang cho mình quyền và nghĩa vụ của người mua; bên có lỗi gây thiệt hại phải bồi thường thiệt hại.

- Sở hữu chung hợp nhất

Sở hữu chung hợp nhất là sở hữu chung mà trong đó, phần quyền sở hữu của mỗi chủ sở hữu chung không được xác định đối với tài sản chung.

Các chủ sở hữu chung hợp nhất có quyền, nghĩa vụ ngang nhau đối với tài sản thuộc sở hữu chung; cùng quản lý tài sản chung theo nguyên tắc nhất trí, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác; có quyền ngang nhau trong việc khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản chung, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Việc định đoạt tài sản chung hợp nhất được thực hiện theo thỏa thuận của các chủ sở hữu chung hoặc theo quy định của pháp luật.

Sở hữu chung hợp nhất bao gồm:

+ Sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia: là hình thức sở hữu chung theo đó tài sản chung có thể phân chia cho từng chủ sở hữu theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật. Sở hữu chung của vợ chồng, sở hữu chung của các thành viên gia đình là hình thức sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia.

+ Sở hữu chung hợp nhất không thể phân chia, gồm:

(i) Sở hữu chung của cộng đồng: Sở hữu chung của cộng đồng là sở hữu của dòng họ, thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc, cộng đồng tôn giáo và cộng đồng dân cư khác đối với tài sản được hình thành theo tập quán, tài sản do các thành viên của cộng đồng cùng nhau đóng góp, quyên góp, được tặng cho chung hoặc từ các nguồn khác phù hợp với quy định của pháp luật nhằm mục đích thỏa mãn lợi ích chung hợp pháp của cộng đồng. Các thành viên của cộng đồng cùng quản lý, sử dụng, định đoạt tài sản chung theo thỏa thuận hoặc theo tập quán vì lợi ích chung của cộng đồng nhưng không được vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Tài sản chung của cộng đồng là tài sản chung hợp nhất không phân chia.

(ii) Sở hữu chung trong nhà chung cư: Phần diện tích, trang thiết bị và các tài sản khác dùng chung trong nhà chung cư theo quy định của Luật nhà ở thuộc sở hữu chung hợp nhất của tất cả chủ sở hữu các căn hộ trong nhà đó và không phân chia, trừ trường hợp luật có quy định khác hoặc tất cả các chủ sở hữu có thỏa thuận khác. Chủ sở hữu các căn hộ trong nhà chung cư có quyền, nghĩa vụ ngang nhau trong việc quản lý, sử dụng tài sản quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp luật có quy định khác hoặc có thỏa thuận khác. Trường hợp nhà chung cư bị tiêu hủy thì quyền của chủ sở hữu căn hộ chung cư thực hiện theo quy định của luật.

5.3. Xác lập, chấm dứt quyền sở hữu

a) Xác lập quyền sở hữu

- Xác lập quyền sở hữu đối với tài sản có được từ lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp, hoạt động sáng tạo ra đối tượng quyền sở hữu trí tuệ (Điều 222 BLDS 2015)

Người lao động, người tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp có quyền sở hữu đối với tài sản có được từ lao động,

hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp, kể từ thời điểm có được tài sản đó.

- Xác lập quyền sở hữu theo hợp đồng (Điều 223 BLDS 2015)

Người được giao tài sản thông qua hợp đồng mua bán, tặng cho, trao đổi, cho vay hoặc hợp đồng chuyển quyền sở hữu khác theo quy định của pháp luật thì có quyền sở hữu tài sản đó.

- Xác lập quyền sở hữu đối với hoa lợi, lợi tức (Điều 224 BLDS 2015)

Chủ sở hữu, người sử dụng tài sản có quyền sở hữu đối với hoa lợi, lợi tức theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật, kể từ thời điểm thu được hoa lợi, lợi tức đó.

- Xác lập quyền sở hữu trong trường hợp sáp nhập, trộn lẫn, chế biến (Điều 225, Điều 226 Điều 227 BLDS 2015)

+ Đối với trường hợp sáp nhập:

Trường hợp tài sản của nhiều chủ sở hữu khác nhau được sáp nhập với nhau tạo thành vật không chia được và không thể xác định tài sản đem sáp nhập là vật chính hoặc vật phụ thì vật mới được tạo thành là tài sản thuộc sở hữu chung của các chủ sở hữu đó; nếu tài sản đem sáp nhập là vật chính và vật phụ thì vật mới được tạo thành thuộc chủ sở hữu vật chính, kể từ thời điểm vật mới được tạo thành, chủ sở hữu tài sản mới phải thanh toán cho chủ sở hữu vật phụ phần giá trị của vật phụ đó, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Khi một người sáp nhập tài sản là động sản của người khác vào tài sản là động sản của mình, mặc dù đã biết hoặc phải biết tài sản đó không phải là của mình và cũng không được sự đồng ý của chủ sở hữu tài sản bị sáp nhập thì chủ sở hữu tài sản bị sáp nhập có một trong các quyền sau đây: (i) Yêu cầu người sáp nhập tài sản giao tài sản mới cho mình và thanh toán cho người sáp nhập giá trị tài sản của người đó; (ii) yêu cầu người sáp nhập tài sản thanh toán giá trị phần tài sản của mình và bồi thường thiệt hại nếu không nhận tài sản mới; (iii) quyền khác theo quy định của luật.

Khi một người sáp nhập tài sản là động sản của người khác vào tài sản là bất động sản của mình, mặc dù đã biết hoặc phải biết tài sản đó không phải là của mình và cũng không được sự đồng ý của chủ sở hữu tài sản bị sáp nhập thì chủ sở hữu tài sản bị sáp nhập có

một trong các quyền sau đây: (i) Yêu cầu người sáp nhập tài sản thanh toán giá trị phần tài sản của mình và bồi thường thiệt hại; (ii) quyền khác theo quy định của luật.

Khi một người sáp nhập tài sản là động sản của mình vào một bất động sản của người khác thì chủ sở hữu bất động sản có quyền yêu cầu người sáp nhập dỡ bỏ tài sản sáp nhập trái phép và bồi thường thiệt hại hoặc giữ lại tài sản và thanh toán cho người sáp nhập giá trị tài sản sáp nhập, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

+ Đối với trường hợp trộn lẫn:

Trường hợp tài sản của nhiều chủ sở hữu khác nhau được trộn lẫn với nhau tạo thành vật mới không chia được thì vật mới là tài sản thuộc sở hữu chung của các chủ sở hữu đó, kể từ thời điểm trộn lẫn.

Khi một người đã trộn lẫn tài sản của người khác vào tài sản của mình, mặc dù đã biết hoặc phải biết tài sản đó không phải của mình và không được sự đồng ý của chủ sở hữu tài sản bị trộn lẫn thì chủ sở hữu tài sản bị trộn lẫn có một trong các quyền sau đây: (i) Yêu cầu người đã trộn lẫn tài sản giao tài sản mới cho mình và thanh toán cho người đã trộn lẫn phần giá trị tài sản của người đó; (ii) yêu cầu người đã trộn lẫn tài sản thanh toán giá trị phần tài sản của mình và bồi thường thiệt hại nếu không nhận tài sản mới.

+ Đối với trường hợp chế biến:

Chủ sở hữu của nguyên vật liệu được đem chế biến tạo thành vật mới là chủ sở hữu của vật mới được tạo thành.

Người dùng nguyên vật liệu thuộc sở hữu của người khác để chế biến mà ngay tình thì trở thành chủ sở hữu của tài sản mới nhưng phải thanh toán giá trị nguyên vật liệu, bồi thường thiệt hại cho chủ sở hữu nguyên vật liệu đó.

Trường hợp người chế biến không ngay tình thì chủ sở hữu nguyên vật liệu có quyền yêu cầu giao lại vật mới; nếu có nhiều chủ sở hữu nguyên vật liệu thì những người này là đồng chủ sở hữu theo phần đối với vật mới được tạo thành, tương ứng với giá trị nguyên vật liệu của mỗi người. Chủ sở hữu nguyên vật liệu bị chế biến không ngay tình có quyền yêu cầu người chế biến bồi thường thiệt hại.

- Xác lập quyền sở hữu đối với tài sản vô chủ, tài sản không xác định được chủ sở hữu (Điều 228 BLDS 2015)

+ Tài sản vô chủ:

Tài sản vô chủ là tài sản mà chủ sở hữu đã từ bỏ quyền sở hữu đối với tài sản đó.

Người đã phát hiện, người đang quản lý tài sản vô chủ là động sản thì có quyền sở hữu tài sản đó, trừ trường hợp luật có quy định khác; nếu tài sản là bất động sản thì thuộc về Nhà nước.

+ Tài sản không xác định được chủ sở hữu :

Người phát hiện tài sản không xác định được ai là chủ sở hữu phải thông báo hoặc giao nộp cho Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc công an cấp xã nơi gần nhất để thông báo công khai cho chủ sở hữu biết mà nhận lại.

Việc giao nộp phải được lập biên bản, trong đó ghi rõ họ, tên, địa chỉ của người giao nộp, người nhận, tình trạng, số lượng, khối lượng tài sản giao nộp.

Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc công an cấp xã đã nhận tài sản phải thông báo cho người phát hiện về kết quả xác định chủ sở hữu.

Sau 01 năm, kể từ ngày thông báo công khai mà không xác định được ai là chủ sở hữu tài sản là động sản thì quyền sở hữu đối với động sản đó thuộc về người phát hiện tài sản.

Sau 05 năm, kể từ ngày thông báo công khai mà không xác định được ai là chủ sở hữu tài sản là bất động sản thì bất động sản đó thuộc về Nhà nước; người phát hiện được hưởng một khoản tiền thưởng theo quy định của pháp luật.

- Xác lập quyền sở hữu đối với tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được tìm thấy (Điều 229 BLDS 2015)

Người phát hiện tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm phải thông báo hoặc trả lại ngay cho chủ sở hữu; nếu không biết ai là chủ sở hữu thì phải thông báo hoặc giao nộp cho Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc công an cấp xã nơi gần nhất hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật.

Tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được tìm thấy mà không có hoặc không xác định được ai là chủ sở hữu thì sau khi trừ chi phí tìm kiếm, bảo quản, quyền sở hữu đối với tài sản này được xác định như sau:

+ Tài sản được tìm thấy là tài sản thuộc di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của Luật di sản văn hóa thì thuộc về Nhà nước;

người tìm thấy tài sản đó được hưởng một khoản tiền thưởng theo quy định của pháp luật;

+ Tài sản được tìm thấy không phải là tài sản thuộc di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của Luật di sản văn hóa mà có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng mười lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định thì thuộc sở hữu của người tìm thấy; nếu tài sản tìm thấy có giá trị lớn hơn mười lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định thì người tìm thấy được hưởng giá trị bằng mười lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định và 50% giá trị của phần vượt quá mười lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định, phần giá trị còn lại thuộc về Nhà nước.

- Xác lập quyền sở hữu đối với tài sản do người khác đánh rơi, bỏ quên (Điều 230 BLDS 2015)

Người phát hiện tài sản do người khác đánh rơi, bỏ quên mà biết được địa chỉ của người đánh rơi hoặc bỏ quên thì phải thông báo hoặc trả lại tài sản cho người đó; nếu không biết địa chỉ của người đánh rơi hoặc bỏ quên thì phải thông báo hoặc giao nộp cho Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc công an cấp xã gần nhất để thông báo công khai cho chủ sở hữu biết mà nhận lại.

Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc công an cấp xã đã nhận tài sản phải thông báo cho người đã giao nộp về kết quả xác định chủ sở hữu.

Sau 01 năm, kể từ ngày thông báo công khai về tài sản do người khác đánh rơi, bỏ quên mà không xác định được chủ sở hữu hoặc chủ sở hữu không đến nhận thì quyền sở hữu đối với tài sản này được xác định như sau:

+ Trường hợp tài sản bị đánh rơi, bỏ quên có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng mười lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định thì người nhặt được được xác lập quyền sở hữu đối với tài sản đó theo quy định của Bộ luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan; trường hợp tài sản có giá trị lớn hơn mười lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định thì sau khi trừ chi phí bảo quản, người nhặt được được hưởng giá trị bằng mười lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định và 50% giá trị của phần vượt quá mười lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định, phần giá trị còn lại thuộc về Nhà nước;

+ Trường hợp tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên là tài sản thuộc di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của Luật di sản văn hóa thì tài

sản đó thuộc về Nhà nước; người nhặt được tài sản được hưởng một khoản tiền thưởng theo quy định của pháp luật.

- Xác lập quyền sở hữu đối với gia súc, gia cầm bị thất lạc, đối với vật nuôi dưới nước (Điều 231, Điều 232, Điều 233 BLDS 2015)

+ Đối với gia súc:

Người bắt được gia súc bị thất lạc phải nuôi giữ và báo ngay cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú để thông báo công khai cho chủ sở hữu biết mà nhận lại. Sau 06 tháng, kể từ ngày thông báo công khai hoặc sau 01 năm đối với gia súc thả rông theo tập quán thì quyền sở hữu đối với gia súc và số gia súc được sinh ra trong thời gian nuôi giữ thuộc về người bắt được gia súc.

Trường hợp chủ sở hữu được nhận lại gia súc bị thất lạc thì phải thanh toán tiền công nuôi giữ và các chi phí khác cho người bắt được gia súc. Trong thời gian nuôi giữ gia súc bị thất lạc, nếu gia súc có sinh con thì người bắt được gia súc được hưởng một nửa số gia súc sinh ra hoặc 50% giá trị số gia súc sinh ra và phải bồi thường thiệt hại nếu có lỗi cố ý làm chết gia súc.

+ Đối với gia cầm:

Trường hợp gia cầm của một người bị thất lạc mà người khác bắt được thì người bắt được phải thông báo công khai để chủ sở hữu gia cầm biết mà nhận lại. Sau 01 tháng, kể từ ngày thông báo công khai mà không có người đến nhận thì quyền sở hữu đối với gia cầm và hoa lợi do gia cầm sinh ra trong thời gian nuôi giữ thuộc về người bắt được gia cầm.

Trường hợp chủ sở hữu được nhận lại gia cầm bị thất lạc thì phải thanh toán tiền công nuôi giữ và chi phí khác cho người bắt được gia cầm. Trong thời gian nuôi giữ gia cầm bị thất lạc, người bắt được gia cầm được hưởng hoa lợi do gia cầm sinh ra và phải bồi thường thiệt hại nếu có lỗi cố ý làm chết gia cầm.

+ Đối với vật nuôi dưới nước:

Khi vật nuôi dưới nước của một người di chuyển tự nhiên vào ruộng, ao, hồ của người khác thì thuộc sở hữu của người có ruộng, ao, hồ đó. Trường hợp vật nuôi dưới nước có dấu hiệu riêng biệt để có thể xác định vật nuôi không thuộc sở hữu của mình thì người có ruộng, ao, hồ đó phải thông báo công khai để chủ sở hữu biết mà nhận lại. Sau 01 tháng, kể từ ngày thông báo công khai mà không có

người đến nhận thì quyền sở hữu vật nuôi dưới nước đó thuộc về người có ruộng, ao, hồ.

- Xác lập quyền sở hữu do được thừa kế (Điều 234 BLDS 2015)

Thừa kế tài sản là một trong những căn cứ làm phát sinh quyền sở hữu của những người thừa kế. Người thừa kế được xác lập quyền sở hữu đối với tài sản thừa kế theo quy định tại Phần thứ tư của Bộ luật dân sự 2015.

- Xác lập quyền sở hữu theo bản án, quyết định của Tòa án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác (Điều 235 BLDS 2015)

Quyền sở hữu có thể được xác lập căn cứ vào bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác.

- Xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu do chiếm hữu, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật (Điều 236 BLDS 2015)

Người chiếm hữu, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai trong thời hạn 10 năm đối với động sản, 30 năm đối với bất động sản thì trở thành chủ sở hữu tài sản đó, kể từ thời điểm bắt đầu chiếm hữu, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác.

b) Chấm dứt quyền sở hữu

- Chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu của mình cho người khác (Điều 238 BLDS 2015)

Khi chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu của mình cho người khác thông qua hợp đồng mua bán, trao đổi, tặng cho, cho vay, hợp đồng chuyển quyền sở hữu khác theo quy định của pháp luật hoặc thông qua việc để thừa kế thì quyền sở hữu đối với tài sản của người đó chấm dứt kể từ thời điểm phát sinh quyền sở hữu của người được chuyển giao.

- Từ bỏ quyền sở hữu (Điều 239 BLDS 2015)

Chủ sở hữu có thể tự chấm dứt quyền sở hữu đối với tài sản của mình bằng cách tuyên bố công khai hoặc thực hiện hành vi chứng tỏ việc mình từ bỏ quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản đó.

Đối với tài sản mà việc từ bỏ tài sản đó có thể gây hại đến trật tự, an toàn xã hội, ô nhiễm môi trường thì việc từ bỏ quyền sở hữu phải tuân theo quy định của pháp luật.

- Tài sản đã được xác lập quyền sở hữu cho người khác (Điều 240 BLDS 2015)

Tài sản không xác định được chủ sở hữu; tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được tìm thấy; tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên; gia súc, gia cầm bị thất lạc; vật nuôi dưới nước di chuyển tự nhiên đã được xác lập quyền sở hữu cho người khác theo quy định tại các điều từ Điều 228 đến Điều 233 của BLDS 2015 thì quyền sở hữu của những người có tài sản đó chấm dứt.

Khi quyền sở hữu của người chiếm hữu, người được lợi về tài sản đã được xác lập theo quy định tại Điều 236 BLDS 2015 hoặc quy định khác của luật có liên quan thì chấm dứt quyền sở hữu của người có tài sản bị chiếm hữu.

- Xử lý tài sản để thực hiện nghĩa vụ của chủ sở hữu (Điều 241 BLDS 2015)

Quyền sở hữu đối với một tài sản chấm dứt khi tài sản đó bị xử lý để thực hiện nghĩa vụ của chủ sở hữu theo quyết định của Tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác, nếu pháp luật không có quy định khác.

Việc xử lý tài sản để thực hiện nghĩa vụ của chủ sở hữu không áp dụng đối với tài sản không thuộc diện kê biên theo quy định của pháp luật.

Quyền sở hữu đối với tài sản bị xử lý để thực hiện nghĩa vụ của chủ sở hữu chấm dứt tại thời điểm phát sinh quyền sở hữu của người nhận tài sản đó.

Việc xử lý quyền sử dụng đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.- Tài sản được tiêu dùng hoặc bị tiêu hủy (Điều 242 BLDS 2015)

Khi tài sản được tiêu dùng hoặc bị tiêu hủy thì quyền sở hữu đối với tài sản đó chấm dứt.

- Tài sản bị trưng mua (Điều 243 BLDS 2015)

Trường hợp Nhà nước trưng mua tài sản theo quy định của luật thì quyền sở hữu đối với tài sản của chủ sở hữu đó chấm dứt kể từ thời điểm quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có hiệu lực pháp luật.

- Tài sản bị tịch thu (Điều 244 BLDS 2015)

Khi tài sản của chủ sở hữu do phạm tội, vi phạm hành chính mà bị tịch thu, sung quỹ nhà nước thì quyền sở hữu đối với tài sản

đó chấm dứt kể từ thời điểm bản án, quyết định của Tòa án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác có hiệu lực pháp luật.

6. Quyền khác đối với tài sản

6.1. Quyền đối với bất động sản liền kề

Quyền đối với bất động sản liền kề là quyền được thực hiện trên một bất động sản (gọi là bất động sản chịu hưởng quyền) nhằm phục vụ cho việc khai thác một bất động sản khác thuộc quyền sở hữu của người khác (gọi là bất động sản hưởng quyền).

Quyền đối với bất động sản liền kề được xác lập do địa thế tự nhiên, theo quy định của luật, theo thỏa thuận hoặc theo di chúc.

Nguyên tắc thực hiện quyền đối với bất động sản liền kề: Việc thực hiện quyền đối với bất động sản liền kề theo thỏa thuận của các bên. Trường hợp các bên không có thỏa thuận thì thực hiện theo các nguyên tắc sau đây: (i) Bảo đảm nhu cầu hợp lý của việc khai thác bất động sản hưởng quyền phù hợp với mục đích sử dụng của cả bất động sản hưởng quyền và bất động sản chịu hưởng quyền; (ii) Không được lạm dụng quyền đối với bất động sản chịu hưởng quyền; (iii) Không được thực hiện hành vi ngăn cản hoặc làm cho việc thực hiện quyền đối với bất động sản hưởng quyền trở nên khó khăn.

Quyền, nghĩa vụ đối với bất động sản liền kề bao gồm:

- Nghĩa vụ của chủ sở hữu trong việc thoát nước mưa (Điều 250 BLDS 2015)

Chủ sở hữu nhà, công trình xây dựng khác phải lắp đặt đường dẫn nước sao cho nước mưa từ mái nhà, công trình xây dựng của mình không được chảy xuống bất động sản của chủ sở hữu bất động sản liền kề.

- Nghĩa vụ của chủ sở hữu trong việc thoát nước thải (Điều 251 BLDS 2015)

Chủ sở hữu nhà, công trình xây dựng khác phải làm cống ngầm hoặc rãnh thoát nước để đưa nước thải ra nơi quy định, sao cho nước thải không chảy tràn sang bất động sản của chủ sở hữu bất động sản liền kề, ra đường công cộng hoặc nơi sinh hoạt công cộng.

- Quyền về cấp, thoát nước qua bất động sản liền kề (Điều 252 BLDS 2015)

Trường hợp do vị trí tự nhiên của bất động sản mà việc cấp, thoát nước buộc phải qua một bất động sản khác thì chủ sở hữu bất

động sản có nước chảy qua phải dành một lối cấp, thoát nước thích hợp, không được cản trở hoặc ngăn chặn dòng nước chảy.

Người sử dụng lối cấp, thoát nước phải hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại cho chủ sở hữu bất động sản có nước chảy qua khi lắp đặt đường dẫn nước; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường. Trường hợp nước tự nhiên chảy từ vị trí cao xuống vị trí thấp mà gây thiệt hại cho chủ sở hữu bất động sản có nước chảy qua thì người sử dụng lối cấp, thoát nước không phải bồi thường thiệt hại.

- Quyền về tưới nước, tiêu nước trong canh tác (Điều 253 BLDS 2015)

Người có quyền sử dụng đất canh tác khi có nhu cầu về tưới nước, tiêu nước, có quyền yêu cầu những người sử dụng đất xung quanh để cho mình một lối dẫn nước thích hợp, thuận tiện cho việc tưới, tiêu; người được yêu cầu có nghĩa vụ đáp ứng yêu cầu đó; nếu người sử dụng lối dẫn nước gây thiệt hại cho người sử dụng đất xung quanh thì phải bồi thường.

- Quyền về lối đi qua (Điều 254 BLDS 2015)

+ Chủ sở hữu có bất động sản bị vây bọc bởi các bất động sản của các chủ sở hữu khác mà không có hoặc không đủ lối đi ra đường công cộng, có quyền yêu cầu chủ sở hữu bất động sản vây bọc dành cho mình một lối đi hợp lý trên phần đất của họ.

Lối đi được mở trên bất động sản liền kề nào mà được coi là thuận tiện và hợp lý nhất, có tính đến đặc điểm cụ thể của địa điểm, lợi ích của bất động sản bị vây bọc và thiệt hại gây ra là ít nhất cho bất động sản có mở lối đi.

Chủ sở hữu bất động sản hưởng quyền về lối đi qua phải đền bù cho chủ sở hữu bất động sản chịu hưởng quyền, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

+ Vị trí, giới hạn chiều dài, chiều rộng, chiều cao của lối đi do các bên thỏa thuận, bảo đảm thuận tiện cho việc đi lại và ít gây phiền hà cho các bên; nếu có tranh chấp về lối đi thì có quyền yêu cầu Tòa án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác xác định.

+ Trường hợp bất động sản được chia thành nhiều phần cho các chủ sở hữu, chủ sử dụng khác nhau thì khi chia phải dành lối đi cần thiết cho người phía trong mà không có đền bù.

- Mắc đường dây tải điện, thông tin liên lạc qua bất động sản khác (Điều 255 BLDS 2015)

Chủ sở hữu bất động sản có quyền mắc đường dây tải điện, thông tin liên lạc qua bất động sản của các chủ sở hữu khác một cách hợp lý, nhưng phải bảo đảm an toàn và thuận tiện cho các chủ sở hữu đó; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

6.2. Quyền hưởng dụng

Quyền hưởng dụng là quyền của chủ thể được khai thác công dụng và hưởng hoa lợi, lợi tức đối với tài sản thuộc quyền sở hữu của chủ thể khác trong một thời hạn nhất định.

Quyền hưởng dụng được xác lập theo quy định của luật, theo thỏa thuận hoặc theo di chúc.

Quyền hưởng dụng được xác lập từ thời điểm nhận chuyển giao tài sản, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật liên quan có quy định khác.

Quyền hưởng dụng đã được xác lập có hiệu lực đối với mọi cá nhân, pháp nhân, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác.

Thời hạn của quyền hưởng dụng do các bên thỏa thuận hoặc do luật quy định nhưng tối đa đến hết cuộc đời của người hưởng dụng đầu tiên nếu người hưởng dụng là cá nhân và đến khi pháp nhân chấm dứt tồn tại nhưng tối đa 30 năm nếu người hưởng dụng đầu tiên là pháp nhân.

Người hưởng dụng có quyền cho thuê quyền hưởng dụng trong thời hạn quy định.

Quyền của người hưởng dụng: (i) Tự mình hoặc cho phép người khác khai thác, sử dụng, thu hoa lợi, lợi tức từ đối tượng của quyền hưởng dụng; (ii) Yêu cầu chủ sở hữu tài sản thực hiện nghĩa vụ sửa chữa đối với tài sản; trường hợp thực hiện nghĩa vụ thay cho chủ sở hữu tài sản thì có quyền yêu cầu chủ sở hữu tài sản hoàn trả chi phí; (iii) Cho thuê quyền hưởng dụng đối với tài sản.

Nghĩa vụ của người hưởng dụng: (i) Tiếp nhận tài sản theo hiện trạng và thực hiện đăng ký nếu luật có quy định; (ii) Khai thác tài sản phù hợp với công dụng, mục đích sử dụng của tài sản; (iii) Giữ gìn, bảo quản tài sản như tài sản của mình; (iv) Bảo dưỡng, sửa chữa tài sản theo định kỳ để bảo đảm cho việc sử dụng bình thường; khôi phục tình trạng của tài sản và khắc phục các hậu quả xấu đối với

tài sản do việc không thực hiện tốt nghĩa vụ của mình phù hợp với yêu cầu kỹ thuật hoặc theo tập quán về bảo quản tài sản; (v) Hoàn trả tài sản cho chủ sở hữu khi hết thời hạn hưởng dụng.

Quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu tài sản: (i) Định đoạt tài sản nhưng không được làm thay đổi quyền hưởng dụng đã được xác lập; (ii) Yêu cầu Tòa án truất quyền hưởng dụng trong trường hợp người hưởng dụng vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình; (iii) Không được cản trở, thực hiện hành vi khác gây khó khăn hoặc xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của người hưởng dụng; (iv) Thực hiện nghĩa vụ sửa chữa tài sản để bảo đảm không bị suy giảm đáng kể dẫn tới tài sản không thể sử dụng được hoặc mất toàn bộ công dụng, giá trị của tài sản.

Quyền hưởng hoa lợi, lợi tức: Người hưởng dụng có quyền sở hữu đối với hoa lợi, lợi tức thu được từ tài sản là đối tượng của quyền hưởng dụng trong thời gian quyền này có hiệu lực. Trường hợp quyền hưởng dụng chấm dứt mà chưa đến kỳ hạn thu hoa lợi, lợi tức thì khi đến kỳ hạn thu hoa lợi, lợi tức, người hưởng dụng được hưởng giá trị của hoa lợi, lợi tức thu được tương ứng với thời gian người đó được quyền hưởng dụng.

6.3. Quyền bề mặt

Quyền bề mặt là quyền của một chủ thể đối với mặt đất, mặt nước, khoảng không gian trên mặt đất, mặt nước và lòng đất mà quyền sử dụng đất đó thuộc về chủ thể khác.

Quyền bề mặt được xác lập theo quy định của luật, theo thỏa thuận hoặc theo di chúc.

Quyền bề mặt có hiệu lực từ thời điểm chủ thể có quyền sử dụng đất chuyển giao mặt đất, mặt nước, khoảng không gian trên mặt đất, mặt nước và lòng đất cho chủ thể có quyền bề mặt, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật liên quan có quy định khác.

Quyền bề mặt có hiệu lực đối với mọi cá nhân, pháp nhân, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác.

Thời hạn của quyền bề mặt được xác định theo quy định của luật, theo thỏa thuận hoặc di chúc nhưng không vượt quá thời hạn của quyền sử dụng đất.

Trường hợp thỏa thuận hoặc di chúc không xác định thời hạn của quyền bề mặt thì mỗi bên có quyền chấm dứt quyền này bất cứ lúc nào nhưng phải thông báo bằng văn bản cho bên kia biết trước ít nhất là 06 tháng.

Nội dung của quyền bề mặt: Chủ thể quyền bề mặt có quyền khai thác, sử dụng mặt đất, mặt nước, khoảng không gian trên mặt đất, mặt nước và lòng đất thuộc quyền sử dụng đất của người khác để xây dựng công trình, trồng cây, canh tác nhưng không được trái với quy định của Bộ luật dân sự, pháp luật về đất đai, xây dựng, quy hoạch, tài nguyên, khoáng sản và quy định khác của pháp luật có liên quan. Chủ thể quyền bề mặt có quyền sở hữu đối với tài sản được tạo lập theo quy định này. Trường hợp quyền bề mặt được chuyển giao một phần hoặc toàn bộ thì chủ thể nhận chuyển giao được kế thừa quyền bề mặt theo điều kiện và trong phạm vi tương ứng với phần quyền bề mặt được chuyển giao.

Xử lý tài sản khi quyền bề mặt chấm dứt: Khi quyền bề mặt chấm dứt, chủ thể quyền bề mặt phải trả lại mặt đất, mặt nước, khoảng không gian trên mặt đất, mặt nước và lòng đất cho chủ thể có quyền sử dụng đất theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật. Chủ thể quyền bề mặt phải xử lý tài sản thuộc sở hữu của mình trước khi quyền bề mặt chấm dứt, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Trường hợp chủ thể quyền bề mặt không xử lý tài sản trước khi quyền bề mặt chấm dứt thì quyền sở hữu tài sản đó thuộc về chủ thể có quyền sử dụng đất kể từ thời điểm quyền bề mặt chấm dứt, trừ trường hợp chủ thể có quyền sử dụng đất không nhận tài sản đó. Trường hợp chủ thể có quyền sử dụng đất không nhận tài sản mà phải xử lý tài sản thì chủ thể có quyền bề mặt phải thanh toán chi phí xử lý tài sản.

II. THỪA KẾ

Thừa kế là việc chuyển di sản của người đã chết cho những người còn sống theo di chúc hoặc theo quy định của pháp luật.

1. Những vấn đề chung về thừa kế

1.1. Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật về thừa kế

a) Bình đẳng về thừa kế của cá nhân

Nguyên tắc này được quy định tại Điều 610 BLDS 2015: “Mọi cá nhân đều bình đẳng về quyền để lại tài sản của mình cho người khác và quyền hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật”.

b) Tôn trọng quyền định đoạt của người để lại di sản, người hưởng di sản

Theo nguyên tắc này, mọi cá nhân, khi có đầy đủ năng lực chủ thể thì có quyền thể hiện ý chí của mình thông qua việc quyết định lập di chúc, phân định tài sản cho ai, bao nhiêu và loại tài sản nào. Ngoài ra, người để lại di sản có quyền xác định di sản của mình dành cho di tặng, cho việc thờ cúng hoàn toàn tự nguyện, không chịu bất cứ một sự ép buộc, can ngăn của chủ thể khác. Người để lại di sản còn thể hiện quyền định đoạt di sản của mình thông qua việc bổ sung, sửa đổi, thay thế hoặc hủy bỏ di chúc. Một người khi chết, có để di chúc và di chúc có hiệu lực pháp luật thì bản di chúc là căn cứ để dịch chuyển di sản của người đó sang cho những người thừa kế theo ý chí của họ đã thể hiện trong di chúc. Tuy nhiên, việc định đoạt của người lập di chúc bị hạn chế trong trường hợp quy định tại Điều 644 BLDS 2015. Theo đó, tại thời điểm mở thừa kế, người để lại di sản còn có những người quan hệ gần gũi, thân thiết như cha, mẹ, vợ, chồng, con chưa thành niên, con thành niên không có khả năng lao động thì những người này vẫn được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật nếu di sản được chia theo pháp luật, trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó. Bên cạnh việc tôn trọng quyền định đoạt của người để lại di sản thì người hưởng di sản cũng có quyền thể hiện ý chí của mình là nhận hay không nhận di sản thừa kế: “Người thừa kế có quyền từ chối nhận di sản, trừ trường hợp việc từ chối nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài sản của mình đối với người khác”.

1.2. Thời điểm mở thừa kế, địa điểm mở thừa kế

Thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết. Trường hợp Tòa án tuyên bố một người là đã chết thì thời điểm mở thừa kế là ngày Tòa án xác định chết.

Địa điểm mở thừa kế là nơi cư trú cuối cùng của người để lại di sản; nếu không xác định được nơi cư trú cuối cùng thì địa điểm mở thừa kế là nơi có toàn bộ di sản hoặc nơi có phần lớn di sản.

1.3. Người thừa kế

Là người hưởng di sản thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật.

Người thừa kế được xác định theo hai loại sau đây:

- Người thừa kế theo di chúc có thể là mọi cá nhân, cơ quan, tổ chức hoặc các chủ thể khác được xác định trong di chúc.

- Người thừa kế theo pháp luật chỉ là cá nhân, được hưởng di sản mà người chết để lại do pháp luật quy định dựa trên mối quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân.

Điều 613 BLDS 2015 quy định: “Người thừa kế là cá nhân phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết. Trường hợp người thừa kế theo di chúc không là cá nhân thì phải tồn tại vào thời điểm mở thừa kế”.

1.4. Người quản lý di sản

Là người có quyền nắm giữ quản lý các tài sản thuộc di sản mà người chết để lại trong thời gian di sản chưa được chia cho những người thừa kế.

Người quản lý di sản là người được chỉ định trong di chúc hoặc do những người thừa kế thỏa thuận cử ra.

Trường hợp di chúc không chỉ định người quản lý di sản và những người thừa kế chưa cử được người quản lý di sản thì người đang chiếm hữu, sử dụng, quản lý di sản tiếp tục quản lý di sản đó cho đến khi những người thừa kế cử được người quản lý di sản.

Trường hợp chưa xác định được người thừa kế và di sản chưa có người quản lý thì di sản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý.

1.5. Việc thừa kế của những người có quyền thừa kế di sản của nhau mà chết cùng thời điểm

Chết cùng thời điểm được xác định khi những người đó đều chết mà có đủ căn cứ cho thấy họ chết vào cùng một lúc hoặc khi những người đó đều đã chết mà không có căn cứ để có thể xác định được ai chết trước. Trường hợp này được hiểu là trong số những người đã chết thì thực tế có thể có người chết trước, người chết sau nhưng vì không thể xác định được chính xác nên buộc phải xác định họ chết cùng thời điểm.

Trường hợp những người có quyền thừa kế di sản của nhau đều chết cùng thời điểm hoặc được coi là chết cùng thời điểm do không thể xác định được người nào chết trước (sau đây gọi chung là chết cùng thời điểm) thì họ không được thừa kế di sản của nhau và di sản của mỗi người do người thừa kế của người đó hưởng, trừ trường hợp thừa kế thế vị.

1.6. Người không được quyền hưởng di sản

Người không được quyền hưởng di sản quy định tại Khoản 1 Điều 621 BLDS 2015 bao gồm người thừa kế theo pháp luật và người thừa kế theo di chúc. Những người này đáng lẽ được hưởng di sản thừa kế nhưng do họ có hành vi trái pháp luật, trái đạo đức nên bị pháp luật tước đi quyền hưởng di sản thừa kế, bao gồm:

- Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe hoặc về hành vi ngược đãi nghiêm trọng, hành hạ người để lại di sản, xâm phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm của người đó;

- Người vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng người để lại di sản;

- Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng người thừa kế khác nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ phần di sản mà người thừa kế đó có quyền hưởng;

- Người có hành vi lừa dối, cưỡng ép hoặc ngăn cản người để lại di sản trong việc lập di chúc; giả mạo di chúc, sửa chữa di chúc, hủy di chúc, che giấu di chúc nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ di sản trái với ý chí của người để lại di sản.

Tuy nhiên, để bảo đảm quyền tự định đoạt của người có di sản, pháp luật quy định những người nêu trên vẫn được hưởng di sản, nếu người để lại di sản đã biết hành vi của những người đó, nhưng vẫn cho họ hưởng di sản theo di chúc.

1.7. Từ chối nhận di sản

Việc từ chối nhận di sản, bên cạnh việc nhận di sản, được pháp luật xác nhận là một quyền. Đó là việc thể hiện tự do ý chí của người thừa kế. Tuy nhiên:

- Không được từ chối nhận di sản để trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài sản của mình đối với người khác. Nếu người thừa kế không thực hiện các khoản nợ khi đã đến hạn vì không có khả năng

tài sản để thanh toán, đồng thời từ chối quyền hưởng di sản thì việc từ chối này không được chấp nhận vì được suy đoán là nhằm trốn tránh việc thực hiện các nghĩa vụ nói trên.

- Việc từ chối nhận di sản phải được lập thành văn bản và gửi đến người quản lý di sản, những người thừa kế khác, người được giao nhiệm vụ phân chia di sản để biết.

- Việc từ chối nhận di sản phải được thể hiện trước thời điểm phân chia di sản.

1.8. Thời hiệu thừa kế

Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn này thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó. Trường hợp không có người thừa kế đang quản lý di sản thì di sản được giải quyết như sau:

- Di sản thuộc quyền sở hữu của người đang chiếm hữu theo quy định tại Điều 236 của Bộ luật dân sự;

- Di sản thuộc về Nhà nước, nếu không có người chiếm hữu nêu trên.

Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu xác nhận quyền thừa kế của mình hoặc bác bỏ quyền thừa kế của người khác là 10 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế.

Thời hiệu yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại là 03 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế. Thực chất đây là thời hiệu dành cho các chủ nợ đối với nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại. Theo thời hiệu này, các chủ nợ nói trên chỉ có quyền yêu cầu người thừa kế thay người để lại di sản thực hiện nghĩa vụ đó trong thời hạn 3 năm tính từ ngày người để lại di sản chết.

2. Thừa kế theo di chúc

Di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết.

2.1. Người lập di chúc

- Người đã thành niên (người từ đủ 18 tuổi trở lên) có quyền lập di chúc, trừ trường hợp người đó bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức và làm chủ được hành vi của mình.

- Người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi được lập di chúc, nếu được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý về việc lập di chúc.

- Người bị hạn chế về thể chất hoặc người không biết chữ cũng có thể lập di chúc; di chúc này phải được người làm chứng lập thành văn bản và có công chứng hoặc chứng thực.

2.2. Quyền của người lập di chúc

Người lập di chúc có các quyền sau đây:

- Chỉ định người thừa kế; truất quyền hưởng di sản của người thừa kế.

- Phân định phần di sản cho từng người thừa kế.

- Dành một phần tài sản trong khối di sản để di tặng, thờ cúng.

- Giao nghĩa vụ cho người thừa kế.

- Chỉ định người giữ di chúc, người quản lý di sản, người phân chia di sản.

2.3. Hình thức di chúc

Di chúc phải được lập thành văn bản; nếu không thể lập được di chúc bằng văn bản thì có thể di chúc miệng.

Di chúc bằng văn bản bao gồm:

- Di chúc bằng văn bản không có người làm chứng.

- Di chúc bằng văn bản có người làm chứng.

- Di chúc bằng văn bản có công chứng.

- Di chúc bằng văn bản có chứng thực.

Trường hợp tính mạng một người bị cái chết đe dọa và không thể lập di chúc bằng văn bản thì có thể lập di chúc miệng. Sau 03 tháng, kể từ thời điểm di chúc miệng mà người lập di chúc còn sống, minh mẫn, sáng suốt thì di chúc miệng mặc nhiên bị hủy bỏ.

2.4. Di chúc hợp pháp

Di chúc hợp pháp phải có đủ các điều kiện sau đây:

- Người lập di chúc minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép;

- Nội dung của di chúc không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội; hình thức di chúc không trái quy định của luật.

Di chúc của người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi phải được lập thành văn bản và phải được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý về việc lập di chúc.

Di chúc của người bị hạn chế về thể chất hoặc của người không biết chữ phải được người làm chứng lập thành văn bản và có công chứng hoặc chứng thực.

Di chúc bằng văn bản không có công chứng, chứng thực chỉ được coi là hợp pháp, nếu người lập di chúc minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép và nội dung của di chúc không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội; hình thức di chúc không trái quy định của luật.

Di chúc miệng được coi là hợp pháp nếu người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng của mình trước mặt ít nhất hai người làm chứng và ngay sau khi người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng, người làm chứng ghi chép lại, cùng ký tên hoặc điểm chỉ. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng thì di chúc phải được công chứng viên hoặc cơ quan có thẩm quyền chứng thực xác nhận chữ ký hoặc điểm chỉ của người làm chứng.

2.5. Hiệu lực của di chúc

Di chúc có hiệu lực từ thời điểm mở thừa kế.

Di chúc không có hiệu lực toàn bộ hoặc một phần trong trường hợp sau đây:

- Người thừa kế theo di chúc chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc;
- Cơ quan, tổ chức được chỉ định là người thừa kế không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.

Trường hợp có nhiều người thừa kế theo di chúc mà có người chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc, một trong nhiều cơ quan, tổ chức được chỉ định hưởng thừa kế theo di chúc không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế thì chỉ phần di chúc có liên quan đến cá nhân, cơ quan, tổ chức này không có hiệu lực.

Di chúc không có hiệu lực, nếu di sản để lại cho người thừa kế không còn vào thời điểm mở thừa kế; nếu di sản để lại cho người

thừa kế chỉ còn một phần thì phần di chúc về phần di sản còn lại vẫn có hiệu lực.

Khi một người để lại nhiều bản di chúc đối với một tài sản thì chỉ bản di chúc sau cùng có hiệu lực.

2.6. Người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc

Những người sau đây vẫn được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật nếu di sản được chia theo pháp luật, trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó:

- Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng;
- Con thành niên mà không có khả năng lao động.

Quy định này không áp dụng đối với người từ chối nhận di sản không nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài sản của mình đối với người khác hoặc họ là những người không có quyền hưởng di sản do có hành vi hành hạ người để lại di sản, xâm phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm của người đó; vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng người để lại di sản; bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng người thừa kế khác nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ phần di sản mà người thừa kế đó có quyền hưởng; hoặc có hành vi lừa dối, cưỡng ép hoặc ngăn cản người để lại di sản trong việc lập di chúc; giả mạo di chúc, sửa chữa di chúc, huỷ di chúc, che giấu di chúc nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ di sản trái với ý chí của người để lại di sản.

3. Thừa kế theo pháp luật

Theo quy định tại Điều 649 BLDS 2015 thì: “Thừa kế theo pháp luật là thừa kế theo hàng thừa kế, điều kiện và trình tự thừa kế do pháp luật quy định.”

3.1. Các trường hợp thừa kế theo pháp luật

Theo quy định tại Điều 650 BLDS 2015, thừa kế theo pháp luật được áp dụng trong trường hợp sau đây:

- Không có di chúc: Đây là trường hợp theo quy định của pháp luật thì người để lại di sản có năng lực chủ thể trong việc lập di chúc nhưng người này lại không thực hiện quyền lập di chúc, do đó không có di chúc.

- Di chúc không hợp pháp: Người để lại di sản có để lại di chúc nhưng di chúc đó vi phạm các điều kiện có hiệu lực của di chúc do pháp luật quy định. Trường hợp này di chúc bị coi là vô hiệu nên di sản được chia theo pháp luật.

- Những người thừa kế theo di chúc đều chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; cơ quan, tổ chức được hưởng thừa kế theo di chúc không còn vào thời điểm mở thừa kế. Trong trường hợp này, di chúc sẽ bị coi là vô hiệu và di sản được chia theo pháp luật. Tuy nhiên, nếu chỉ có một trong số những người thừa kế theo di chúc chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người để lại di sản (đối với cá nhân) hoặc một trong số cơ quan, tổ chức không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế thì chỉ phần di sản liên quan đến cá nhân, cơ quan, tổ chức này vô hiệu và được chia thừa kế theo pháp luật.

- Những người được chỉ định làm người thừa kế theo di chúc mà không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối quyền nhận di sản. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý có trường hợp người thừa kế nhường quyền thừa kế của mình cho người khác (thực chất là người thừa kế cho người khác phần di sản mà lẽ ra họ được hưởng) thì cũng không coi là từ chối quyền hưởng di sản.

Thừa kế theo pháp luật cũng được áp dụng đối với các phần di sản sau đây:

- Phần di sản không được định đoạt trong di chúc: Người để lại di sản có nhiều di sản nhưng họ chỉ định đoạt một phần nhất định trong tổng số khối di sản do họ để lại. Đối với phần di sản không được định đoạt trong di chúc sẽ được chia theo pháp luật.

- Phần di sản có liên quan đến phần của di chúc không có hiệu lực pháp luật: Nếu di chúc có một phần vô hiệu mà không ảnh hưởng đến các phần còn lại thì chỉ phần di sản có liên quan đến phần của di chúc vô hiệu được chia theo pháp luật còn các phần khác vẫn được chia theo ý chí của người lập di chúc.

- Phần di sản có liên quan đến người được thừa kế theo di chúc nhưng họ không có quyền hưởng di sản, từ chối quyền nhận di sản, chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; liên quan đến cơ quan, tổ chức được hưởng di sản theo di chúc,

nhưng không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.

3.2. Người thừa kế theo pháp luật

Những người thừa kế theo pháp luật được quy định theo thứ tự sau đây:

a) Hàng thừa kế thứ nhất

Gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết;

Quan hệ thừa kế giữa vợ với chồng và ngược lại: Vợ sẽ được thừa kế ở hàng thừa kế thứ nhất của chồng và ngược lại. Tuy nhiên, chỉ coi là vợ chồng nếu hai bên nam nữ kết hôn hợp pháp.

Quan hệ thừa kế giữa cha mẹ đẻ với con đẻ và ngược lại: Cha đẻ, mẹ đẻ, con đẻ được thừa kế theo pháp luật của nhau. Con đẻ được hưởng thừa kế của cha mẹ đẻ không kể là con trong giá thú hay con ngoài giá thú và ngược lại.

Quan hệ thừa kế giữa cha mẹ nuôi với con nuôi và ngược lại: Đễ có thể được hưởng thừa kế thì quan hệ nhận nuôi con nuôi phải hợp pháp theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

b) Hàng thừa kế thứ hai

Gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại.

Quan hệ thừa kế giữa ông nội, bà nội với cháu nội, giữa ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại và ngược lại: Ông bà nội là người sinh ra cha của cháu, ông bà ngoại là người đã sinh ra mẹ của cháu. Nếu cháu (ruột) chết thì ông bà nội, ông bà ngoại sẽ ở hàng thừa kế thứ hai của cháu và ngược lại.

Quan hệ thừa kế giữa anh chị ruột với em ruột và ngược lại: Mặc dù pháp luật không quy định cụ thể nhưng có thể hiểu anh chị em ruột là anh chị em cùng cha hoặc cùng mẹ. Do vậy, nếu anh chị ruột chết trước em ruột thì em ruột được hưởng thừa kế của anh, chị ruột và ngược lại.

c) Hàng thừa kế thứ ba

Gồm: cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột,

cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột; chất ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.

Khi chia thừa kế theo hàng thừa kế, những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau.

Những người ở hàng thừa kế sau chỉ được hưởng thừa kế, nếu không còn ai ở hàng thừa kế trước do đã chết, không có quyền hưởng di sản, bị truất quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản.

3.3. Thừa kế thế vị

Theo quy định tại Điều 613 BLDS 2015 thì người thừa kế là cá nhân phải còn sống vào thời điểm mở thừa kế. Tuy nhiên, trên thực tế có những trường hợp người thừa kế không còn sống vào thời điểm mở thừa kế (chết trước hoặc chết cùng với người để lại di sản). Để đảm bảo quyền lợi cho những người có quan hệ huyết thống trực hệ trong phạm vi gần gũi, pháp luật quy định về thừa kế thế vị như sau (Điều 652 BLDS 2015):

“Trong trường hợp con của người để lại di sản chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống; nếu cháu cũng chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì chất được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của chất được hưởng nếu còn sống.”

Một người cha (mẹ) có bao nhiêu người con thì bấy nhiêu người con đó (cháu của ông bà) sẽ được hưởng thừa kế thế vị của ông bà nếu cha (mẹ) chết trước ông (bà) (tất cả những người con này chỉ được hưởng một suất thừa kế mà lẽ ra cha hoặc mẹ của những người này được hưởng nếu còn sống). Tương tự như vậy, nếu cháu cũng chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì (tất cả) chất được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của chất được hưởng nếu còn sống.

4. Phân chia di sản

4.1. Phân chia di sản theo di chúc

Di chúc là sự thể hiện ý chí của người để lại di sản về việc định đoạt tài sản của mình sau khi chết cho những người thừa kế, do đó phân chia di sản theo di chúc chính là phân chia di sản theo ý chí của người để lại di sản. Vì vậy, cần căn cứ vào di chúc để phân chia đúng theo ý nguyện của người chết. Khi phân chia di sản theo di

chức cần lưu ý xác định có những người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc hay không, và những người này đã được hưởng ít nhất 2/3 của một suất thừa kế nếu di sản được chia theo pháp luật hay chưa. Việc phân chia di sản theo di chúc có thể theo một trong trường hợp sau:

Nếu trong di chúc, người để lại di sản không xác định rõ phần di sản của từng người thừa kế thì di sản sẽ được chia đều cho những người được chỉ định trong di chúc. Toàn bộ di sản sẽ được định giá thành tiền và chia đều cho những người thừa kế được chỉ định trong di chúc (trừ trường hợp những người thừa kế có thỏa thuận khác).

Trường hợp di chúc xác định phân chia di sản theo hiện vật thì người thừa kế được nhận hiện vật kèm theo hoa lợi, lợi tức thu được từ hiện vật đó, đồng thời cũng sẽ phải chịu phần giá trị của hiện vật bị giảm sút tính đến thời điểm phân chia di sản; nếu hiện vật bị tiêu hủy do lỗi của người khác thì người thừa kế có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Trường hợp di chúc chỉ xác định phân chia di sản theo tỷ lệ đối với tổng giá trị khối di sản thì tỷ lệ này được tính trên giá trị khối di sản đang còn vào thời điểm phân chia di sản.

4.2. Phân chia di sản theo pháp luật

Khi rơi vào những trường hợp chia thừa kế theo pháp luật như đã liệt kê ở phần trên thì di sản sẽ được chia theo pháp luật. Khi chia di sản pháp luật cần lưu ý một số vấn đề:

Những người thừa kế có quyền yêu cầu phân chia di sản bằng hiện vật. Dù chia bằng hiện vật theo yêu cầu của những người thừa kế nhưng vẫn phải đảm bảo nguyên tắc: những người ở hàng thừa kế sau chỉ được hưởng di sản khi hàng thừa kế trước không còn ai, và những người ở cùng một hàng thừa kế thì được hưởng di sản bằng nhau. Do đó, cần định giá toàn bộ khối di sản, và xác định số người thừa kế để xác định được một suất thừa kế theo pháp luật. Số người thừa kế theo pháp luật sẽ không tính những người thừa kế không có quyền hưởng di sản, những người thừa kế bị truất quyền hưởng di sản; chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người để lại di sản (không có thừa kế thế vị); người thừa kế từ chối nhận di sản. Khi đã xác định được một kĩ phần bắt buộc thì người thừa kế nào nhận hiện vật được xác định là có giá trị lớn hơn sẽ phải trích phân chênh lệch cho những

người thừa kế khác nhận phần hiện vật có giá trị nhỏ hơn (trừ trường hợp những người thừa kế có thỏa thuận khác).

Nếu không thể chia đều bằng hiện vật thì những người thừa kế có thể thỏa thuận về việc định giá hiện vật và thỏa thuận về người nhận hiện vật; nếu không thỏa thuận được thì hiện vật được bán để chia.

Khi phân chia di sản, nếu có người thừa kế cùng hàng đã thành thai nhưng chưa sinh ra thì phải dành lại một phần di sản bằng phần mà người thừa kế khác được hưởng để nếu người thừa kế đó còn sống khi sinh ra được hưởng; nếu chết trước khi sinh ra thì những người thừa kế khác được hưởng

4.3. Hạn chế phân chia di sản

Với ý nghĩa để tôn trọng ý chí của người để lại di sản, cũng như đảm bảo cuộc sống ổn định của những người thừa kế, pháp luật quy định về trường hợp hạn chế phân chia di sản thừa kế, theo đó:

Trường hợp theo ý chí của người lập di chúc hoặc theo thỏa thuận của tất cả những người thừa kế, di sản chỉ được phân chia sau một thời hạn nhất định thì chỉ khi đã hết thời hạn đó di sản mới được đem chia.

Trường hợp yêu cầu chia di sản thừa kế mà việc chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của bên vợ hoặc chồng còn sống và gia đình thì bên còn sống có quyền yêu cầu Tòa án xác định phân di sản mà những người thừa kế được hưởng nhưng chưa cho chia di sản trong một thời hạn nhất định. Thời hạn này không quá 03 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn 03 năm mà bên còn sống chứng minh được việc chia di sản vẫn ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của gia đình họ thì có quyền yêu cầu Tòa án gia hạn một lần nhưng không quá 03 năm.

B. PHÁP LUẬT VỀ HÔN NHÂN GIA ĐÌNH

I. KẾT HÔN

1. Khái niệm

Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Theo đó, nam nữ kết hôn phải đảm bảo hai yếu tố: thứ nhất, thể hiện ý chí của nam, nữ muốn kết hôn với nhau; thứ hai, việc kết hôn

phải tuân theo điều kiện và thủ tục do pháp luật quy định mới được thừa nhận.

2. Điều kiện kết hôn

Để hướng tới xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc, hôn nhân tự nguyện tiến bộ, pháp luật quy định nam, nữ kết hôn phải tuân theo các điều kiện sau đây:

2.1. Phải đủ tuổi kết hôn

Luật Hôn nhân và gia đình quy định nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên mới có quyền kết hôn.

Việc pháp luật quy định độ tuổi kết hôn là căn cứ vào sự phát triển tâm sinh lý của con người, bảo đảm sự phát triển giống nòi, bảo đảm cho các bên nam, nữ có đủ điều kiện về sức khỏe và khả năng chăm lo cuộc sống gia đình. Ngoài ra, việc quy định độ tuổi kết hôn còn khẳng định chính sách pháp luật của Nhà nước ta không phân biệt dân tộc kinh hay dân tộc thiểu số, nhằm tránh việc tảo hôn, loại bỏ tập quán lấy vợ, chồng sớm ở đồng bào các dân tộc thiểu số, đảm bảo sự trưởng thành về thể chất và trí tuệ cho nam, nữ để họ thực hiện tốt chức năng của mình đối với gia đình và xã hội.

Cơ sở để xác định tuổi kết hôn là Giấy khai sinh được cơ quan có thẩm quyền về hộ tịch cấp.

2.2. Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định

Hôn nhân tự nguyện tiến bộ là nguyên tắc cơ bản của Luật Hôn nhân và gia đình. Tự nguyện kết hôn là việc hai bên nam nữ thể hiện sự đồng ý trở thành vợ chồng của nhau mà không bị tác động của bên kia hay của bất kỳ người nào khác. Đây là điều kiện quan trọng nhằm bảo đảm cho hôn nhân được xây dựng trên nguyên tắc tự nguyện, cho phép nam, nữ đến độ tuổi kết hôn có quyền bày tỏ ý chí của mình trong việc chọn người "bạn đời", làm cơ sở cho cuộc hôn nhân của họ được hạnh phúc, bền vững.

2.3. Không bị mất năng lực hành vi dân sự

Theo quy định của Bộ luật dân sự, khi một người do bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án ra quyết định tuyên bố người này là mất năng lực hành vi dân sự trên cơ sở kết

luận giám định pháp y tâm thần. Người mất năng lực hành vi dân sự là người mất khả năng bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự. Vì vậy, họ không được kết hôn do không thể hiện được sự tự nguyện kết hôn, không nhận thức được trách nhiệm làm vợ, làm chồng, làm cha, làm mẹ trong đời sống gia đình.

Bên cạnh đó, theo quy định Bộ luật dân sự thì mọi giao dịch dân sự của người mất năng lực hành vi dân sự phải do người đại diện theo pháp luật xác lập, thực hiện. Trong khi đó, quyền kết hôn, ly hôn là quyền nhân thân của mỗi người không thể do người đại diện thực hiện. Do đó, để được kết hôn, một điều kiện bắt buộc là nam, nữ phải không bị mất năng lực hành vi dân sự.

2.4. Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp:

Kết hôn giả tạo, ly hôn giả tạo; tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn; người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ; kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng.

Người cùng giới tính là nam với nam hoặc nữ với nữ. Việc kết hôn giữa những người cùng giới tính không bảo đảm chức năng của hôn nhân là duy trì nòi giống. Do vậy, Nhà nước không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính.

Nhằm tránh có cách hiểu và can thiệp hành chính vào cuộc sống giữa những người cùng giới tính, đồng thời thể hiện quan điểm hôn nhân phải là sự liên kết giữa hai người khác giới tính, bên cạnh việc quy định các điều kiện kết hôn như trên, pháp luật quy định Nhà nước không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính.

3. Đăng ký kết hôn

Đăng ký kết hôn là thủ tục do Nhà nước quy định nhằm công nhận việc xác lập quan hệ hôn nhân giữa hai bên nam nữ là hợp pháp,

là cơ sở pháp lý để các bên thực hiện quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Pháp luật quy định sự kiện kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình và pháp luật về hộ tịch. Đăng ký kết hôn là biện pháp để Nhà nước có thể kiểm tra và kịp thời ngăn chặn các hiện tượng vi phạm điều kiện kết hôn.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình và pháp luật về hộ tịch thì không có giá trị pháp lý.

Trường hợp vợ chồng đã ly hôn muốn xác lập lại quan hệ vợ chồng thì phải đăng ký kết hôn.

Pháp luật quy định, đối với kết hôn trong nước không có yếu tố nước ngoài, việc đăng ký kết hôn được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của một trong hai bên nam, nữ thực hiện đăng ký kết hôn.

Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của công dân Việt Nam thực hiện đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài; giữa công dân Việt Nam cư trú ở trong nước với công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài; giữa công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài với nhau; giữa công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài với công dân Việt Nam hoặc với người nước ngoài.

Trường hợp người nước ngoài cư trú tại Việt Nam có yêu cầu đăng ký kết hôn tại Việt Nam thì Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của một trong hai bên thực hiện đăng ký kết hôn.

Cơ quan đại diện thực hiện đăng ký kết hôn cho công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài, nếu việc đăng ký đó không trái pháp luật của nước tiếp nhận và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

4. Hủy việc kết hôn trái pháp luật; xử lý việc kết hôn trái pháp luật; hậu quả pháp lý của việc hủy kết hôn trái pháp luật

Kết hôn trái pháp luật là việc nam, nữ đã đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng một bên hoặc cả hai bên vi phạm điều kiện kết hôn.

Nhà nước không thừa nhận những trường hợp nam nữ kết hôn mà không tuân thủ đầy đủ các điều kiện kết hôn. Theo Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình thì việc xử lý trường hợp kết hôn trái pháp luật

được Tòa án thực hiện theo quy định tại Luật Hôn nhân và gia đình và pháp luật về tố tụng dân sự.

Theo đó, về nguyên tắc, việc kết hôn trái pháp luật phải bị hủy. Tuy nhiên, đúc kết từ thực tiễn xét xử của Tòa án và để tránh máy móc trong việc giải quyết, pháp luật quy định nếu đến thời điểm Tòa án giải quyết yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật mà cả hai bên kết hôn đã có đủ các điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình và hai bên yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân cho họ thì Tòa án công nhận hôn nhân đó là hợp pháp. Trong trường hợp này, quan hệ hôn nhân được xác lập từ thời điểm các bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Quyết định của Tòa án về việc hủy kết hôn trái pháp luật hoặc công nhận quan hệ hôn nhân phải được gửi cho cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn để ghi vào sổ hộ tịch; hai bên kết hôn trái pháp luật; cá nhân, cơ quan, tổ chức liên quan theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Người có quyền yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật

Trong việc hủy kết hôn trái pháp luật, Luật Hôn nhân và gia đình quy định người có quyền yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật gồm:

- Người bị cưỡng ép kết hôn, bị lừa dối kết hôn, theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, có quyền tự mình yêu cầu hoặc đề nghị cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 2 dưới đây yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật do việc kết hôn vi phạm quy định về điều kiện tự nguyện kết hôn.

- Cá nhân, cơ quan, tổ chức sau đây, theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, có quyền yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật do việc kết hôn vi phạm quy định tại các điểm a, c và d khoản 1 Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình:

+ Vợ, chồng của người đang có vợ, có chồng mà kết hôn với người khác; cha, mẹ, con, người giám hộ hoặc người đại diện theo pháp luật khác của người kết hôn trái pháp luật;

+ Cơ quan quản lý nhà nước về gia đình;

+ Cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em;

+ Hội liên hiệp phụ nữ.

- Cá nhân, cơ quan, tổ chức khác khi phát hiện việc kết hôn trái pháp luật thì có quyền đề nghị cơ quan quản lý nhà nước về gia đình; cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em; Hội liên hiệp phụ nữ yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật.

Hậu quả pháp lý của việc hủy kết hôn trái pháp luật

a) *Về quan hệ nhân thân.* Về nguyên tắc, Nhà nước không thừa nhận và bảo hộ việc hai người kết hôn trái pháp luật là vợ chồng kể từ thời điểm kết hôn cho tới khi có yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn đó. Trong thời gian này, giữa họ chưa từng phát sinh quan hệ vợ chồng. Quan hệ vợ chồng giữa họ sẽ không có giá trị pháp lý. Do vậy, khi Tòa án tuyên bố hủy kết hôn trái pháp luật, thì hai bên kết hôn phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng.

b) *Về quan hệ cha, mẹ, con*

Quan hệ giữa cha mẹ, con phát sinh trên cơ sở huyết thống, nuôi dưỡng, không phụ thuộc vào quan hệ của cha mẹ có hợp pháp hay không, còn tồn tại hay đã chấm dứt. Hai người kết hôn trái pháp luật tuy không phải là vợ chồng nhưng vẫn là cha và mẹ của con chung. Do đó, quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con được giải quyết theo quy định về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con khi ly hôn.

c) *Về quan hệ tài sản*

Do việc hai bên nam nữ kết hôn trái pháp luật nên giữa họ không phát sinh quan hệ vợ chồng, tài sản mà họ tạo dựng trong thời gian chung sống không phải là tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất của vợ chồng mà là tài sản chung theo phần. Theo đó, khi Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật, quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo thỏa thuận giữa các bên; trong trường hợp không có thỏa thuận thì giải quyết theo quy định của Bộ luật dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Việc giải quyết quan hệ tài sản phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con; công việc nội trợ và công việc khác có liên quan để duy trì đời sống chung được coi như lao động có thu nhập.

5. Giải quyết hậu quả của việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn

Theo quy định của pháp luật, việc nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không làm phát sinh quan hệ hôn nhân. Quyền, nghĩa vụ giữa nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng và con được giải quyết theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình về quyền, nghĩa vụ của cha mẹ và con. Quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn được giải quyết theo thỏa thuận giữa các bên; trong trường hợp không có thỏa thuận thì giải quyết theo quy định của Bộ luật dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Việc giải quyết quan hệ tài sản phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con; công việc nội trợ và công việc khác có liên quan để duy trì đời sống chung được coi như lao động có thu nhập.

Trong trường hợp nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình chung sống như vợ chồng nhưng sau đó thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật thì quan hệ hôn nhân chỉ được xác lập từ ngày đăng ký kết hôn.

II. QUAN HỆ GIỮA VỢ VÀ CHỒNG

1. Quyền và nghĩa vụ về nhân thân

Quyền và nghĩa vụ về nhân thân giữa vợ và chồng là những quyền và nghĩa vụ mang tính chất tình cảm, tinh thần giữa vợ, chồng và gắn liền với vợ, chồng trong suốt thời kỳ hôn nhân.

Theo pháp luật Hôn nhân và gia đình, vợ, chồng bình đẳng với nhau, có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình, trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của công dân được quy định trong Hiến pháp, Luật Hôn nhân và gia đình và các luật khác có liên quan. Khoản 1 Luật bình đẳng giới quy định: “Vợ, chồng bình đẳng với nhau trong quan hệ dân sự và các quan hệ khác liên quan đến hôn nhân và gia đình”.

Quyền, nghĩa vụ về nhân thân của vợ, chồng quy định tại Luật Hôn nhân và gia đình, Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan được tôn trọng và bảo vệ.

Quyền và nghĩa vụ về nhân thân của vợ, chồng được quy định trong Luật Hôn nhân và gia đình như sau:

- Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

- Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.

- Việc lựa chọn nơi cư trú của vợ chồng do vợ chồng thỏa thuận, không bị ràng buộc bởi phong tục, tập quán, địa giới hành chính.

- Vợ, chồng có nghĩa vụ tôn trọng, giữ gìn và bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín cho nhau.

- Vợ, chồng có nghĩa vụ tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhau.

- Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ tạo điều kiện, giúp đỡ nhau chọn nghề nghiệp; học tập, nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ; tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

2. Đại diện giữa vợ và chồng

Tại khoản 1 Điều 134 Bộ luật dân sự 2015 quy định, đại diện là việc cá nhân, pháp nhân (sau đây gọi chung là người đại diện) nhân danh và vì lợi ích của cá nhân khác (sau đây gọi là người được đại diện) xác lập, thực hiện giao dịch dân sự trong phạm vi đại diện.

Trong giao dịch dân sự, phần lớn các chủ thể tự mình xác lập, thực hiện các giao dịch. Tuy nhiên, cũng có nhiều trường hợp vì nhiều nguyên do như bệnh tật, ốm đau, điều kiện công tác... mà một người cần một người khác thay mình thực hiện công việc nhất định.

Có thể thấy, quyền đại diện giữa vợ chồng là một trong những quyền phản ánh cao nhất sự bình đẳng giữa vợ và chồng. Đại diện sẽ là phương thức pháp lý cần thiết trong việc thực hiện các quyền của chủ sở hữu tài sản trong gia đình, đảm bảo cho mọi giao dịch dân sự hợp pháp được tiến hành nhanh chóng, thuận lợi. Điều này thể hiện rõ nhất trong tình huống người chồng đi làm ăn xa, chỉ có người vợ ở nhà. Người vợ có quyền thế chấp quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng để vay vốn, sản xuất kinh doanh nếu người chồng đã có văn bản ủy quyền

cho người vợ thay mặt mình thực hiện các giao dịch liên quan đến tài sản chung trong lúc người chồng đi vắng. Hoặc là khi người chồng mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi, quyền đại diện sẽ tạo điều kiện cho người phụ nữ thực hiện các giao dịch vì lợi ích của người chồng cũng như của bản thân mình và các nhu cầu chung của gia đình. Quyền đại diện giữa vợ và chồng là một trong những nội dung cơ bản để thực hiện bình đẳng giới. Quyền đại diện giữa vợ và chồng trong thời kỳ hôn nhân vừa là quyền vừa là nghĩa vụ của vợ chồng.

Theo pháp luật Hôn nhân và gia đình, vấn đề đại diện giữa vợ chồng được quy định như sau:

2.1. Căn cứ xác lập đại diện giữa vợ và chồng

Vấn đề đại diện giữa vợ và chồng được xác lập dựa trên các căn cứ sau:

- Việc đại diện giữa vợ và chồng trong xác lập, thực hiện, chấm dứt giao dịch được xác định theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan.

- Vợ, chồng có thể ủy quyền cho nhau xác lập, thực hiện và chấm dứt giao dịch mà theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan phải có sự đồng ý của cả hai vợ chồng.

- Vợ, chồng đại diện cho nhau khi một bên mất năng lực hành vi dân sự mà bên kia có đủ điều kiện làm người giám hộ hoặc khi một bên bị hạn chế năng lực hành vi dân sự mà bên kia được Tòa án chỉ định làm người đại diện theo pháp luật cho người đó, trừ trường hợp theo quy định của pháp luật thì người đó phải tự mình thực hiện quyền, nghĩa vụ có liên quan.

Trong trường hợp một bên vợ, chồng mất năng lực hành vi dân sự mà bên kia có yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì căn cứ vào quy định về giám hộ trong Bộ luật dân sự, Tòa án chỉ định người khác đại diện cho người bị mất năng lực hành vi dân sự để giải quyết việc ly hôn.

2.2. Đại diện giữa vợ và chồng trong quan hệ kinh doanh

Pháp luật quy định, trong trường hợp vợ, chồng kinh doanh chung thì vợ, chồng trực tiếp tham gia quan hệ kinh doanh là người đại diện hợp pháp của nhau trong quan hệ kinh doanh đó, trừ trường hợp trước khi tham gia quan hệ kinh doanh, vợ chồng có thỏa thuận

khác hoặc Luật Hôn nhân và gia đình và các luật liên quan có quy định khác.

Trong trường hợp vợ chồng có thỏa thuận về việc một bên đưa tài sản chung vào kinh doanh thì người này có quyền tự mình thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản chung đó.

2.3. Đại diện giữa vợ và chồng trong trường hợp giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với tài sản chung nhưng chỉ ghi tên vợ hoặc chồng

Việc đại diện giữa vợ và chồng trong việc xác lập, thực hiện và chấm dứt giao dịch liên quan đến tài sản chung có giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng tài sản chỉ ghi tên vợ hoặc chồng được thực hiện theo quy định tại Điều 24 và Điều 25 của Luật Hôn nhân và gia đình về căn cứ xác lập đại diện giữa vợ và chồng và về đại diện giữa vợ và chồng trong quan hệ kinh doanh.

Trong trường hợp vợ hoặc chồng có tên trên giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng tài sản tự mình xác lập, thực hiện và chấm dứt giao dịch với người thứ ba trái với quy định về đại diện giữa vợ và chồng của Luật Hôn nhân và gia đình thì giao dịch đó vô hiệu, trừ trường hợp theo quy định của pháp luật mà người thứ ba ngay tình được bảo vệ quyền lợi.

2.4. Trách nhiệm liên đới của vợ, chồng

- Nhằm ràng buộc trách nhiệm của vợ chồng đối với nhau, đối với cuộc sống gia đình, đồng thời bảo đảm quyền lợi của người thứ ba tham gia xác lập giao dịch liên quan đến tài sản chung của vợ chồng, pháp luật quy định vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các điều 24, 25 và 26 của Luật Hôn nhân và gia đình. Điều này có nghĩa là khi vợ chồng thực hiện giao dịch dân sự nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình thì được nhiên được coi là có sự thỏa thuận của hai vợ chồng và hai vợ chồng cùng liên đới chịu trách nhiệm. Mặc dù giao dịch chỉ do một bên vợ hoặc chồng thực hiện với người thứ ba song không vì thế mà bên vợ hoặc chồng có thể yêu cầu tuyên bố giao dịch vô hiệu do chưa có sự đồng ý của mình.

- Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản, ví dụ: nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập; nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình.

3. Chế độ tài sản của vợ chồng

Chế độ tài sản của vợ chồng là tổng hợp những quy định điều chỉnh các quan hệ về tài sản của vợ chồng (quan hệ tài sản trong hôn nhân). Chế độ này chi phối quyền sở hữu tài sản của vợ chồng cũng như việc thực hiện nghĩa vụ tài sản của họ trong suốt thời kỳ hôn nhân. Cụ thể hơn, chế độ tài sản của vợ chồng xác định những tài sản nào là tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng; quyền, nghĩa vụ của vợ chồng trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung, tài sản riêng; quyền, nghĩa vụ tài sản của vợ chồng trong việc thực hiện các giao dịch; thanh toán, phân chia tài sản.

Theo khoản 1 Điều 28 Luật Hôn nhân và gia đình, thì vợ chồng có quyền lựa chọn áp dụng chế độ tài sản theo luật định hoặc chế độ tài sản theo thỏa thuận. Khoản 2 Luật bình đẳng giới quy định: “Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ ngang nhau trong sở hữu tài sản chung, bình đẳng trong sử dụng nguồn thu nhập chung của vợ chồng và quyết định các nguồn lực trong gia đình”.

3.1. Chế độ tài sản theo luật định

Chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định được áp dụng trong trường hợp vợ chồng không lựa chọn áp dụng chế độ tài sản theo thỏa thuận hoặc có thỏa thuận về chế độ tài sản nhưng thỏa thuận này bị Tòa án tuyên bố vô hiệu. Chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định được quy định tại các điều từ Điều 33 đến Điều 46 và từ Điều 59 đến Điều 64 của Luật Hôn nhân và gia đình. Cụ thể:

a) Tài sản chung của vợ chồng

- Xác định tài sản chung của vợ chồng

Dựa vào nguồn gốc, thời điểm phát sinh tài sản, pháp luật quy định tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ phần tài sản được chia, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài

sản riêng của mỗi bên sau khi chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung. Trong đó:

Hoa lợi phát sinh từ tài sản riêng của vợ, chồng là sản vật tự nhiên mà vợ, chồng có được từ tài sản riêng của mình.

Lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của vợ, chồng là khoản lợi mà vợ, chồng thu được từ việc khai thác tài sản riêng của mình.

Thu nhập hợp pháp khác của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân gồm:

+ Khoản tiền thưởng, tiền trúng thưởng xổ số, tiền trợ cấp, trừ khoản trợ cấp, ưu đãi mà vợ, chồng được nhận theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng; quyền tài sản khác gắn liền với nhân thân của vợ, chồng.

+ Tài sản mà vợ, chồng được xác lập quyền sở hữu theo quy định của Bộ luật dân sự đối với vật vô chủ, vật bị chôn giấu, bị chìm đắm, vật bị đánh rơi, bị bỏ quên, gia súc, gia cầm bị thất lạc, vật nuôi dưới nước.

+ Thu nhập hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Quyền sử dụng đất là một loại tài sản mang những nét đặc thù riêng nên pháp luật quy định quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất⁵, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng.

(5) Điều 210 Bộ luật dân sự 2015 quy định:

“1. Sở hữu chung hợp nhất là sở hữu chung mà trong đó, phần quyền sở hữu của mỗi chủ sở hữu chung không được xác định đối với tài sản chung.

Sở hữu chung hợp nhất bao gồm sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia và sở hữu chung hợp nhất không phân chia.

2. Các chủ sở hữu chung hợp nhất có quyền, nghĩa vụ ngang nhau đối với tài sản thuộc sở hữu chung”.

Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung.

- Đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với tài sản chung

Trong trường hợp tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng thì giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng phải ghi tên cả hai vợ chồng, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác. Pháp luật quy định tài sản chung của vợ chồng phải đăng ký bao gồm quyền sử dụng đất, những tài sản khác mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu.

Đối với tài sản chung của vợ chồng đã được đăng ký và ghi tên một bên vợ hoặc chồng thì vợ, chồng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp đổi giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng đất để ghi tên của cả vợ và chồng. Giao dịch liên quan đến tài sản này được thực hiện theo quy định tại Điều 26 của Luật Hôn nhân và gia đình; nếu có tranh chấp về tài sản đó thì tài sản đó được coi là tài sản chung nếu không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên.

Trong trường hợp tài sản chung được chia trong thời kỳ hôn nhân mà trong giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên cả vợ và chồng thì bên được chia phần tài sản bằng hiện vật có quyền yêu cầu cơ quan đăng ký tài sản cấp lại giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cơ sở văn bản thỏa thuận của vợ chồng hoặc quyết định của Tòa án về chia tài sản chung.

- *Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung*

Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận. Trong trường hợp vợ hoặc chồng xác lập, thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản chung để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình thì được coi là có sự đồng ý của bên kia, trừ trường hợp định đoạt tài sản chung là bất động sản; động sản mà theo quy định của pháp luật phải đăng ký quyền sở hữu; tài sản đang là nguồn tạo ra thu nhập chủ yếu của gia đình.

Trong trường hợp vợ hoặc chồng định đoạt tài sản chung là bất động sản; động sản mà theo quy định của pháp luật phải đăng ký quyền sở hữu; tài sản đang là nguồn tạo ra thu nhập chủ yếu của gia đình thì bên kia có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch vô hiệu và giải quyết hậu quả pháp lý của giao dịch vô hiệu.

- Tài sản chung được đưa vào kinh doanh

Trong trường hợp vợ chồng có thỏa thuận về việc một bên đưa tài sản chung vào kinh doanh thì người này có quyền tự mình thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản chung đó. Thỏa thuận này phải lập thành văn bản.

Vợ, chồng đang thực hiện hoạt động kinh doanh liên quan đến tài sản chung có quyền được nhận tài sản đó và phải thanh toán cho bên kia phần giá trị tài sản mà họ được hưởng, trừ trường hợp pháp luật về kinh doanh có quy định khác.

- *Nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng*

Pháp luật quy định vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây:

+ Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm;

+ Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình;

+ Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung;

+ Nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình;

+ Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do con gây ra mà theo quy định của Bộ luật dân sự thì cha mẹ phải bồi thường;

+ Nghĩa vụ khác theo quy định của các luật có liên quan.

- *Chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân*

Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có quyền thỏa thuận chia một phần hoặc toàn bộ tài sản chung, trừ trường hợp việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích của gia đình; quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên,

con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình; hoặc nhằm trốn tránh thực hiện nghĩa vụ nuôi dưỡng, cấp dưỡng; nghĩa vụ bồi thường thiệt hại; nghĩa vụ thanh toán khi bị Tòa án tuyên bố phá sản; nghĩa vụ trả nợ cho cá nhân, tổ chức; nghĩa vụ nộp thuế hoặc nghĩa vụ tài chính khác đối với Nhà nước; nghĩa vụ khác về tài sản theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, Bộ luật dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Trường hợp vợ chồng không thỏa thuận được việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết. Tòa án sẽ giải quyết việc chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình về nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn.

Thỏa thuận về việc chia tài sản chung phải lập thành văn bản. Văn bản này được công chứng theo yêu cầu của vợ chồng hoặc theo quy định của pháp luật.

- Thời điểm có hiệu lực của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân

Thời điểm có hiệu lực của việc chia tài sản chung của vợ chồng là thời điểm do vợ chồng thỏa thuận và được ghi trong văn bản; nếu trong văn bản không xác định thời điểm có hiệu lực thì thời điểm có hiệu lực được tính từ ngày lập văn bản.

Trong trường hợp tài sản được chia mà theo quy định của pháp luật, giao dịch liên quan đến tài sản đó phải tuân theo hình thức nhất định thì việc chia tài sản chung của vợ chồng có hiệu lực từ thời điểm việc thỏa thuận tuân thủ hình thức mà pháp luật quy định.

Trong trường hợp Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng thì việc chia tài sản chung có hiệu lực kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Quyền, nghĩa vụ về tài sản giữa vợ, chồng với người thứ ba phát sinh trước thời điểm việc chia tài sản chung có hiệu lực vẫn có giá trị pháp lý, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

- Hậu quả của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân

Chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là trường hợp chia tài sản đặc biệt. Sau khi chia tài sản chung của vợ chồng, quan hệ tài sản đã có sự thay đổi cơ bản. Hình thức sở hữu chung hợp nhất chấm dứt, thay vào đó là hai chủ sở hữu riêng biệt đối với khối tài sản chung được tách ra. Tuy nhiên, do quan hệ vợ chồng vẫn còn tồn tại do vợ chồng chưa ly hôn nên việc chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân không làm chấm dứt chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định. Phần tài sản còn lại không chia vẫn là tài sản chung của vợ chồng.

Từ thời điểm việc chia tài sản chung của vợ chồng có hiệu lực, nếu tài sản có được từ việc khai thác tài sản riêng của vợ, chồng mà không xác định được đó là thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh của vợ, chồng hay là hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng đó thì thuộc sở hữu chung của vợ chồng.

Ngoài ra, để bảo đảm tính ổn định của các quan hệ tài sản được vợ chồng xác lập trước đó với người thứ ba, pháp luật quy định thỏa thuận của vợ chồng về chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân không làm thay đổi quyền, nghĩa vụ về tài sản được xác lập trước đó giữa vợ, chồng với người thứ ba.

- Chấm dứt hiệu lực của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân

Sau khi chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có quyền thỏa thuận chấm dứt hiệu lực của việc chia tài sản chung. Thỏa thuận chấm dứt hiệu lực của việc chia tài sản chung phải lập thành văn bản. Văn bản này được công chứng theo yêu cầu của vợ chồng hoặc theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày thỏa thuận nêu trên của vợ chồng có hiệu lực thì việc xác định tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng được thực hiện theo quy định tại Điều 33 và Điều 43 của Luật Hôn nhân và gia đình. Phần tài sản mà vợ, chồng đã được chia vẫn thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác.

Quyền, nghĩa vụ về tài sản phát sinh trước thời điểm chấm dứt hiệu lực của việc chia tài sản chung vẫn có hiệu lực, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Trong trường hợp việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân được thực hiện theo bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án thì thỏa thuận chấm dứt hiệu lực của việc chia tài sản chung phải được Tòa án công nhận.

b) Tài sản riêng của vợ chồng

Để phù hợp với chế định quyền sở hữu riêng về tài sản của công dân đã được quy định tại Điều 32 Hiến pháp năm 2013, phù hợp với nguyên tắc tự định đoạt tài sản của công dân, đồng thời nhằm bảo đảm cho vợ chồng có thể thực hiện nghĩa vụ về tài sản một cách độc lập, không phụ thuộc vào ý chí của bên kia, pháp luật quy định về chế độ tài sản riêng của vợ chồng.

- Xác lập tài sản riêng của vợ, chồng

Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo quy định tại các điều 38, 39 và 40 của Luật hôn nhân và gia đình; tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng. Trong đó, tài sản riêng khác của vợ, chồng theo quy định của pháp luật, gồm:

+ Quyền tài sản đối với đối tượng sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ.

+ Tài sản mà vợ, chồng xác lập quyền sở hữu riêng theo bản án, quyết định của Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác.

+ Khoản trợ cấp, ưu đãi mà vợ, chồng được nhận theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng; quyền tài sản khác gắn liền với nhân thân của vợ, chồng.

Tài sản được hình thành từ tài sản riêng của vợ, chồng cũng là tài sản riêng của vợ, chồng. Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 33 và khoản 1 Điều 40 của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng

Vợ, chồng có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng của mình; nhập hoặc không nhập tài sản riêng vào tài sản chung.

Trong trường hợp vợ hoặc chồng không thể tự mình quản lý tài sản riêng và cũng không ủy quyền cho người khác quản lý thì bên

kia có quyền quản lý tài sản đó. Việc quản lý tài sản phải bảo đảm lợi ích của người có tài sản.

Nghĩa vụ riêng về tài sản của mỗi người được thanh toán từ tài sản riêng của người đó.

Trong trường hợp vợ, chồng có tài sản riêng mà hoa lợi, lợi tức từ tài sản riêng đó là nguồn sống duy nhất của gia đình thì việc định đoạt tài sản này phải có sự đồng ý của chồng, vợ.

Theo đó, để bảo đảm duy trì đời sống gia đình ổn định, bền vững, ràng buộc trách nhiệm của vợ chồng đối với gia đình, thì vợ hoặc chồng không có quyền đơn phương định đoạt tài sản riêng của mình nếu việc làm đó dẫn đến hậu quả là ảnh hưởng đến nguồn sống duy nhất của gia đình. Ví dụ: vợ, chồng không được đơn phương bán nhà thuộc sở hữu riêng của mình trong khi tiền cho thuê ngôi nhà này là nguồn sống duy nhất của gia đình.

- *Nghĩa vụ riêng về tài sản của vợ, chồng*

Vợ, chồng có các nghĩa vụ riêng về tài sản sau đây:

+ Nghĩa vụ của mỗi bên vợ, chồng có trước khi kết hôn;

+ Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng, trừ trường hợp nghĩa vụ phát sinh trong việc bảo quản, duy trì, tu sửa tài sản riêng của vợ, chồng theo quy định tại khoản 4 Điều 44 hoặc quy định tại khoản 4 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình;

+ Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do một bên xác lập, thực hiện không vì nhu cầu của gia đình;

+ Nghĩa vụ phát sinh từ hành vi vi phạm pháp luật của vợ, chồng.

Do vậy, việc pháp luật quy định vợ chồng có tài sản riêng không làm ảnh hưởng đến tính chất của quan hệ hôn nhân và cũng không làm ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình. Bởi trên thực tế, khi vợ chồng chung sống hạnh phúc thì họ cũng có thể thỏa thuận để người có tài sản riêng nhập tài sản riêng của mình vào tài sản chung của vợ chồng.

- *Nhập tài sản riêng của vợ, chồng vào tài sản chung*

Việc nhập tài sản riêng của vợ, chồng vào tài sản chung được thực hiện theo thỏa thuận của vợ chồng.

Tài sản được nhập vào tài sản chung mà theo quy định của pháp luật, giao dịch liên quan đến tài sản đó phải tuân theo hình thức nhất định thì thỏa thuận phải bảo đảm hình thức đó.

Nghĩa vụ liên quan đến tài sản riêng đã nhập vào tài sản chung được thực hiện bằng tài sản chung, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

3.2. Chế độ tài sản theo thỏa thuận

a) Hình thức, hiệu lực của thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng

Pháp luật quy định, trong trường hợp hai bên kết hôn lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận thì thỏa thuận này phải được lập trước khi kết hôn, bằng hình thức văn bản có công chứng hoặc chứng thực. Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được xác lập kể từ ngày đăng ký kết hôn; trong trường hợp việc kết hôn không xảy ra, thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng đã được công chứng hoặc chứng thực sẽ mặc nhiên bị vô hiệu.

b) Nội dung cơ bản của thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng

Các nội dung của chế độ tài sản do vợ chồng quyết định, vì thế pháp luật không đưa ra những điều khoản cụ thể về vấn đề này. Luật Hôn nhân và gia đình chỉ quy định thỏa thuận của vợ chồng phải xác định những nội dung cơ bản để tạo thuận lợi cho việc thực hiện chế độ tài sản và giải quyết tranh chấp. Những nội dung đó bao gồm:

- Tài sản được xác định là tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng;

- Quyền, nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung, tài sản riêng và giao dịch có liên quan; tài sản để bảo đảm nhu cầu thiết yếu của gia đình;

- Điều kiện, thủ tục và nguyên tắc phân chia tài sản khi chấm dứt chế độ tài sản;

- Nội dung khác có liên quan.

Tuy nhiên, đây không phải là quy định về điều kiện có hiệu lực của thỏa thuận của vợ chồng. Chính vì vậy, khi thực hiện chế độ tài sản theo thỏa thuận mà phát sinh những vấn đề chưa được vợ chồng thỏa thuận hoặc thỏa thuận không rõ ràng thì áp dụng quy định tại

các điều 29, 30, 31 và 32 của Luật Hôn nhân và gia đình và quy định tương ứng của chế độ tài sản theo luật định.

Điều 15 Nghị định 126/2014/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2014 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đã quy định cụ thể hơn về xác định tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận như sau:

“1. Trường hợp lựa chọn áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận thì vợ chồng có thể thỏa thuận về xác định tài sản theo một trong các nội dung sau đây:

a) Tài sản giữa vợ và chồng bao gồm tài sản chung và tài sản riêng của vợ, chồng;

b) Giữa vợ và chồng không có tài sản riêng của vợ, chồng mà tất cả tài sản do vợ, chồng có được trước khi kết hôn hoặc trong thời kỳ hôn nhân đều thuộc tài sản chung;

c) Giữa vợ và chồng không có tài sản chung mà tất cả tài sản do vợ, chồng có được trước khi kết hôn và trong thời kỳ hôn nhân đều thuộc sở hữu riêng của người có được tài sản đó;

d) Xác định theo thỏa thuận khác của vợ chồng.

2. Thỏa thuận về tài sản của vợ chồng phải phù hợp với quy định tại các Điều 29, 30, 31 và 32 của Luật Hôn nhân và gia đình. Nếu vi phạm, người có quyền, lợi ích liên quan có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố thỏa thuận vô hiệu theo quy định tại Điều 50 của Luật Hôn nhân và gia đình.”

Trên cơ sở thừa nhận quyền tự do thỏa thuận của vợ chồng về chế độ tài sản, pháp luật quy định vợ chồng có quyền sửa đổi, bổ sung thỏa thuận về chế độ tài sản.

Theo đó, trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được áp dụng thì trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có quyền thỏa thuận sửa đổi, bổ sung một phần hoặc toàn bộ nội dung của chế độ tài sản đó hoặc áp dụng chế độ tài sản theo luật định.

Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung nội dung của chế độ tài sản của vợ chồng phải được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật.

Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung nội dung của chế độ tài sản của vợ chồng có hiệu lực từ ngày được công chứng hoặc chứng thực. Vợ, chồng có nghĩa vụ cung cấp cho người thứ ba biết về những thông

tin liên quan về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận khi xác lập, thực hiện giao dịch; nếu vợ, chồng vi phạm nghĩa vụ này thì người thứ ba được coi là ngay tình và được bảo vệ quyền lợi theo quy định của Bộ luật dân sự

Quyền, nghĩa vụ về tài sản phát sinh trước thời điểm việc sửa đổi, bổ sung chế độ tài sản của vợ chồng có hiệu lực vẫn có giá trị pháp lý, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

d) Thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu

Khi thừa nhận vợ chồng có quyền xác lập chế độ tài sản theo thỏa thuận, pháp luật cũng đặt ra những quy định để bảo đảm những thỏa thuận của vợ chồng không đi ngược lại với bản chất của hôn nhân, lợi ích chung của gia đình và không xâm hại lợi ích của người thứ ba. Nếu vi phạm các quy định này, thỏa thuận của vợ chồng sẽ bị Tòa án tuyên bố vô hiệu khi có yêu cầu của những người có quyền và lợi ích liên quan. Đó là cơ chế kiểm soát đối với những thỏa thuận của vợ chồng về chế độ tài sản của họ. Cụ thể, Luật Hôn nhân và gia đình quy định cụ thể những trường hợp thỏa thuận của vợ chồng bị Tòa án tuyên bố vô hiệu khi thuộc một các trường hợp sau đây:

- Không tuân thủ điều kiện có hiệu lực của giao dịch được quy định trong Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan. Thỏa thuận của vợ chồng là một giao dịch, vì thế nó phải tuân theo những quy định chung của pháp luật về những điều kiện có hiệu lực. Nếu không đáp ứng các điều kiện, thỏa thuận của vợ chồng cũng sẽ bị tuyên bố vô hiệu;

- Vi phạm một trong các quy định chung của chế độ tài sản của vợ chồng từ Điều 29 đến 32 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Nội dung của thỏa thuận vi phạm nghiêm trọng quyền được cấp dưỡng, quyền được thừa kế và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của cha, mẹ, con và các thành viên khác của gia đình.

III. CHẤM DỨT HÔN NHÂN

Theo quy định của pháp luật, hôn nhân chấm dứt trong 02 trường hợp sau: Thứ nhất, chấm dứt hôn nhân khi phán quyết ly hôn của tòa án có hiệu lực pháp luật; thứ hai, chấm dứt hôn nhân do vợ, chồng chết hoặc bị tòa án tuyên bố là đã chết.

1. Ly hôn

Theo khoản 14 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình thì ly hôn là việc chấm dứt quan hệ vợ chồng theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

1.1. Quyền yêu cầu giải quyết ly hôn

Ly hôn là việc chấm dứt quan hệ vợ chồng theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

Nếu kết hôn là nhằm xác lập quan hệ vợ chồng thì ly hôn được đặt ra khi hạnh phúc gia đình không còn tồn tại, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Thực hiện nguyên tắc hôn nhân tự nguyện và tiến bộ, bảo đảm quyền tự do hôn nhân bao gồm quyền tự do kết hôn của nam nữ và tự do ly hôn của vợ chồng. Do quyền ly hôn là quyền nhân thân không thể chuyển giao, vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Cha, mẹ, người thân thích khác chỉ có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn khi một bên vợ, chồng do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, đồng thời là nạn nhân của bạo lực gia đình do chồng, vợ của họ gây ra làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của họ.

Chồng không có quyền yêu cầu ly hôn trong trường hợp vợ đang có thai, sinh con hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi. Quy định này nhằm bảo vệ bà mẹ, trẻ em, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của vợ và con chưa thành niên, phụ nữ có thai, thai nhi, cũng như bảo vệ lợi ích của xã hội. Đây là trường hợp hạn chế quyền ly hôn chỉ của người chồng mà không áp dụng đối với người vợ. Do đó, nếu người vợ đang có thai, sinh con hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi thấy hạnh phúc gia đình không còn tồn tại, mục đích của việc kết hôn không đạt được, cuộc sống chung nảy sinh nhiều mâu thuẫn, nếu tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe của bản thân, thai nhi hoặc con nhỏ thì người vợ có quyền yêu cầu ly hôn.

1.2. Hòa giải ở cơ sở khi vợ, chồng có yêu cầu ly hôn

Hòa giải ở cơ sở là việc hòa giải viên hướng dẫn, giúp đỡ các bên đạt được thỏa thuận, tự nguyện giải quyết với nhau các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật theo quy định của Luật hòa giải

ở cơ sở. Theo quy định tại Điều 3 Luật hòa giải ở cơ sở, điểm c khoản 1 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp bảo đảm thi hành Luật hòa giải ở cơ sở, hòa giải ở cơ sở được tiến hành đối với các tranh chấp phát sinh từ quan hệ hôn nhân và gia đình như tranh chấp phát sinh từ quan hệ giữa vợ, chồng; quan hệ giữa cha mẹ và con; quan hệ giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu, giữa anh, chị, em và giữa các thành viên khác trong gia đình; cấp dưỡng; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; ly hôn.

Luật Hôn nhân và gia đình quy định Nhà nước và xã hội khuyến khích việc hòa giải ở cơ sở khi vợ, chồng có yêu cầu ly hôn.

1.3. Đường lối giải quyết ly hôn theo luật định

a) Thủ lý đơn yêu cầu ly hôn

Khi vợ, chồng hoặc cả hai vợ chồng có yêu cầu ly hôn, nếu xét thấy hợp lý, Tòa án thụ lý đơn yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng; nếu có yêu cầu về con thì giải quyết theo quy định về quyền và nghĩa vụ của cha mẹ với con trong trường hợp cha mẹ ly hôn, yêu cầu về tài sản thì giải quyết theo thỏa thuận giữa các bên; trong trường hợp không có thỏa thuận thì giải quyết theo quy định của Bộ luật dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Việc giải quyết quan hệ tài sản phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con; công việc nội trợ và công việc khác có liên quan để duy trì đời sống chung được coi như lao động có thu nhập.

b) Hòa giải tại Tòa án

Xuất phát từ lợi ích gia đình, quyền lợi của vợ chồng, các con cũng như các thành viên khác, với phương châm kiên trì “còn nước, còn tát”, pháp luật quy định, sau khi đã thụ lý đơn yêu cầu ly hôn, Tòa án tiến hành hòa giải theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Như vậy có thể thấy, đây là thủ tục pháp lý bắt buộc phải thực hiện sau khi Tòa án thụ lý đơn yêu cầu ly hôn.

c) Giải quyết cho ly hôn

Có 02 trường hợp ly hôn theo luật định:

- Trường hợp thuận tình ly hôn. Đây là trường hợp cả hai vợ chồng đều yêu cầu tòa án cho phép họ được ly hôn. Tại Điều 91 Luật Hôn nhân và gia đình quy định, trong trường hợp vợ chồng cùng yêu cầu ly hôn, nếu xét thấy hai bên thật sự tự nguyện ly hôn và đã thỏa thuận về việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con trên cơ sở bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con thì Tòa án công nhận thuận tình ly hôn; nếu không thỏa thuận được hoặc có thỏa thuận nhưng không bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con thì Tòa án giải quyết việc ly hôn.

- Trường hợp ly hôn theo yêu cầu của một bên. Bên cạnh trường hợp vợ chồng thuận tình ly hôn, còn có trường hợp việc ly hôn chỉ xuất phát từ ý chí của một bên vợ hoặc chồng. Theo Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Trong trường hợp vợ hoặc chồng của người bị Tòa án tuyên bố mất tích yêu cầu ly hôn thì Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Trong trường hợp có yêu cầu ly hôn theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật Hôn nhân và gia đình thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc chồng, vợ có hành vi bạo lực gia đình làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của người kia.

Pháp luật quy định, quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án, quyết định ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

d) Hậu quả pháp lý của ly hôn

- Quan hệ nhân thân giữa vợ và chồng: Theo nguyên tắc chung, kể từ khi bản án, quyết định ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật, quan hệ vợ chồng chấm dứt, người vợ, người chồng đã ly hôn có thể kết hôn với người khác. Điều này có nghĩa rằng quan hệ nhân thân giữa vợ chồng cũng đương nhiên chấm dứt.

- Chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn:

+ *Nguyên tắc chia tài sản:*

Việc chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn là một vấn đề phức tạp, thường có nhiều tranh chấp giữa vợ chồng khi ly hôn. Để bao quát hết tình trạng quan hệ tài sản của vợ chồng, pháp luật quy định về căn cứ giải quyết trên cơ sở nguyên tắc vợ chồng có quyền lựa chọn áp dụng chế độ tài sản theo thỏa thuận hoặc chế độ tài sản theo luật định. Theo đó:

Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định thì việc giải quyết tài sản do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì theo yêu cầu của vợ, chồng hoặc của hai vợ chồng, Tòa án giải quyết theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 59 và tại các điều 60, 61, 62, 63 và 64 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận thì việc giải quyết tài sản khi ly hôn được áp dụng theo thỏa thuận đó; nếu thỏa thuận không đầy đủ, rõ ràng thì áp dụng quy định tương ứng tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 59 và tại các điều 60, 61, 62, 63 và 64 của Luật Hôn nhân và gia đình để giải quyết.

Về nguyên tắc, phần của vợ, chồng trong khối tài sản chung của vợ chồng là bằng nhau. Tuy nhiên, trong mỗi trường hợp cụ thể, để bảo đảm quyền lợi của mỗi bên, tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây: Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng; công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập; bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập; lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng.

Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch.

Tài sản riêng của vợ, chồng thuộc quyền sở hữu của người đó, trừ trường hợp tài sản riêng đã nhập vào tài sản chung theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp có sự sáp nhập, trộn lẫn giữa tài sản riêng với tài sản chung mà vợ, chồng có yêu cầu về chia tài sản thì được thanh toán phần giá trị tài sản của mình đóng góp vào khối tài sản đó, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác.

Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Để Tòa án có cơ sở giải quyết những vụ việc liên quan đến việc thực hiện quyền, nghĩa vụ tài sản của vợ chồng khi chấm dứt hôn nhân, pháp luật quy định quyền và nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba xác lập, phát sinh trong thời kỳ hôn nhân vẫn có hiệu lực sau khi ly hôn, trừ trường hợp vợ chồng và người thứ ba có thỏa thuận khác. Trong trường hợp có tranh chấp về quyền, nghĩa vụ tài sản thì áp dụng quy định tại các Điều 27 - Trách nhiệm liên đới của vợ, chồng; Điều 37 - Nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng và Điều 45 - Nghĩa vụ riêng về tài sản của vợ, chồng theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình và quy định của Bộ luật dân sự để giải quyết.

+ *Chia tài sản trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình:*

Trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà ly hôn, nếu tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình không xác định được thì vợ hoặc chồng được chia một phần trong khối tài sản chung của gia đình căn cứ vào công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung cũng như vào đời sống chung của gia đình. Việc chia một phần trong khối tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận với gia đình; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình có thể xác định được theo phần thì khi ly hôn, phần tài sản của vợ chồng được trích ra từ khối tài sản chung đó để chia theo quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình.

+ *Chia quyền sử dụng đất của vợ chồng khi ly hôn:*

Theo Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình thì quyền sử dụng đất là tài sản riêng của bên nào thì khi ly hôn vẫn thuộc về bên đó.

Việc chia quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn được thực hiện như sau:

(i) Đối với đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản, nếu cả hai bên đều có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất thì được chia theo thỏa thuận của hai bên; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Trong trường hợp chỉ một bên có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất thì bên đó được tiếp tục sử dụng nhưng phải thanh toán cho bên kia phần giá trị quyền sử dụng đất mà họ được hưởng;

(ii) Trong trường hợp vợ chồng có quyền sử dụng đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản chung với hộ gia đình thì khi ly hôn phần quyền sử dụng đất của vợ chồng được tách ra và chia theo quy định tại điểm a quy định trên;

(iii) Đối với đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp để trồng rừng, đất ở thì được chia theo quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình;

(iv) Đối với loại đất khác thì được chia theo quy định của pháp luật về đất đai.

Trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà không có quyền sử dụng đất chung với hộ gia đình thì khi ly hôn quyền lợi của bên không có quyền sử dụng đất và không tiếp tục sống chung với gia đình được giải quyết theo quy định tại Điều 61 của Luật Hôn nhân và gia đình.

+ *Quyền lưu cư của vợ hoặc chồng khi ly hôn:*

Pháp luật quy định, nhà ở thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng đã đưa vào sử dụng chung thì khi ly hôn vẫn thuộc sở hữu riêng của người đó; trường hợp vợ hoặc chồng có khó khăn về chỗ ở thì được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

+ *Chia tài sản chung của vợ chồng đưa vào kinh doanh:*

Vợ, chồng đang thực hiện hoạt động kinh doanh liên quan đến tài sản chung có quyền được nhận tài sản đó và phải thanh toán cho bên kia phần giá trị tài sản mà họ được hưởng, trừ trường hợp pháp luật về kinh doanh có quy định khác.

đ) *Quyền, nghĩa vụ của cha mẹ và con sau khi ly hôn*

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con là quyền và nghĩa vụ của cha mẹ không phụ thuộc vào quan hệ hôn nhân của cha mẹ có tồn tại hay không.

- Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn được quy định như sau:

+ Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan.

+ Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.

+ Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con.

- *Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn:*

+ Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi.

+ Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

+ Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

- *Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn:*

+ Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ của cha, mẹ không trực tiếp

nuôi con sau khi ly hôn; yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình.

+ Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

- *Thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn:*

Trong trường hợp có căn cứ chứng minh người trực tiếp nuôi con không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì trên cơ sở lợi ích của con, người thân thích, cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ có quyền yêu cầu Tòa án quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con được giải quyết khi có một trong các căn cứ sau đây:

+ Cha, mẹ có thỏa thuận về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con phù hợp với lợi ích của con;

+ Người trực tiếp nuôi con không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con phải xem xét nguyện vọng của con từ đủ 07 tuổi trở lên.

Trong trường hợp xét thấy cả cha và mẹ đều không đủ điều kiện trực tiếp nuôi con thì Tòa án quyết định giao con cho người giám hộ theo quy định của Bộ luật dân sự.

2. Hôn nhân chấm dứt do vợ, chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết

2.1. Về thời điểm chấm dứt hôn nhân

Nếu kết hôn là sự kiện bình thường, xác lập quan hệ hôn nhân, là thời điểm đầu tiên của hôn nhân thì trường hợp vợ, chồng chết là thời điểm cuối cùng của hôn nhân. Điều 65 Luật Hôn nhân và gia đình quy định rõ, hôn nhân chấm dứt kể từ thời điểm vợ hoặc chồng chết.

Trong trường hợp Tòa án tuyên bố vợ hoặc chồng là đã chết thì thời điểm hôn nhân chấm dứt được xác định theo ngày chết được ghi trong bản án, quyết định của Tòa án.

2.2. Về giải quyết tài sản của vợ chồng trong trường hợp một bên chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết

Khi một bên vợ, chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì bên còn sống quản lý tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp trong di chúc có chỉ định người khác quản lý di sản hoặc những người thừa kế thỏa thuận cử người khác quản lý di sản.

Khi có yêu cầu về chia di sản thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận về chế độ tài sản. Phần tài sản của vợ, chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết được chia theo quy định của pháp luật về thừa kế.

Trong trường hợp việc chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của vợ hoặc chồng còn sống, gia đình thì vợ, chồng còn sống có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế phân chia di sản theo quy định của Bộ luật dân sự.

Tài sản của vợ chồng trong kinh doanh được giải quyết theo quy định nêu trên, trừ trường hợp pháp luật về kinh doanh có quy định khác.

2.3. Quan hệ nhân thân, tài sản khi vợ, chồng bị tuyên bố là đã chết mà trở về

- Quan hệ nhân thân: Khi Tòa án ra quyết định hủy bỏ tuyên bố một người là đã chết mà vợ hoặc chồng của người đó chưa kết hôn với người khác thì quan hệ hôn nhân được khôi phục kể từ thời điểm kết hôn. Trong trường hợp có quyết định cho ly hôn của Tòa án theo quy định tại khoản 2 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình thì quyết định cho ly hôn vẫn có hiệu lực pháp luật. Trong trường hợp vợ, chồng của người đó đã kết hôn với người khác thì quan hệ hôn nhân được xác lập sau có hiệu lực pháp luật.

- Quan hệ tài sản: Theo quy định tại Khoản 2 Điều 67 Luật Hôn nhân và gia đình, quan hệ tài sản của người bị tuyên bố là đã chết trở về với người vợ hoặc chồng được giải quyết như sau:

+ Trong trường hợp hôn nhân được khôi phục thì quan hệ tài sản được khôi phục kể từ thời điểm quyết định của Tòa án hủy bỏ tuyên bố chồng, vợ là đã chết có hiệu lực. Tài sản do vợ, chồng có được kể từ thời điểm quyết định của Tòa án về việc tuyên bố chồng, vợ là đã chết có hiệu lực đến khi quyết định hủy bỏ tuyên bố chồng, vợ đã chết có hiệu lực là tài sản riêng của người đó;

+ Trong trường hợp hôn nhân không được khôi phục thì tài sản có được trước khi quyết định của Tòa án về việc tuyên bố vợ, chồng là đã chết có hiệu lực mà chưa chia được giải quyết như chia tài sản khi ly hôn.

IV. QUAN HỆ GIỮA CHA MẸ VÀ CON

1. Quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con

1.1. Quyền và nghĩa vụ nhân thân giữa cha mẹ và con

a) Quyền và nghĩa vụ của cha mẹ

- Cha mẹ có quyền và nghĩa vụ thương yêu con, tôn trọng ý kiến của con; chăm lo việc học tập, giáo dục để con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức, trở thành người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội.

- Cha mẹ có quyền và nghĩa vụ trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

- Cha mẹ có quyền và nghĩa vụ giám hộ hoặc đại diện theo quy định của Bộ luật dân sự cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự.

- Cha mẹ có quyền và nghĩa vụ không được phân biệt đối xử với con trên cơ sở giới hoặc theo tình trạng hôn nhân của cha mẹ; không được lạm dụng sức lao động của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động; không được xúi giục, ép buộc con làm việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội.

- Cha nuôi, mẹ nuôi có quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ được quy định trong Luật Hôn nhân và gia đình kể từ thời điểm quan hệ nuôi con nuôi được xác lập theo quy định của Luật nuôi con nuôi. Trong trường hợp chấm dứt việc nuôi con nuôi theo quyết định của Tòa án thì quyền, nghĩa vụ của cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi chấm dứt kể từ ngày quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

- Cha dượng, mẹ kế có quyền và nghĩa vụ trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con riêng của bên kia cùng sống chung với mình theo quy định tại các điều 69, 71 và 72 của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Cha, mẹ bị hạn chế quyền đối với con chưa thành niên trong các trường hợp bị kết án về một trong các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con với lỗi cố ý hoặc có hành vi vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; phá tán tài sản của con; có lỗi sống đòi truy; xúi giục, ép buộc con làm những việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội.

Căn cứ vào từng trường hợp cụ thể, Tòa án có thể tự mình hoặc theo yêu cầu của cha, mẹ, người giám hộ của con chưa thành niên; người thân thích; cơ quan quản lý nhà nước về gia đình; cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em; Hội liên hiệp phụ nữ, ra quyết định không cho cha, mẹ trông nom, chăm sóc, giáo dục con, quản lý tài sản riêng của con hoặc đại diện theo pháp luật cho con trong thời hạn từ 01 năm đến 05 năm. Tòa án có thể xem xét việc rút ngắn thời hạn này.

Cá nhân, cơ quan, tổ chức khác khi phát hiện cha, mẹ có hành vi phá tán tài sản của con, có lỗi sống đòi truy, xúi giục, ép buộc con làm những việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội, có quyền đề nghị cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ yêu cầu Tòa án hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

Trong trường hợp cha hoặc mẹ bị Tòa án hạn chế quyền đối với con chưa thành niên thì người kia thực hiện quyền trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con, quản lý tài sản riêng của con và đại diện theo pháp luật cho con. Việc trông nom, chăm sóc, giáo dục con và quản lý tài sản riêng của con chưa thành niên được giao cho người giám hộ theo quy định của Bộ luật dân sự và Luật Hôn nhân và gia đình trong các trường hợp cha và mẹ đều bị Tòa án hạn chế quyền đối với con chưa thành niên; một bên cha, mẹ không bị hạn chế quyền đối với con chưa thành niên nhưng không đủ điều kiện để thực hiện quyền, nghĩa vụ đối với con; một bên cha, mẹ bị hạn chế quyền đối với con chưa thành niên và chưa xác định được bên cha, mẹ còn lại của con chưa thành niên.

Cha, mẹ đã bị Tòa án hạn chế quyền đối với con chưa thành niên vẫn phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

- Để bảo đảm quyền lợi của con cái khi cha mẹ ly hôn, pháp luật quy định sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông

nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi; có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật; yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

- Trong trường hợp con dâu, con rể sống chung với cha mẹ chồng, cha mẹ vợ thì cha mẹ chồng, cha mẹ vợ có quyền, nghĩa vụ tôn trọng, quan tâm, chăm sóc và giúp đỡ con dâu, con rể theo quy định tại các điều 69, 70, 71 và 72 của Luật Hôn nhân và gia đình.

b) Quyền và nghĩa vụ của con

- Con có quyền và nghĩa vụ được cha mẹ thương yêu, tôn trọng, thực hiện các quyền, lợi ích hợp pháp về nhân thân và tài sản theo quy định của pháp luật; được học tập và giáo dục; được phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức.

- Con có bổn phận yêu quý, kính trọng, biết ơn, hiếu thảo, phụng dưỡng cha mẹ, giữ gìn danh dự, truyền thống tốt đẹp của gia đình.

- Con có nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ, đặc biệt khi cha mẹ mất năng lực hành vi dân sự, ốm đau, già yếu, khuyết tật; trường hợp gia đình có nhiều con thì các con phải cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ.

- Con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình thì có quyền sống chung với cha mẹ, được cha mẹ trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc.

Con chưa thành niên tham gia công việc gia đình phù hợp với lứa tuổi và không trái với quy định của pháp luật về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

- Con đã thành niên có quyền tự do lựa chọn nghề nghiệp, nơi cư trú, học tập, nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ; tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội theo nguyện vọng và khả năng của mình.

- Con riêng có quyền và nghĩa vụ chăm sóc, phụng dưỡng cha dưỡng, mẹ kế cùng sống chung với mình theo quy định tại Điều 70 và Điều 71 của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Con dâu, con rể sống chung với cha mẹ chồng, cha mẹ vợ thì có các quyền, nghĩa vụ tôn trọng, quan tâm, chăm sóc và giúp đỡ cha mẹ chồng, cha mẹ vợ theo quy định tại các điều 69, 70, 71 và 72 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 201.

1.2. Quyền và nghĩa vụ về tài sản giữa cha mẹ và con

a) Con có quyền có tài sản riêng

Theo quy định của pháp luật, các con còn ở chung với cha mẹ, dù đã thành niên hay chưa thành niên đều có quyền có tài sản riêng, được hưởng quyền về tài sản tương xứng với công sức đóng góp vào tài sản của gia đình. Tài sản riêng của con bao gồm tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng, thu nhập do lao động của con, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của con và thu nhập hợp pháp khác. Tài sản được hình thành từ tài sản riêng của con cũng là tài sản riêng của con.

- Việc quản lý tài sản riêng của con: Đối với tài sản riêng của con, nếu con đủ 15 tuổi trở lên có thể tự mình quản lý tài sản riêng hoặc nhờ cha mẹ quản lý. Tài sản riêng của con dưới 15 tuổi, con mất năng lực hành vi dân sự do cha mẹ quản lý. Cha mẹ có thể ủy quyền cho người khác quản lý tài sản riêng của con. Tài sản riêng của con do cha mẹ hoặc người khác quản lý được giao lại cho con khi con từ đủ 15 tuổi trở lên hoặc khi con khôi phục năng lực hành vi dân sự đầy đủ, trừ trường hợp cha mẹ và con có thỏa thuận khác. Cha mẹ không quản lý tài sản riêng của con trong trường hợp con

đang được người khác giám hộ theo quy định của Bộ luật dân sự; người tặng cho tài sản hoặc để lại tài sản thừa kế theo di chúc cho người con đã chỉ định người khác quản lý tài sản đó hoặc trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp cha mẹ đang quản lý tài sản riêng của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự mà con được giao cho người khác giám hộ thì tài sản riêng của con được giao lại cho người giám hộ quản lý theo quy định của Bộ luật dân sự.

- Việc định đoạt tài sản riêng của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự:

+ Trường hợp cha mẹ hoặc người giám hộ quản lý tài sản riêng của con dưới 15 tuổi thì có quyền định đoạt tài sản đó vì lợi ích của con, nếu con từ đủ 09 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.

+ Con từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi có quyền định đoạt tài sản riêng, trừ trường hợp tài sản là bất động sản, động sản có đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc dùng tài sản để kinh doanh thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của cha mẹ hoặc người giám hộ.

+ Trong trường hợp con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự thì việc định đoạt tài sản riêng của con do người giám hộ thực hiện.

Bên cạnh quy định về quyền sở hữu tài sản riêng của con, Luật Hôn nhân và gia đình còn quy định con từ đủ 15 tuổi trở lên sống chung với cha mẹ phải có nghĩa vụ chăm lo đời sống chung của gia đình; đóng góp vào việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình nếu có thu nhập.

Con đã thành niên khi sống cùng với cha mẹ, con có nghĩa vụ tham gia công việc gia đình, lao động, sản xuất, tạo thu nhập nhằm bảo đảm đời sống chung của gia đình; đóng góp thu nhập vào việc đáp ứng nhu cầu của gia đình phù hợp với khả năng của mình.

Con được hưởng quyền về tài sản tương xứng với công sức đóng góp vào tài sản của gia đình.

b) Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do con gây ra

Nhằm góp phần tăng cường trách nhiệm của cha mẹ trong việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, quản lý con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự, Điều 74 Luật Hôn nhân và gia đình quy định cha mẹ phải bồi thường thiệt hại do con chưa thành

niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự gây ra theo quy định của Bộ luật dân sự 2015. Cụ thể:

- Cha, mẹ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do con dưới mười lăm tuổi, con mất năng lực hành vi dân sự gây ra. Nếu cha, mẹ không đủ tài sản để bồi thường mà người con gây thiệt hại có tài sản riêng thì lấy tài sản riêng của con để bồi thường phần còn thiếu. Nếu con gây thiệt hại trong thời gian nhà trường, bệnh viện,..., đang quản lý và nhà trường, bệnh viện có lỗi trong việc con gây thiệt hại thì cha, mẹ và nhà trường, bệnh viện phải liên đới bồi thường.

- Người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi gây thiệt hại thì phải bồi thường bằng tài sản riêng của họ. Cha, mẹ chỉ phải bồi thường phần còn thiếu mà thôi.

c) Quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa cha mẹ và con

Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên, con đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình trong trường hợp không sống chung với con hoặc sống chung với con nhưng vi phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng con.

Con đã thành niên không sống chung với cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cha, mẹ trong trường hợp cha, mẹ không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

d) Quyền thừa kế tài sản giữa cha mẹ và con

- Về quyền thừa kế theo pháp luật thì cha mẹ và con thuộc hàng thừa kế thứ nhất khi một bên chết. Con đẻ và con nuôi đều có quyền được thừa kế tài sản khi cha mẹ chết. Cha mẹ đẻ và cha mẹ nuôi đều có quyền thừa kế tài sản khi con chết.

- Cha mẹ, con chưa thành niên, con đã thành niên mà không có khả năng lao động là những người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc. Theo quy định tại Điều 669 Bộ luật dân sự, những người này vẫn được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật, nếu di sản được chia theo pháp luật, trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó, trừ khi họ là những người từ chối nhận di sản theo quy định tại Điều 642 hoặc họ là những người không có quyền hưởng di sản theo quy định tại khoản 1 Điều 643 của Bộ luật dân sự.

2. Xác định cha, mẹ, con

Theo quy định của pháp luật, con có quyền nhận cha, mẹ của mình, kể cả trong trường hợp cha, mẹ đã chết; cha, mẹ có quyền nhận con, kể cả trong trường hợp con đã chết. Con đã thành niên nhận cha, không cần phải có sự đồng ý của mẹ; nhận mẹ, không cần phải có sự đồng ý của cha. Trong trường hợp người đang có vợ, chồng mà nhận con thì việc nhận con không cần phải có sự đồng ý của người kia.

2.1. Xác định cha, mẹ

Tại Điều 88 Luật Hôn nhân và gia đình quy định, con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân hoặc do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân là con chung của vợ chồng. Con được sinh ra trong thời hạn 300 ngày kể từ thời điểm chấm dứt hôn nhân được coi là con do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân. Con sinh ra trước ngày đăng ký kết hôn và được cha mẹ thừa nhận là con chung của vợ chồng.

Trong trường hợp cha, mẹ không thừa nhận con thì phải có chứng cứ và phải được Tòa án xác định.

Đối với trường hợp sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, pháp luật quy định như sau:

- Trong trường hợp người vợ sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản thì việc xác định cha, mẹ được áp dụng theo quy định tại Điều 88 của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Trong trường hợp người phụ nữ sống độc thân sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản thì người phụ nữ đó là mẹ của con được sinh ra.

- Việc sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản không làm phát sinh quan hệ cha, mẹ và con giữa người cho tinh trùng, cho noãn, cho phôi với người con được sinh ra.

Trường hợp mang thai hộ vì mục đích nhân đạo, con sinh ra là con chung của vợ chồng nhờ mang thai hộ kể từ thời điểm con được sinh ra.

2.2. Xác định con

Điều 91 Luật Hôn nhân và gia đình quy định, người không được nhận là cha, mẹ của một người có thể yêu cầu Tòa án xác định người đó là con mình.

Người được nhận là cha, mẹ của một người có thể yêu cầu Tòa án xác định người đó không phải là con mình.

2.3. Người có quyền yêu cầu xác định cha, mẹ, con

Pháp luật quy định những người sau có quyền yêu cầu xác định cha, mẹ, con:

- Cha, mẹ, con đã thành niên không bị mất năng lực hành vi dân sự có quyền yêu cầu cơ quan đăng ký hộ tịch xác định con, cha, mẹ cho mình trong trường hợp không có tranh chấp.

- Cha, mẹ, con, theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, có quyền yêu cầu Tòa án xác định con, cha, mẹ cho mình trong trường hợp có tranh chấp hoặc người được yêu cầu xác định là cha, mẹ, con đã chết và trường hợp có yêu cầu về việc xác định cha, mẹ, con mà người có yêu cầu chết. Trong trường hợp này, cha, mẹ, con, người giám hộ, cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ, theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, có quyền yêu cầu Tòa án xác định cha, mẹ cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự; xác định con cho cha, mẹ chưa thành niên hoặc mất năng lực hành vi dân sự.

V. CẤP DƯỠNG

1. Nghĩa vụ cấp dưỡng

Cấp dưỡng là việc một người có nghĩa vụ đóng góp tiền hoặc tài sản khác để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người không sống chung với mình mà có quan hệ hôn nhân, huyết thống hoặc nuôi dưỡng trong trường hợp người đó là người chưa thành niên, người đã thành niên mà không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình hoặc người gặp khó khăn, túng thiếu theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Theo Điều 107 Luật Hôn nhân và gia đình, nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện giữa cha, mẹ và con; giữa anh, chị, em với nhau; giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu; giữa cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột; giữa vợ và chồng theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

2. Phương thức và mức cấp dưỡng

2.1. Phương thức cấp dưỡng

Để tạo điều kiện cho các bên dễ dàng thỏa thuận lựa chọn cách thức thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng sao cho phù hợp nhất với hoàn cảnh của bản thân, pháp luật quy định, việc cấp dưỡng có thể được

thực hiện định kỳ hàng tháng, hàng quý, nửa năm, hàng năm hoặc một lần.

Các bên có thể thỏa thuận thay đổi phương thức cấp dưỡng, tạm ngừng cấp dưỡng trong trường hợp người có nghĩa vụ cấp dưỡng lâm vào tình trạng khó khăn về kinh tế mà không có khả năng thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.2. Mức cấp dưỡng

Thông thường, người có nghĩa vụ cấp dưỡng chỉ muốn mình phải cấp dưỡng ở mức thấp, trong khi người được cấp dưỡng lại mong muốn mình được cấp dưỡng ở mức cao. Nhằm hướng dẫn các bên thỏa thuận mức cấp dưỡng công bằng, việc quy định nguyên tắc pháp lý giải quyết mâu thuẫn này là cần thiết. Theo đó, Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình quy định, mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng

Nghĩa vụ cấp dưỡng là nghĩa vụ nhân thân có tính tài sản và thuộc loại nghĩa vụ có điều kiện, nên nghĩa vụ này chỉ có thể chấm dứt khi có những điều kiện nhất định. Nghĩa vụ cấp dưỡng chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

- Người được cấp dưỡng đã thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình;
- Người được cấp dưỡng được nhận làm con nuôi;
- Người cấp dưỡng đã trực tiếp nuôi dưỡng người được cấp dưỡng;
- Người cấp dưỡng hoặc người được cấp dưỡng chết;
- Bên được cấp dưỡng sau khi ly hôn đã kết hôn;
- Trường hợp khác theo quy định của luật.

PHẦN THỨ TƯ

MỘT SỐ TÌNH HUỐNG PHÁP LUẬT

I. KẾT HÔN

1. M sắp tròn 17 tuổi, hiện đang ở nhà phụ giúp bố mẹ làm vườn. Bố M ép M kết hôn với một người Đài Loan để có thể cải thiện kinh tế gia đình và muốn cuộc đời M đỡ vất vả. M không đồng ý, kiên quyết phản đối. Mẹ M thương con, cũng không đồng ý với việc làm của chồng. Tuy nhiên, bố M kiên quyết ép M phải kết hôn cho bằng được.

Bố M có được phép làm như vậy không?

Trả lời:

1. Điều kiện kết hôn

Theo Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì nam, nữ kết hôn phải tuân theo các điều kiện sau đây:

a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 5 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, gồm:

- Kết hôn giả tạo, ly hôn giả tạo;

- Tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn;

- Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ;

- Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng.

M chưa đủ 17 tuổi, như vậy, M chưa đủ tuổi để kết hôn theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Đồng thời một trong những điều kiện kết hôn là việc kết hôn do nam, nữ tự nguyện quyết định.

2. Cấm vi phạm quyền kết hôn

Điều b Khoản 2 Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: **Cấm tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn”**

Như vậy, việc bố, mẹ ép M kết hôn là vi phạm pháp luật.

3. Xử lý vi phạm

Theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, mọi hành vi vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình phải được xử lý nghiêm minh, đúng pháp luật.

Nếu bố M cố tình cưỡng ép M kết hôn với người Đài Loan thì có thể bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 58 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã (sau đây gọi tắt là Nghị định số 82/2020/NĐ-CP) quy định:

“1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức lấy vợ, lấy chồng cho người chưa đủ tuổi kết hôn.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi duy trì quan hệ vợ chồng trái pháp luật với người chưa đủ tuổi kết hôn mặc dù đã có bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án”.

Điều 59 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP quy định:

“2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

....

c) Cưỡng ép kết hôn hoặc lừa dối kết hôn; cưỡng ép ly hôn hoặc lừa dối ly hôn;”

Người cưỡng ép kết hôn cũng có thể phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 181 Bộ luật hình sự năm 2015:

“Người nào cưỡng ép người khác kết hôn trái với sự tự nguyện của họ, cản trở người khác kết hôn hoặc duy trì quan hệ hôn nhân tự nguyện, tiến bộ hoặc cưỡng ép hoặc cản trở người khác ly hôn bằng cách hành hạ, ngược đãi, uy hiếp tinh thần, yêu sách của cải hoặc bằng thủ đoạn khác, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành

vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 03 năm”.

2. H và Th kết hôn với nhau. Th có cửa hàng tại nhà. H làm nghề xây dựng có uy tín nên kinh tế gia đình rất khá giả. Họ có 2 con gái xinh, ngoan và học giỏi. Làm nghề xây dựng nên H thường xuyên phải xa nhà. Th rất tin tưởng và tự hào về chồng. Bất ngờ Th phát hiện ra: những ngày không về nhà H sống với một người con gái khác tên là L ở trên thị trấn. Mâu thuẫn giữa vợ chồng H và Th ngày càng gay gắt. Th đã đến gặp và yêu cầu L chấm dứt chung sống bất hợp pháp với H. L không chấp nhận mà còn tuyên bố: “tôi chẳng làm gì bất hợp pháp. Anh H yêu tôi đến đây sống với tôi thì tôi chấp nhận, tôi có tranh cướp với ai đâu”. Xin hỏi pháp luật quy định về vấn đề này như thế nào?

Trả lời:

1. Một vợ một chồng là một trong những nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình.

Khoản 1 Điều 2 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng”*.

2. Cấm vi phạm nguyên tắc một vợ một chồng

Khoản 2 Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Cấm người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ.

Như vậy, hành vi của H và L đã vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình.

3. Xử lý vi phạm

Khoản 3 Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“3. Mọi hành vi vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình phải được xử lý nghiêm minh, đúng pháp luật.*

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu Tòa án, cơ quan khác có thẩm quyền áp dụng biện pháp kịp thời ngăn chặn và xử lý người có hành vi vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình”.

Nếu H và L không chấm dứt vi phạm pháp luật cả hai người có thể bị xử phạt hành chính.

Khoản 1 Điều 59 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã (sau đây gọi tắt là Nghị định số 82/2020/NĐ-CP) quy định:

“1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Đang có vợ hoặc đang có chồng mà kết hôn với người khác, chưa có vợ hoặc chưa có chồng mà kết hôn với người mà mình biết rõ là đang có chồng hoặc đang có vợ;

b) Đang có vợ hoặc đang có chồng mà chung sống như vợ chồng với người khác;

c) Chưa có vợ hoặc chưa có chồng mà chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có chồng hoặc đang có vợ;

d) Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng;

đ) Cản trở kết hôn, yêu sách của cải trong kết hôn hoặc cản trở ly hôn.”.

Nếu đã bị xử phạt hành chính mà H và L vẫn cố tình không chấm dứt chung sống, họ có thể phải chịu trách nhiệm hình sự.

Tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng - Điều 182 Bộ luật hình sự năm 2015:

“1. Người nào đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc người chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có chồng, có vợ thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm:

a) Làm cho quan hệ hôn nhân của một hoặc hai bên dẫn đến ly hôn;

b) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

- a) Làm cho vợ, chồng hoặc con của một trong hai bên tự sát;
- b) Đã có quyết định của Tòa án hủy việc kết hôn hoặc buộc phải chấm dứt việc chung sống như vợ chồng trái với chế độ một vợ, một chồng mà vẫn duy trì quan hệ đó”.

3. K yêu và quyết định sẽ kết hôn với H nhưng Bố của K không đồng ý vì cho rằng ông nội của K và cụ ngoại của H là anh em con chú con bác nên K không thể kết hôn với H.

Gia đình K phát sinh mâu thuẫn, mỗi người một ý kiến, người thì ủng hộ K, người lại bảo bố của K nói như vậy là đúng.

Xin hỏi: theo quy định của pháp luật, K và H có được kết hôn với nhau không? Nếu được kết hôn mà bố K vẫn cản trở thì xử lý thế nào?

Trả lời

Nếu K và H đều đã đủ tuổi kết hôn và đáp ứng đầy đủ các điều kiện khác theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì K và H được kết hôn với nhau. Quan hệ giữa gia đình K và H không thuộc điều cấm kết hôn theo quy định tại Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

1. Điều kiện kết hôn

Theo Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì nam, nữ kết hôn phải tuân theo các điều kiện sau đây:

- a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
- b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
- c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;
- d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 5 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, gồm:
 - Kết hôn giả tạo, ly hôn giả tạo;
 - Tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn;
 - Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ;

- Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng.

Khoản 12 Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giải thích “Những người cùng dòng máu về trực hệ là cha, mẹ đối với con; ông, bà đối với cháu nội và cháu ngoại”;

Khoản 13 Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giải thích “Những người có họ trong phạm vi ba đời là những người cùng một gốc sinh ra: cha mẹ là đời thứ nhất; anh chị em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha là đời thứ hai; anh chị em con chú con bác, con cô con cậu, con dì là đời thứ ba”

K và H không thuộc trường hợp Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cấm kết hôn. Như vậy, K và H có quyền kết hôn với nhau. Mọi hành vi cản trở việc kết hôn giữa K và H với lý do vì 2 người có quan hệ họ hàng là vi phạm pháp luật.

2. Cấm vi phạm quyền

Điểm b Khoản 2 Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Cấm tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn.

3. Xử lý vi phạm

Khoản 3 Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

“3. Mọi hành vi vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình phải được xử lý nghiêm minh, đúng pháp luật.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu Tòa án, cơ quan khác có thẩm quyền áp dụng biện pháp kịp thời ngăn chặn và xử lý người có hành vi vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình”.

Nếu bố của K cố tình cản trở hôn nhân của K và H thì ông có thể bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 59 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP quy định:

“1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

...

đ) Cản trở kết hôn, yêu sách của cải trong kết hôn hoặc cản trở ly hôn.”

Người cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ cũng có thể phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 181 Bộ luật hình sự năm 2015:

“Người nào cưỡng ép người khác kết hôn trái với sự tự nguyện của họ, cản trở người khác kết hôn hoặc duy trì quan hệ hôn nhân tự nguyện, tiến bộ hoặc cưỡng ép hoặc cản trở người khác ly hôn bằng cách hành hạ, ngược đãi, uy hiếp tinh thần, yêu sách của cải hoặc bằng thủ đoạn khác, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 03 năm”.

II. QUAN HỆ GIỮA VỢ VÀ CHỒNG

4. Gia đình chồng chị V theo đạo tin lành, sau khi kết hôn, chồng và gia đình chồng chị V ép chị phải theo đạo tin lành. Chị V không đồng ý và mâu thuẫn gia đình phát sinh. Xin hỏi pháp luật quy định vấn đề này như thế nào?

Trả lời:

Chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước ta luôn coi trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi công dân. Điều đó được thể hiện trong các Hiến pháp và được cụ thể hóa trong Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 tại Điều 22 quy định: “Vợ, chồng có nghĩa vụ tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhau”. Như vậy, theo quy định này, chị V có quyền tự do quyết định theo hoặc không theo đạo tin lành. Việc chồng và gia đình chồng chị V ép chị V phải theo tôn giáo của họ là trái với quy định của pháp luật. Trong trường hợp này chị V có thể giải thích, thuyết phục với chồng và gia đình chồng để họ hiểu và tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng của mình. Nếu như chị V không tự thuyết phục được thì nên nhờ sự giúp đỡ của những người có uy tín trong cộng đồng, chính quyền, đoàn thể nơi chị V đang sinh sống để thuyết phục chồng và gia đình chồng chị V tôn trọng quyền tự do tôn giáo của chị V.

5. Chiếc xe máy thường để chở hàng phục vụ đời sống trong gia đình là tài sản chung của vợ chồng anh C nhưng chỉ ghi tên vợ anh C trong giấy đăng ký xe. Do vay nợ bạn, vợ anh C bàn với anh C bán chiếc xe máy đó để trả nợ nhưng anh C không đồng ý. Anh C nói, cô tự vay thì phải tự trả. Vợ anh C cho

ràng chiếc xe máy đó đăng ký tên mình thì mình được quyền quyết định bán chiếc xe máy đó. Hai vợ chồng mâu thuẫn. Xin hỏi theo quy định của pháp luật thì tình huống này được xử lý như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 35 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì việc định đoạt tài sản chung phải có sự thỏa thuận bằng văn bản của vợ chồng trong những trường hợp sau đây:

- a) Bất động sản;
- b) Động sản mà theo quy định của pháp luật phải đăng ký quyền sở hữu;
- c) Tài sản đang là nguồn tạo ra thu nhập chủ yếu của gia đình.

Vì vậy, mặc dù chiếc xe máy này chỉ ghi tên vợ anh C trong giấy đăng ký xe nhưng nó là tài sản chung, là nguồn tạo ra thu nhập chủ yếu của gia đình và việc quyết định bán chiếc xe máy phải có sự thỏa thuận đồng ý bằng văn bản của vợ chồng anh C. Vợ anh C có thể bán chiếc xe máy nhưng phải có sự đồng ý của anh C.

Trong trường hợp vợ anh C tự mình bán chiếc xe máy cho người thứ ba mà chưa được sự đồng ý, ủy quyền của anh C thì giao dịch đó vô hiệu.

6. Năm 2009, anh A và chị B kết hôn với nhau. Hai anh chị có một con chung. Anh chị rất hạnh phúc vì có công việc ổn định. Tuy nhiên anh A là người rất gia trưởng nên đi làm về anh không làm gì đỡ chị B cả. Anh chỉ ngồi đọc báo hoặc xem tivi. Từ khi đi làm về, Chị B làm hết việc nhà, nấu cơm cho gia đình, tắm cho con, dọn dẹp nhà cửa. Chị B rất bức mình nhưng hễ nói, anh A lại gạt đi bảo: “Đó không phải là việc của anh, phụ nữ phải lo việc nội trợ con cái”. Cuối năm 2015, cơ quan chị B cho chị đi tu nghiệp ở nước ngoài 01 tháng để nâng cao trình độ nên chị B rất muốn đi. Chị về nói chuyện với anh A nhưng anh A không đồng ý vì không có ai chăm con và dọn dẹp nhà cửa. Chị B nài nỉ chồng và bảo đã nhờ được bà ngoại lên trông con cho một tháng nhưng anh A vẫn không đồng ý. Anh đã đến cơ quan chị B đề nghị Giám đốc của chị là không đồng ý cho chị đi.

Xin hỏi, hành vi của anh A có vi phạm pháp luật không ?

Trả lời

Điều 17 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Vợ, chồng bình đẳng với nhau, có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình, trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của công dân được quy định trong Hiến pháp, Luật này và các luật khác có liên quan” và khoản 1 Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình”

Điều 18 Luật Bình đẳng giới quy định bình đẳng giới trong gia đình như sau:

“1. Vợ, chồng bình đẳng với nhau trong quan hệ dân sự và các quan hệ khác liên quan đến hôn nhân và gia đình.

2. Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ ngang nhau trong sở hữu tài sản chung, bình đẳng trong sử dụng nguồn thu nhập chung của vợ chồng và quyết định các nguồn lực trong gia đình.

3. Vợ, chồng bình đẳng với nhau trong việc bàn bạc, quyết định lựa chọn và sử dụng biện pháp kế hoạch hoá gia đình phù hợp; sử dụng thời gian nghỉ chăm sóc con ốm theo quy định của pháp luật.

4. Con trai, con gái được gia đình chăm sóc, giáo dục và tạo điều kiện như nhau để học tập, lao động, vui chơi, giải trí và phát triển.

5. Các thành viên nam, nữ trong gia đình có trách nhiệm chia sẻ công việc gia đình”.

Điều đó có nghĩa là anh A và chị B đều bình đẳng với nhau trong mọi công việc kể cả trong gia đình và ngoài xã hội. Anh A có trách nhiệm và nghĩa vụ giúp đỡ chị B trong công việc của gia đình và chăm sóc con cái.

Ở nước ta hiện nay, tư tưởng trọng nam khinh nữ vẫn còn tồn tại nên có những ông chồng coi việc nấu nướng, dọn dẹp nhà cửa, chăm sóc con cái là của người phụ nữ nên họ không chia sẻ công việc nhà với vợ. Mọi công việc cứ đổ dồn cho người vợ. Pháp luật về hôn nhân và gia đình hiện nay đã quy định rõ vợ chồng bình đẳng nhưng các ông chồng vẫn mang nặng tính gia trưởng, chưa thay đổi

được tư tưởng cổ hủ này. Anh A cũng là một người như vậy, theo anh, vợ anh có nghĩa vụ chăm sóc con cái và công việc nhà.

Còn về việc học tập của chị B, anh A có hành động như vậy là trái với quy định tại Điều 23 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về quyền, nghĩa vụ về học tập, làm việc, tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội “Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ tạo điều kiện, giúp đỡ nhau chọn nghề nghiệp; học tập, nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ; tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội”. Khoản 3 Điều 14 Luật Bình đẳng giới quy định: “Nam, nữ bình đẳng trong việc tiếp cận và hưởng thụ các chính sách về giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ”. Anh A có nghĩa vụ tạo điều kiện để vợ được đi học nâng cao trình độ, chứ không được ngăn cấm và gây áp lực cho chị B.

7. Trước khi kết hôn anh T có mua được 01 căn hộ tập thể. Sau khi kết hôn với chị N, để thuận lợi cho việc đi làm, chăm sóc phụng dưỡng cha mẹ, hai vợ chồng anh chị về sống cùng bố mẹ chồng. Thấy căn hộ tập thể đóng cửa để không lãng phí, anh T cho gia đình người em họ thuê với giá 3 triệu đồng/tháng (số tiền này anh T để chị N chi tiêu cá nhân) vì anh chị đều có công ăn việc làm ổn định, thu nhập tương đối cao. Năm 2014, anh T trao đổi với chị N rằng sẽ bán căn hộ tập thể đó cho người em họ với giá 850 triệu đồng. Thấy chồng bán nhà với giá rẻ hơn nhiều so với giá thị trường, chị N không đồng ý. Vậy anh T có thể bán căn hộ tập thể mà không có sự đồng ý của vợ?

Trả lời:

Anh T có thể bán căn nhà tập thể khi không có sự đồng ý của vợ, vì căn nhà này là tài sản riêng được anh T tạo lập trước khi kết hôn và sau khi kết hôn, anh T cũng không có thỏa thuận nhập vào tài sản chung của vợ chồng. Tại khoản 1 Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn”.

Theo đó, anh T có quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt đối với căn nhà này. Tại khoản 4 Điều 44 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Trong trường hợp vợ, chồng có tài sản riêng mà hoa lợi, lợi tức từ tài sản riêng đó là nguồn sống duy nhất của gia đình thì việc định đoạt tài sản này phải có sự đồng ý của chồng, vợ”.

Trong trường hợp này, do anh T và chị N có công ăn việc làm ổn định, thu nhập tương đối cao chứ không phải không có việc làm và việc cho thuê nhà chỉ để “chi tiêu cá nhân thêm” cho chị N chứ không phải là “nguồn sống duy nhất” của gia đình anh T - chị N, nên trong trường hợp này anh T có quyền bán nhà mà không bắt buộc phải có ý kiến thống nhất của chị N.

8. H và Đ là vợ chồng. Đ là giám đốc một công ty nên mọi việc trong nhà đều do H lo toan, từ chăm sóc con nhỏ, đến chăm sóc bố mẹ chồng luôn đau yếu. Đ nói H không đi làm nữa mà ở nhà lo việc gia đình cho Đ yên tâm công tác. Muốn chồng yên tâm công tác, H đã chấp nhận bỏ việc cơ quan ở nhà lo việc gia đình. Mẹ chồng H lại cho rằng H ăn bám chồng. Bà nói với mọi người: “Tài sản trong nhà này là của thằng Đ tất, chứ vợ nó thì có cái gì, ăn bám chẳng xong nữa là”. Kể nói đi người nói lại. Mâu thuẫn mẹ chồng nàng dâu âm thầm diễn ra, khiến Đ rất đau đầu.

Xin hỏi, trong trường hợp cụ thể nêu trên, theo quy định của pháp luật, chị Đ có quyền gì đối với tài sản (cả tiền, và các loại tài sản khác) do chồng chị tạo lập được ?

Theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về nguyên tắc chung về chế độ tài sản của vợ chồng thì, vợ, chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập.

Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định những tài sản sau đây là tài sản chung của vợ chồng:

- Tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật Hôn nhân và gia đình;
- Tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung;
- Những tài sản khác mà vợ chồng thoả thuận là tài sản chung;
- Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa

kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng.

Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung.

9. Vợ chồng anh C, chị B có 150 triệu đồng gửi tiết kiệm, mang tên anh C. Vì muốn mở quán cà phê, anh C bàn với vợ rút khoản tiền tiết kiệm để đầu tư kinh doanh. Chị B không đồng ý, vì chị muốn để dành số tiền này cho các con ăn học. Anh C đã tự ý rút số tiền tiết kiệm đó vì cho rằng mình là chủ gia đình nên có toàn quyền quyết định những việc lớn trong gia đình. Mâu thuẫn giữa hai vợ chồng ngày càng gay gắt, anh chị thường xuyên to tiếng với nhau. Xin hỏi pháp luật quy định như thế nào về quyền, nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung của vợ chồng?

Trả lời:

Điều 17 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

Vợ, chồng bình đẳng với nhau, có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình, trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của công dân được quy định trong Hiến pháp, Luật Hôn nhân và gia đình và các luật khác có liên quan.

Khoản 1 Điều 29 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

Vợ, chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập.

Khoản 1 Điều 35 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận.

Như vậy, vợ, chồng bình đẳng với nhau, có quyền và nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình. Việc anh C tự ý dùng số tiền tiết kiệm chung của vợ chồng để đầu tư kinh doanh mà không được sự đồng ý của vợ là vi phạm quy định của Luật Hôn nhân và gia đình về chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung của vợ chồng.

Nếu anh C không cho vợ tham gia định đoạt tài sản chung của gia đình vì cho rằng người chồng mới là trụ cột gia đình thì anh C còn bị xử phạt theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 125/2021/NĐ-CP ngày 28/12/2021 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bình đẳng giới.

Điều 13 Nghị định số 125/2021/NĐ-CP quy định các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bình đẳng giới liên quan đến gia đình như sau:

“1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cản trở hoặc không cho thành viên trong gia đình thực hiện các hoạt động tạo thu nhập hoặc đáp ứng các nhu cầu khác của gia đình vì lý do giới tính;

b) Đối xử bất bình đẳng giữa các thành viên trong gia đình vì lý do giới tính.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Đe dọa dùng vũ lực hoặc uy hiếp tinh thần nhằm cản trở thành viên trong gia đình có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật tham gia định đoạt tài sản thuộc sở hữu chung của hộ gia đình vì lý do giới tính;

b) Áp đặt việc thực hiện lao động gia đình, sử dụng biện pháp tránh thai, triệt sản như là trách nhiệm của thành viên trong gia đình thuộc một giới nhất định.

3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi dùng vũ lực nhằm cản trở thành viên trong gia đình có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật tham gia định đoạt tài sản thuộc sở hữu chung của hộ gia đình vì lý do giới tính.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc xin lỗi công khai người bị xâm phạm đối với hành vi quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này (trừ trường hợp người bị xâm phạm có đơn không yêu cầu);

b) Buộc chịu mọi chi phí khám bệnh, chữa bệnh hợp lý đối với hành vi quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này trong trường hợp gây thiệt hại về sức khỏe, tinh thần cho người bị xâm phạm;

c) Buộc khôi phục quyền lợi hợp pháp của người bị xâm phạm đối với hành vi quy định tại khoản 1, điểm a khoản 2 và khoản 3 Điều này.”

10. Chị B muốn thành lập công ty kinh doanh đồ nông sản sạch để lo cho cuộc sống của gia đình nhưng anh T - chồng chị B không đồng ý vì cho rằng chị B chưa lường trước hết những rủi ro trong kinh doanh. Chị B đòi chia một phần tài sản chung để chị mở công ty. Hai vợ chồng mâu thuẫn vì không thống nhất được với nhau. Xin hỏi, trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có được chia tài sản chung không?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 38 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có quyền thỏa thuận chia một phần hoặc toàn bộ tài sản chung, trừ các trường hợp sau:

- Việc chia tài sản chung làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích của gia đình; quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình;

- Việc chia tài sản chung nhằm trốn tránh thực hiện các nghĩa vụ nuôi dưỡng, cấp dưỡng; Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại; Nghĩa vụ thanh toán khi bị Tòa án tuyên bố phá sản; Nghĩa vụ trả nợ cho cá nhân, tổ chức; Nghĩa vụ nộp thuế hoặc nghĩa vụ tài chính khác đối với Nhà nước; Nghĩa vụ khác về tài sản theo quy định của Luật này, Bộ luật dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Như vậy, trong trường hợp trên, trước hết chị B nên thuyết phục chồng đồng ý với nguyện vọng chính đáng của mình, nếu không thỏa thuận được với chồng về việc chia một phần tài sản chung, chị B có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết.

11. Là một chàng trai giỏi giang và có chí, ba năm sau khi ra trường H đã mua được đất, làm được nhà và đón mẹ lên ở cùng. Nửa năm sau đó H cưới V. Cuộc sống thật dễ chịu, mẹ H bắt đầu mong có cháu nội. Nhưng sau nhiều năm chạy chữa, các

bác sỹ kết luận H không có khả năng có con. V rất thương chồng và xác định không có lý do gì khiến cô phản bội tình yêu giữa hai người. Mẹ H biết vậy càng thương quý và nể trọng con dâu. Thật bất ngờ H bị chết trong một tai nạn giao thông. Thương con dâu, vài năm sau khi H chết, mẹ H giục V đi bước nữa. V đã kết hôn với một người bạn cũ và hai vợ chồng vẫn ở cùng với mẹ H.

Hai cô em gái của H phản ứng quyết liệt vì V đưa chồng “mới” về sống trong ngôi nhà mà anh họ đã làm, nhưng họ đã không làm gì được vì mẹ H muốn thế.

Khi mẹ H chết, hai cô em H tìm mọi cách để đuổi vợ chồng V ra khỏi nhà. V đưa ra một bản di chúc hợp pháp mà mẹ H đã lập tại văn phòng công chứng, trong đó nói rõ bà để lại một nửa di sản của mình cho V, một nửa còn lại cho hai người con gái của bà. Hai em H không chấp nhận điều đó. Họ cho rằng V đã đi lấy chồng khác thì không có tư cách gì để được thừa kế di sản của H và của mẹ H, họ mới là người thừa kế hợp pháp của những người này. Mâu thuẫn giữa V và hai cô em chồng ngày càng gay gắt.

Xin hỏi theo quy định của pháp luật thì tình huống trên được giải quyết như thế nào?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 66 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định khi có yêu cầu về chia di sản thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận về chế độ tài sản. Phần tài sản của vợ, chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết được chia theo quy định của pháp luật về thừa kế.

Vợ, chồng có quyền thừa kế tài sản của nhau. Trong trường hợp này, V là người thừa kế thuộc hàng thứ nhất của H. Vì Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về người thừa kế theo pháp luật như sau:

“1. Những người thừa kế theo pháp luật được quy định theo thứ tự sau đây:

a) Hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết;

b) Hàng thừa kế thứ hai gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại;

c) Hàng thừa kế thứ ba gồm: cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột; chất ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.

2. Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau.

3. Những người ở hàng thừa kế sau chỉ được hưởng thừa kế, nếu không còn ai ở hàng thừa kế trước do đã chết, không có quyền hưởng di sản, bị truất quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản”.

Như vậy, khi H chết, chỉ có V và mẹ H là người được thừa kế di sản của H, mỗi người được một phần hai di sản đó.

Em H nói V đã đi lấy chồng khác thì không được thừa kế di sản của H cũng không đúng. Vì khoản 3 Điều 655 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

Người đang là vợ hoặc chồng của một người tại thời điểm người đó chết thì dù sau đó đã kết hôn với người khác vẫn được thừa kế di sản.

Em H nói V không có tư cách để hưởng di sản của mẹ họ cũng không đúng. Điều 625 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: Người thành niên có đủ điều kiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 630 của Bộ luật dân sự có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình. Theo đó, mẹ H hoàn toàn có quyền lập di chúc để lại tài sản cho bất kỳ ai mà bà muốn. Di chúc của mẹ H trong đó nói rõ là để lại một nửa tài sản của bà cho V đã được xác định là di chúc hợp pháp thì đương nhiên V được thừa kế di sản của bà.

12. H là một kỹ sư giỏi và cần mẫn. Hai năm sau khi ra trường H mua được một căn hộ 24 m² và cưới D. Khi anh chị có con chung, không may anh H bị chết trong một tai nạn giao thông. Di sản của H là căn hộ 24 m². Sau khi H chết, bố mẹ H yêu cầu chia di sản thừa kế của H, trong khi mẹ con D không có chỗ ở nào khác và cũng chưa có điều kiện để tạo lập chỗ ở mới.

Căn hộ 24 m² của H ở trên gác, vì vậy, nếu chia cho những người thừa kế của H thì phần của mẹ con D không thể ở nổi. Quan hệ giữa D và bố mẹ chồng ngày càng căng thẳng.

Trong trường hợp này, pháp luật có quy định gì để bảo vệ quyền lợi của mẹ con D?

Trả lời:

Trường hợp của D có thể sử dụng quy định hạn chế quyền yêu cầu chia di sản thừa kế của vợ, chồng khi một bên chết.

Khoản 3 Điều 66 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Trong trường hợp việc chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của vợ hoặc chồng còn sống, gia đình thì vợ, chồng còn sống có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế phân chia di sản theo quy định của Bộ luật dân sự.

Theo hướng dẫn của Hội đồng thẩm phán tại Điểm 2 Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP thì việc chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của bên vợ hoặc chồng còn sống và gia đình là trong trường hợp người chết có để lại di sản, nhưng nếu đem di sản này chia cho những người thừa kế được hưởng thì vợ hoặc chồng còn sống và gia đình gặp rất nhiều khó khăn trong cuộc sống như: không có chỗ ở, mất nguồn liệu sản xuất duy nhất...

Theo đó có thể thấy, nếu chia căn hộ của H cho những người được thừa kế di sản thì không thể ở được, mẹ con D hiện nay không có chỗ ở nào khác, nên có thể áp dụng khoản 3 Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để bảo vệ quyền lợi của mẹ con D.

13. Năm 2003, anh H kết hôn với chị S. Có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã. Sau một thời gian dài chung sống, anh chị đã có 02 mặt con và tạo dựng được một cơ ngơi khang trang. Vào tháng 7 vừa qua, tình cờ anh H phát hiện quả tang chị S ngoại tình nên ngay sau đó anh đã đệ đơn xin ly hôn. Trong thời gian chờ tòa án giải quyết cho ly hôn, anh H chơi xổ số và trúng thưởng 70 triệu đồng. Khi hai vợ chồng thỏa thuận việc chia tài sản chung khi ly hôn, anh H cho rằng số tiền trúng thưởng này không được tính vào tài sản chung của vợ chồng anh chị khi ly hôn. Chị S không đồng ý, tranh chấp phát sinh giữa anh H và chị S. Theo quy định của pháp luật thì số tiền trúng thưởng này có thuộc tài sản chung của hai vợ chồng anh H, chị S không?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 13, 14 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 thì, *thời kỳ hôn nhân* là khoảng thời gian tồn tại quan hệ vợ chồng, được tính từ ngày đăng ký kết hôn đến ngày chấm dứt hôn nhân. *Ly hôn* là việc chấm dứt quan hệ vợ chồng theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

Do Tòa án mới thụ lý đơn yêu cầu xin ly hôn của anh H và đang trong giai đoạn xem xét, giải quyết mà chưa có quyết định cho phép anh H, chị S ly hôn nên quan hệ hôn nhân giữa anh chị vẫn tồn tại.

Mặt khác, theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, thì tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật Hôn nhân và gia đình; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

Cũng tại Điều 9 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình quy định thu nhập hợp pháp khác của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân gồm:

- Khoản tiền thưởng, tiền trúng thưởng xổ số, tiền trợ cấp, trừ khoản trợ cấp, ưu đãi mà vợ, chồng được nhận theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng; quyền tài sản khác gắn liền với nhân thân của vợ, chồng.

- Tài sản mà vợ, chồng được xác lập quyền sở hữu theo quy định của Bộ luật Dân sự đối với vật vô chủ, vật bị chôn giấu, bị chìm đắm, vật bị đánh rơi, bị bỏ quên, gia súc, gia cầm bị thất lạc, vật nuôi dưới nước.

- Thu nhập hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào các quy định nêu trên thì số tiền anh H trúng thưởng xổ số cũng được tính vào khối tài sản chung của vợ chồng.

14. Anh M và chị D lấy nhau đã được gần 10 năm. Từ hai bàn tay trắng, song nhờ chịu khó làm ăn, nay vợ chồng anh đã có cuộc sống ổn định, hạnh phúc với hai cô con gái ngoan ngoãn, xinh xắn. Tuy nhiên, thời gian gần đây, anh M bị mất việc, phải đi làm phụ hồ, thu nhập thấp và không ổn định, khiến kinh tế gia đình trở nên khó khăn. Những lúc buồn chán, anh lại uống rượu và mỗi khi có rượu vào là anh M lại mắng chửi chị D. Anh chửi mà chị D im lặng thì anh cho là chị D xem thường mình nên lao vào đánh túi bụi, còn chị D mà nói thì anh cho là hỗn láo phải “dạy” cho cho bài học. Xin hỏi, hành vi của anh M sẽ bị pháp luật xử lý như thế nào? Chị D có thể đến cơ quan nào để được tư vấn và hỗ trợ khi bị chồng đánh?

Trả lời:

Để bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình Việt Nam, tại điểm h khoản 2 Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đã cấm hành vi bạo lực gia đình.

Điều 2 Luật phòng, chống bạo lực gia đình quy định về các hành vi bạo lực gia đình bao gồm:

- Hành hạ, ngược đãi, đánh đập hoặc hành vi cố ý khác xâm hại đến sức khoẻ, tính mạng;

- Lãng mạ hoặc hành vi cố ý khác xúc phạm danh dự, nhân phẩm;

- Cô lập, xua đuổi hoặc gây áp lực thường xuyên về tâm lý gây hậu quả nghiêm trọng;

- Ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quan hệ gia đình giữa ông, bà và cháu; giữa cha, mẹ và con; giữa vợ và chồng; giữa anh, chị, em với nhau;

- Cường ép quan hệ tình dục;

- Cường ép tảo hôn; cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ;

- Chiếm đoạt, huỷ hoại, đập phá hoặc có hành vi khác cố ý làm hư hỏng tài sản riêng của thành viên khác trong gia đình hoặc tài sản chung của các thành viên gia đình;

- Cường ép thành viên gia đình lao động quá sức, đóng góp tài chính quá khả năng của họ; kiểm soát thu nhập của thành viên gia đình nhằm tạo ra tình trạng phụ thuộc về tài chính;

- Có hành vi trái pháp luật buộc thành viên gia đình ra khỏi chỗ ở.

Các hành vi bạo lực trên cũng được áp dụng đối với thành viên gia đình của vợ, chồng đã ly hôn hoặc nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng.

Nếu hành vi bạo lực của anh M chưa gây ra hậu quả nghiêm trọng và chưa đủ yếu tố cấu thành tội phạm để xử lý hình sự thì sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính dưới hình thức phạt tiền và thực hiện các biện pháp ngăn chặn, khắc phục hậu quả theo quy định tại Điều 52, Điều 54 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy, chữa cháy; cứu nạn, cứu hộ; phòng, chống bạo lực gia đình.

Điều 52 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP quy định xử phạt đối với hành vi xâm hại sức khỏe thành viên gia đình như sau:

“1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi đánh đập gây thương tích cho thành viên gia đình.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Sử dụng các công cụ, phương tiện hoặc các vật dụng khác gây thương tích cho thành viên gia đình;

b) Không kịp thời đưa nạn nhân đi cấp cứu điều trị trong trường hợp nạn nhân cần được cấp cứu kịp thời hoặc không chăm sóc nạn nhân trong thời gian nạn nhân điều trị chấn thương do hành vi bạo lực gia đình, trừ trường hợp nạn nhân từ chối.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc xin lỗi công khai khi nạn nhân có yêu cầu đối với các hành vi quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này;

b) Buộc chi trả toàn bộ chi phí khám bệnh, chữa bệnh đối với hành vi quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này.”

Điều 54 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP quy định xử phạt hành vi xúc phạm danh dự, nhân phẩm của thành viên gia đình như sau:

“1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi lăng mạ, chì chiết, xúc phạm danh dự, nhân phẩm thành viên gia đình.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Tiết lộ hoặc phát tán tư liệu, tài liệu thuộc bí mật đời tư của thành viên gia đình nhằm xúc phạm danh dự, nhân phẩm;

b) Sử dụng các phương tiện thông tin nhằm xúc phạm danh dự, nhân phẩm thành viên gia đình;

c) Phổ biến, phát tán tờ rơi, bài viết, hình ảnh nhằm xúc phạm danh dự, nhân phẩm của nạn nhân.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc xin lỗi công khai khi nạn nhân có yêu cầu đối với hành vi quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này;

b) Buộc thu hồi tư liệu, tài liệu, tờ rơi, bài viết, hình ảnh đối với hành vi quy định tại các điểm a và c khoản 2 Điều này.”

Điều 5 Luật phòng, chống bạo lực gia đình quy định nạn nhân bạo lực gia đình có các quyền sau đây:

“a) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền bảo vệ sức khỏe, tính mạng, nhân phẩm, quyền và lợi ích hợp pháp khác của mình;

b) Yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn, bảo vệ, cấm tiếp xúc theo quy định của Luật này;

c) Được cung cấp dịch vụ y tế, tư vấn tâm lý, pháp luật;

d) Được bố trí nơi tạm lánh, được giữ bí mật về nơi tạm lánh và thông tin khác theo quy định của Luật này;

đ) Các quyền khác theo quy định của pháp luật”

Điều 18 Luật Phòng, chống bạo lực gia đình quy định về Phát hiện, báo tin về bạo lực gia đình:

“1. Người phát hiện bạo lực gia đình phải kịp thời báo tin cho cơ quan công an nơi gần nhất hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc người đứng đầu cộng đồng dân cư nơi xảy ra bạo lực, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 23 và khoản 4 Điều 29 của Luật này.

2. Cơ quan công an, Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc người đứng đầu cộng đồng dân cư khi phát hiện hoặc nhận được tin báo về bạo lực gia đình có trách nhiệm kịp thời xử lý hoặc kiến nghị, yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền xử lý; giữ bí mật về nhân thân và trong trường hợp cần thiết áp dụng biện pháp bảo vệ người phát hiện, báo tin về bạo lực gia đình.”

Theo đó, chị D có thể đến gặp cơ quan có thẩm quyền: công an nơi gần nhất hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc người đứng đầu cộng đồng dân cư nơi chị sinh sống hoặc nơi bạn bị chồng hành hung... để đề nghị được giúp đỡ, xử lý.

15. Sau nhiều lần bị chị T (vợ anh N) mắng nên D tỏ ra thù oán, tìm mọi cách làm hại chị T. Biết anh N hay ghen nên D thi thoảng lại rủ N đi uống rượu và bóng gió rằng chị T hình như có quan hệ thân mật với một người đàn ông trong thôn, nhiều lần N bắt gặp chị T đi chơi với anh này và xúi giục anh N về tra khảo, mắng nhiếc vợ. Tính hay ghen lại cả tin nên mỗi lần đi uống rượu với D về là N lại lục vấn, chửi mắng vợ không tiếc lời, thậm chí có khi còn đánh đập vợ. Vậy, hành vi của N và D có vi phạm pháp luật không?

Trả lời:

Với anh N, có hành vi chửi mắng, thậm chí đánh đập vợ chỉ vì cả tin nghe theo lời D. Hành vi của N vi phạm quy định tại Điều 2 Luật phòng, chống bạo lực gia đình. Khoản 1 Điều này quy định một trong các hành vi bạo lực gia đình là hành hạ, ngược đãi, đánh đập hoặc hành vi cố ý khác xâm hại đến sức khỏe, tính mạng.

Với D, việc bày đặt điều xấu gán cho người khác (chị T) để phá hoại hạnh phúc gia đình người khác (gia đình anh N) là hành vi vô đạo đức, cần phải bị lên án. Hành vi của D đã kích động, xúi giục anh N thực hiện hành vi bạo lực gia đình. Đây là hành vi bị nghiêm cấm được quy định tại Khoản 2 Điều 8 Luật phòng, chống bạo lực gia đình.

Theo đó, N sẽ bị xử phạt theo quy định tại Điều 52, Điều 54 của Nghị định số 144/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy, chữa cháy; cứu nạn, cứu hộ; phòng, chống bạo lực gia đình

Điều 52, Nghị định số 144/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 quy định xử phạt đối với hành vi xâm hại sức khỏe thành viên gia đình như sau:

“1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi đánh đập gây thương tích cho thành viên gia đình.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Sử dụng các công cụ, phương tiện hoặc các vật dụng khác gây thương tích cho thành viên gia đình;

b) Không kịp thời đưa nạn nhân đi cấp cứu điều trị trong trường hợp nạn nhân cần được cấp cứu kịp thời hoặc không chăm sóc nạn nhân trong thời gian nạn nhân điều trị chấn thương do hành vi bạo lực gia đình, trừ trường hợp nạn nhân từ chối.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc xin lỗi công khai khi nạn nhân có yêu cầu đối với các hành vi quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này;

b) Buộc chi trả toàn bộ chi phí khám bệnh, chữa bệnh đối với hành vi quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này.”

Điều 54 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP quy định xử phạt đối với hành vi xúc phạm danh dự, nhân phẩm của thành viên gia đình như sau:

“1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi lăng mạ, chì chiết, xúc phạm danh dự, nhân phẩm thành viên gia đình”.

N và D thực hiện hành vi với lỗi cố ý. D thì cố tình xúi giục N thực hiện hành vi mắng chửi, gây áp lực tâm lý với vợ. N do bị D kích động nên đều nhận thức được việc làm sai trái của mình nhưng vẫn cố tình thực hiện thể hiện thái độ tiêu cực trong xử sự của N và D.

N và D thỏa mãn đầy đủ các điều kiện về độ tuổi, khả năng nhận thức, khả năng điều khiển hành vi, sức khỏe... do đó, hai người này có đầy đủ khả năng chịu trách nhiệm pháp lý đối với những hành vi của mình.

III. LY HÔN

16. Chồng có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Khi bị vợ phát hiện ra mối quan hệ này, chồng đã công khai mối quan hệ này và làm đơn ly hôn với vợ, mặc cho khi đó người vợ đang mang thai. Xin hỏi trong trường hợp đó, người chồng có quyền yêu cầu ly hôn không?

Trả lời:

Tại Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về quyền yêu cầu giải quyết ly hôn như sau:

1. Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

2. Cha, mẹ, người thân thích khác có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn khi một bên vợ, chồng do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, đồng thời là nạn nhân của bạo lực gia đình do chồng, vợ của họ gây ra làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của họ.

3. Chồng không có quyền yêu cầu ly hôn trong trường hợp vợ đang có thai, sinh con hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi.

Như vậy, trong trường hợp này, người chồng không có quyền yêu cầu ly hôn, vì người vợ đang có thai.

17. Tôi kết hôn cách đây 10 năm. Chúng tôi đã có 2 con, một trai, một gái. Chồng tôi công tác ở thành phố. Tôi ở nhà với cha mẹ chồng và các con. Cuộc sống ở nông thôn vất vả, nhưng tôi luôn nghĩ mình phải cố gắng lo tròn mọi việc để chồng tôi yên tâm công tác. Mấy năm gần đây cha mẹ chồng tôi ốm đau luôn. Chồng tôi phải thường xuyên đi về thuốc thang cho cha mẹ. Tôi hết lòng chăm sóc cha mẹ chồng. Nhưng các cụ già yếu không qua khỏi, nên lần lượt ra đi.

Nhưng từ khi cha mẹ chồng tôi mất, chồng tôi rất ít khi về nhà và gần đây thì về và đưa đơn ly hôn bảo tôi ký vào.

Tôi không muốn ly hôn, tôi không ký, vì tôi chẳng có lỗi gì với chồng, với gia đình nhà chồng. Chồng tôi gây căng thẳng buộc tôi ký vào đơn và nói nếu tôi không ký vào đơn yêu cầu ly hôn thì chồng tôi vẫn có thể ly hôn được.

Xin hỏi pháp luật quy định như thế nào về vấn đề này?

Trả lời:

Quyền ly hôn là một quyền nhân thân của cá nhân. Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn.

Trường hợp vợ chồng cùng yêu cầu ly hôn (thuận tình ly hôn) và trường hợp một bên vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn chỉ khác nhau về thủ tục giải quyết tại Tòa án.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chồng bạn có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn không cần có sự đồng ý của chồng bạn.

Theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ,

chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Như vậy, trong trường hợp của bạn, chồng bạn làm đơn yêu cầu ly hôn bảo bạn ký, bạn không ký, chồng bạn vẫn có quyền gửi đơn yêu cầu cho Tòa án giải quyết việc ly hôn.

Vì vậy, khi thấy chồng mình tỏ thái độ “kiên quyết” ly hôn, thì bạn phải chuẩn bị tinh thần và nhất thiết phải tham gia tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Trước hết, bạn có thể nhờ tổ hòa giải ở thôn, tổ dân phố hòa giải vụ việc. Điều 52 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Nhà nước và xã hội khuyến khích việc hòa giải ở cơ sở khi vợ, chồng có yêu cầu ly hôn. Trong trường hợp phải tham gia tố tụng tại Tòa án, nếu bạn cảm thấy khó khăn, lúng túng, không tự tin để tự mình tham gia tố tụng thì bạn có thể nhờ luật sư, luật gia hoặc những người am hiểu pháp luật khác giúp bạn.

18. Vợ chồng tôi lấy nhau đã được 8 năm và xây dựng được ngôi nhà trên mảnh đất của bố mẹ chồng. Mấy năm nay, anh ta suốt ngày bắt tôi đưa tiền để đi uống rượu, chơi bài. Nếu tôi không đưa thì anh ta đánh đập tôi thậm tệ. Hiện nay tôi muốn ly hôn vì không thể ở chung nhà với anh ta được nữa. Mẹ chồng biết tôi muốn ly hôn đã bảo tôi không ở được thì đi chỗ khác vì đất này của bà (mảnh đất này trước đây bà bảo cho vợ chồng tôi để chúng tôi làm nhà, bà chỉ nói với mọi người trong nhà mà chưa làm thủ tục sang tên). Bà còn nói: “Nó (ý bảo chồng tôi) không ký thì cô không ly hôn được và cô không được mang theo đứa con nào đi hết”. Tôi có hai đứa con, một cháu năm nay 2,5 tuổi, một cháu được 7 tuổi.

Xin hỏi, theo quy định của pháp luật, nếu ly hôn thì tôi có được chia tài sản và nuôi con không?

Trả lời:

Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 quy định: “Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn”.

Hơn nữa, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 quy định về việc ly hôn theo yêu cầu của một bên như sau: “*Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải*

quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được". Như vậy, bạn hoàn toàn có quyền làm đơn xin ly hôn khi hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được kể cả chồng bạn không đồng ý.

Còn về nhà đất vợ chồng bạn đang ở, do mảnh đất chưa sang tên cho vợ chồng bạn nên vợ chồng bạn không có quyền đối với mảnh đất đó. Tuy nhiên, ngôi nhà là tài sản do vợ chồng bạn tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên nó là tài sản chung của hai vợ chồng bạn. Vì Khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 quy định: *"Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân"*. Nếu ly hôn, tài sản của vợ chồng bạn sẽ được chia theo nguyên tắc quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình 2014. Theo đó, tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây:

- a) Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng;
- b) Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập;
- c) Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập;
- d) Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng.

Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch.

Còn việc nuôi con, tại khoản 2, 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 quy định:

"2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi

căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.

3. Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con”.

Như vậy, bạn có thể căn cứ vào các quy định của pháp luật để bảo vệ quyền lợi của mình.

IV. QUAN HỆ GIỮA CHA, MẸ, CON

19. Vợ chồng chị L buôn bán ngoài chợ, có hai con, một trai và một gái đang ở độ tuổi đi học phổ thông. Với suy nghĩ “con gái có học nhiều cũng không có lợi ích gì, lớn lên cũng sẽ đi lấy chồng” nên năm học này chồng chị L quyết định cho con gái nghỉ học để phụ giúp công việc gia đình. Chị L không muốn con gái sau này không có học rồi sẽ vất vả như mình nên chị kiên quyết không đồng ý.

Xin hỏi việc chồng chị L quyết định cho con gái nghỉ học để phụ giúp công việc gia đình như vậy có vi phạm pháp luật không?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 69 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cha mẹ có nghĩa vụ và quyền không được phân biệt đối xử với con trên cơ sở giới hoặc theo tình trạng hôn nhân của cha mẹ; không được lạm dụng sức lao động của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động; không được xúi giục, ép buộc con làm việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội.

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 18 Luật Bình đẳng giới năm 2021: “4. Con trai, con gái được gia đình chăm sóc, giáo dục và tạo điều kiện như nhau để học tập, lao động, vui chơi, giải trí và phát triển. Các thành viên nam, nữ trong gia đình có trách nhiệm chia sẻ công việc gia đình.”

Điều 41 Luật Bình đẳng giới năm 2021 quy định các hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong gia đình gồm:

- Cản trở thành viên trong gia đình có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật tham gia định đoạt tài sản thuộc sở hữu chung của hộ gia đình vì lý do giới tính.

- Không cho phép hoặc cản trở thành viên trong gia đình tham gia ý kiến vào việc sử dụng tài sản chung của gia đình, thực hiện các hoạt động tạo thu nhập hoặc đáp ứng các nhu cầu khác của gia đình vì định kiến giới.

- Đối xử bất bình đẳng với các thành viên trong gia đình vì lý do giới tính.

- Hạn chế việc đi học hoặc ép buộc thành viên trong gia đình bỏ học vì lý do giới tính.

- Áp đặt việc thực hiện lao động gia đình, thực hiện biện pháp tránh thai, triệt sản như là trách nhiệm của thành viên thuộc một giới nhất định.

Như vậy, theo quy định của pháp luật nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Con trai hay con gái đều cần được đối xử như nhau, cũng cần được học tập, lao động, giải trí theo đúng độ tuổi và sự phát triển của con. Cha mẹ cần phải đối xử công bằng với con cái, không nên “trọng nam, khinh nữ” để dẫn đến cách nhìn lệch lạc của các con về vai trò của mỗi giới, ảnh hưởng đến sự phát triển tâm sinh lý và hình thành nhân cách của các con sau này.

Vì vậy, nếu chồng chị L kiên quyết bắt con gái nghỉ học để phụ giúp việc gia đình vì cho rằng con gái không cần học nhiều là vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình, pháp luật về bình đẳng giới. Hành vi này sẽ bị xử phạt theo quy định tại Nghị định số 125/2021/NĐ-CP ngày 28/12/2021 của Chính phủ quy định về xử phạt hành chính về bình đẳng giới.

20. Vợ anh D chết trong một tai nạn giao thông để lại cho anh D đứa con gái mới 2 tuổi. N làm cùng cơ quan với anh D từ lâu rất quan tâm đến anh D, nay thấy hoàn cảnh vất vả của anh D thì luôn tìm mọi cách để giúp đỡ. Sau đó anh D và N kết hôn với nhau. Anh D mong muốn rằng mối quan hệ giữa N và con gái của anh sẽ gắn bó hơn (vì trước đó N tỏ ra rất quan tâm chăm sóc cháu bé). Tuy nhiên, mối quan hệ đó chỉ duy trì được một thời gian cho đến khi N sinh con trai. N hầu như không quan tâm chăm sóc, thậm chí còn hay mắng chửi, hắt hủi thậm tệ con gái của anh D vì cho rằng bé gái đó không phải con đẻ của mình nên N không có nghĩa vụ chăm sóc.

Xin hỏi pháp luật quy định như thế nào về vấn đề này?

Trả lời:

Mặc dù cháu bé không phải là con của N, nhưng khi N đã kết hôn với bố cháu bé, về sống chung trong một nhà với cháu bé, thì giữa N và cháu bé đã phát sinh mối quan hệ pháp lý giữa “mẹ kế và con riêng của chồng”.

Về mối quan hệ này, khoản 1 Điều 79 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định, cha dượng, mẹ kế có quyền và nghĩa vụ trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con riêng của bên kia cùng sống chung với mình theo quy định tại các điều 69, 71 và 72 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Điều đó có nghĩa là nếu con riêng của chồng N, cùng sống chung với N, thì N có nghĩa vụ và quyền đối với cháu đúng như đối với con đẻ của mình, cụ thể là:

- Có nghĩa vụ và quyền thương yêu, trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con; tôn trọng ý kiến của con; chăm lo việc học tập và giáo dục để con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức, trở thành người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội.

- Cùng chồng chăm sóc, nuôi dưỡng con.

- Có nghĩa vụ và quyền giáo dục con, chăm lo và tạo điều kiện cho con học tập, cùng chồng tạo điều kiện cho con được sống trong môi trường gia đình đầm ấm, hoà thuận; làm gương tốt cho con về mọi mặt; phối hợp chặt chẽ với nhà trường và các tổ chức xã hội trong việc giáo dục con.

Như vậy, hành vi của N đối với con gái của anh D đã vi phạm pháp luật hôn nhân và gia đình.

21. Tôi đã lập gia đình và có một cô con gái 03 tuổi. Do mâu thuẫn vợ chồng và mâu thuẫn giữa tôi và gia đình nhà vợ nên vợ tôi đã đưa con gái về nhà mẹ đẻ. Khi tôi tới thăm con, gia đình nhà vợ đã không cho tôi gặp con và còn đuổi tôi về. Hôm trước, tôi đến trường học thăm cháu thì được biết cháu đã được chuyển đi một trường học khác mà tôi không biết. Gọi điện cho vợ tôi thì vợ tôi bảo từ nay sẽ không cho tôi gặp con, tôi không xứng đáng và không có quyền được chăm sóc con. Vậy xin hỏi theo quy định của pháp luật vợ tôi có được phép làm như vậy không?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 69 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cha mẹ có nghĩa vụ và quyền:

Thương yêu con, tôn trọng ý kiến của con; chăm lo việc học tập, giáo dục để con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức, trở thành người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội.

Trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Khoản 1 Điều 71 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

Cha, mẹ có nghĩa vụ và quyền ngang nhau, cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Khoản 1 Điều 72 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

Cha mẹ có nghĩa vụ và quyền giáo dục con, chăm lo và tạo điều kiện cho con học tập.

Cha mẹ tạo điều kiện cho con được sống trong môi trường gia đình đầm ấm, hòa thuận; làm gương tốt cho con về mọi mặt; phối hợp chặt chẽ với nhà trường, cơ quan, tổ chức trong việc giáo dục con.

Theo các quy định trên, việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con... không chỉ là nghĩa vụ mà còn là quyền của cả hai vợ chồng anh, anh và vợ anh đều có quyền và nghĩa vụ ngang nhau, cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Do đó, hành vi của vợ và gia đình nhà vợ của anh khi ngăn cản anh thực hiện quyền, nghĩa vụ của cha mẹ đối với con là hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định số 144/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021.

Điều 56 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 quy định về xử phạt đối với hành vi ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quan hệ gia đình giữa ông, bà và cháu; giữa cha, mẹ và con; giữa vợ và chồng; giữa anh, chị, em với nhau như sau:

“Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc giữa ông, bà và cháu; giữa cha, mẹ và con, trừ trường hợp cha mẹ bị hạn chế quyền thăm nom con theo quyết định của tòa án; giữa vợ và chồng; giữa anh, chị, em với nhau.”

Nếu vợ và gia đình nhà vợ của anh tiếp tục ngăn cản anh thực hiện các quyền, nghĩa vụ của cha mẹ đối với con thì anh có quyền trình báo với cơ quan công an, chính quyền địa phương để có biện pháp giải quyết.

22. H - 19 tuổi đang là sinh viên năm thứ hai đại học sư phạm. Tuy nhiên, sau một thời gian theo học, H không thấy thích ngành nghề mình đã chọn. H quyết định thi lại đại học và chuyển sang học về báo chí. Bố H là giáo viên, dự tính sau khi H tốt nghiệp đại học sư phạm, bố H sẽ xin cho H dạy học ở quê, gần bố mẹ. Vì vậy, bố mẹ H kiên quyết phản đối. H nói với bố mẹ, học xong muốn ở lại thành phố lập nghiệp và báo chí là một ngành năng động, phù hợp với H và nhất quyết làm theo ý mình. Mâu thuẫn giữa H và bố mẹ ngày càng gay gắt. Bố mẹ H cho rằng phận làm con, H phải nghe theo định hướng nghề nghiệp của cha mẹ. Xin hỏi theo quy định của pháp luật H có quyền tự lựa chọn nghề nghiệp của mình không?

Trả lời:

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 70 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, con có bổn phận yêu quý, kính trọng, biết ơn, hiếu thảo, phụng dưỡng cha mẹ, giữ gìn danh dự, truyền thống tốt đẹp của gia đình. Bên cạnh đó, con cũng có quyền được cha mẹ thương yêu, tôn trọng, thực hiện các quyền, lợi ích hợp pháp về nhân thân và tài sản theo quy định của pháp luật; được học tập và giáo dục; được phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức.

Con đã thành niên có quyền tự do lựa chọn nghề nghiệp, nơi cư trú, học tập, nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ; tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội theo nguyện vọng và khả năng của mình. Khi sống cùng với cha mẹ, con có nghĩa vụ tham gia công việc gia đình, lao động, sản xuất, tạo thu nhập nhằm bảo đảm đời sống chung của gia đình; đóng góp thu nhập vào việc đáp ứng nhu cầu của gia đình phù hợp với khả năng của mình.

H đã thành niên nên H có quyền tự do lựa chọn nghề nghiệp của mình phù hợp với niềm đam mê và khả năng của bản thân và quyền được cha mẹ tôn trọng quyết định đó. Cha mẹ H có thể phân tích, khuyên bảo để H cân nhắc lựa chọn nghề nghiệp, nhưng quyền quyết định cuối cùng chọn nghề nào là của H.

23. Do không tin tưởng vào con trai là anh T và con dâu nên bà Th muốn di chúc để lại mảnh đất của tổ tiên để lại cho cháu nội mình là cháu H. Năm 2012, bà lập di chúc (có công chứng tại văn phòng công chứng X) để lại mảnh đất trên cho cháu H - 5 tuổi. Năm 2014, bà Th chết. Hiện nay cháu H đang bị bệnh tim, cần tiền để chữa trị. Anh T muốn bán 1 phần của mảnh đất để lo viện phí nhưng các anh em họ hàng không đồng ý. Bác trưởng họ bảo bà Th cho cháu H chứ không cho anh T nên anh T không có quyền bán mảnh đất này.

Vậy, vợ chồng anh T có quyền bán một phần mảnh đất nói trên để lấy tiền chữa bệnh cho con không?

Trả lời:

Có thể thấy, quyền sử dụng đối với mảnh đất trên là tài sản riêng của cháu H vì được thừa kế riêng từ bà nội - bà Th.

Theo quy định tại Điều 73 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì cha mẹ là người đại diện theo pháp luật của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự, trừ trường hợp con có người khác làm giám hộ hoặc có người khác đại diện theo pháp luật. Cha hoặc mẹ có quyền tự mình thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Do cháu H chưa thành niên (cháu H mới 8 tuổi) nên bố mẹ cháu - vợ chồng anh T là người đại diện đương nhiên của cháu.

Tại khoản 1, khoản 2 Điều 77 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về việc định đoạt tài sản riêng của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự như sau:

“1. Trường hợp cha mẹ hoặc người giám hộ quản lý tài sản riêng của con dưới 15 tuổi thì có quyền định đoạt tài sản đó vì lợi ích của con, nếu con từ đủ 09 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.

2. Con từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi có quyền định đoạt tài sản riêng, trừ trường hợp tài sản là bất động sản, động sản có đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc dùng tài sản để kinh doanh thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của cha mẹ hoặc người giám hộ”.

Việc định đoạt mảnh đất thuộc quyền của cháu H và người đại diện của cháu mà ở đây là vợ chồng anh T, anh chị em họ hàng và

bác trưởng họ của anh T không có quyền can thiệp hay ngăn cấm việc bán một phần thửa đất này. Đặc biệt là khi việc bán một phần mảnh đất để chữa bệnh cho cháu là hoàn toàn chính đáng, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 77 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Do đó, vợ chồng anh T hoàn toàn có quyền bán một phần mảnh đất để lấy tiền chữa bệnh cho cháu H.

24. Năm 2010, bố chồng tôi mất có để lại thừa kế cho con trai tôi số tiền 100 triệu đồng. Khi đó con trai tôi mới 12 tuổi, nên vợ chồng tôi quyết định gửi số tiền đó vào ngân hàng, đến khi cháu trưởng thành thì giao lại cho cháu. Sau khi thi trượt đại học năm 2015 vừa qua, cháu cùng một số bạn học có ý định mở cửa hàng kinh doanh. Cháu đã đề nghị vợ chồng tôi đưa lại toàn bộ số tiền mà ông nội cho để góp vốn. Nghe cháu trình bày về kế hoạch kinh doanh, vợ chồng tôi nhận định lĩnh vực kinh doanh này cần nguồn vốn lớn, tính rủi ro cao và với sự hạn chế về kiến thức cũng như các kỹ năng quản lý của con tôi và các bạn của cháu thì nguy cơ thua lỗ là điều không tránh khỏi, nên vợ chồng tôi không đồng ý giao lại số tiền trên cho cháu. Tuy nhiên, con tôi không hiểu, nên nhất quyết đòi chúng tôi trả số tiền đó.

Xin hỏi pháp luật quy định như thế nào về trường hợp quản lý, định đoạt tài sản của con chưa thành niên vì hiện nay, con trai tôi mới hơn 17 tuổi?

Trả lời:

Thứ nhất, về quyền có tài sản riêng của con

Nhằm đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của người con trong quan hệ hôn nhân gia đình, theo quy định tại Điều 75 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì con có quyền có tài sản riêng. Tài sản riêng của con bao gồm tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng, thu nhập do lao động của con, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của con và thu nhập hợp pháp khác. Tài sản được hình thành từ tài sản riêng của con cũng là tài sản riêng của con

Con từ đủ mười lăm tuổi trở lên còn sống chung với cha mẹ có nghĩa vụ chăm lo đời sống chung của gia đình; nếu có thu nhập thì đóng góp vào các nhu cầu thiết yếu của gia đình.

Thứ hai, về việc quản lý tài sản riêng của con

Điều 76 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định rất rõ về vấn đề quản lý tài sản riêng của con, cụ thể:

- Con từ đủ 15 tuổi trở lên có thể tự mình quản lý tài sản riêng hoặc nhờ cha mẹ quản lý.

- Tài sản riêng của con dưới 15 tuổi, con mất năng lực hành vi dân sự do cha mẹ quản lý. Cha mẹ có thể ủy quyền cho người khác quản lý tài sản riêng của con. Tài sản riêng của con do cha mẹ hoặc người khác quản lý được giao lại cho con khi con từ đủ 15 tuổi trở lên hoặc khi con khôi phục năng lực hành vi dân sự đầy đủ, trừ trường hợp cha mẹ và con có thỏa thuận khác.

- Cha mẹ không quản lý tài sản riêng của con trong trường hợp con đang được người khác giám hộ theo quy định của Bộ luật dân sự; người tặng cho tài sản hoặc để lại tài sản thừa kế theo di chúc cho người con đã chỉ định người khác quản lý tài sản đó hoặc trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

- Trong trường hợp cha mẹ đang quản lý tài sản riêng của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự mà con được giao cho người khác giám hộ thì tài sản riêng của con được giao lại cho người giám hộ quản lý theo quy định của Bộ luật dân sự.

Thứ ba, về việc định đoạt tài sản riêng của con chưa thành niên

Điều 77 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định cụ thể về việc định đoạt tài sản riêng của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự như sau:

- Trường hợp cha mẹ hoặc người giám hộ quản lý tài sản riêng của con dưới 15 tuổi thì có quyền định đoạt tài sản đó vì lợi ích của con, nếu con từ đủ 09 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.

- Con từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi có quyền định đoạt tài sản riêng, trừ trường hợp tài sản là bất động sản, động sản có đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc dùng tài sản để kinh doanh thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của cha mẹ hoặc người giám hộ.

- Trong trường hợp con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự thì việc định đoạt tài sản riêng của con do người giám hộ thực hiện.

Như vậy, trong trường hợp này, hiện nay con của chị đã hơn 17 tuổi, cháu có quyền quản lý tài sản của mình. Tuy nhiên, do cháu chưa đủ 18 tuổi nên khi cháu cần tài sản đó để góp vốn kinh doanh thì bắt

buộc phải có sự đồng ý bằng văn bản của bố mẹ tức là của hai vợ chồng chị. Vợ chồng chị cũng nên giải thích các quy định của pháp luật để cháu hiểu, đồng thời có thể tham gia góp ý, hỗ trợ để xây dựng kế hoạch kinh doanh khác phù hợp và khả thi hơn với lứa tuổi của cháu.

25. Chị Q và anh P yêu nhau từ thời sinh viên. Tình yêu của họ sâu nặng tưởng không gì có thể chia lìa nên họ đã kết hôn và đã có con với nhau. Vậy mà anh P đã phản bội chị Q yêu người con gái khác. Chị Q không thể bỏ qua chuyện đó nên quyết định ly hôn. Tòa giao cho chị Q trực tiếp nuôi con. Đã 4 năm trôi qua, chị Q vẫn không nguôi hận. Anh P thương con nên thường xuyên đến thăm con nhưng chị Q luôn tìm mọi cách ngăn cản, không cho anh P được gặp con.

Xin hỏi pháp luật quy định như thế nào về quyền, nghĩa vụ thăm nom con cái của cha mẹ sau khi ly hôn?

Trả lời:

Khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định, sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con, thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Vì vậy, trong trường hợp này, chị Q không có quyền cấm anh P đến thăm nom con sau khi ly hôn.

Nếu chị Q cố tình ngăn cấm không cho anh P đến thăm con, thì Q đã vi phạm pháp luật và có thể bị xử phạt hành chính.

Điều 56 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 quy định xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quan hệ gia đình giữa ông, bà và cháu; giữa cha, mẹ và con; giữa vợ và chồng; giữa anh, chị, em với nhau

“ Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc giữa ông, bà và cháu; giữa cha, mẹ và con, trừ trường hợp cha mẹ bị hạn chế quyền thăm nom con theo quyết định của tòa án; giữa vợ và chồng; giữa anh, chị, em với nhau.”

V. QUAN HỆ GIỮA CÁC THÀNH VIÊN KHÁC TRONG GIA ĐÌNH

26. Chị X có con là Y đã lớn và đã đi lấy chồng. Năm 43 tuổi, chị X lại sinh thêm con là cháu N. Thật không may N được 5 tuổi thì vợ chồng chị X bị tai nạn giao thông và qua đời. Y đón em về nuôi. Tuy nhiên, hoàn cảnh kinh tế của vợ chồng Y cũng khó khăn, chồng Y cho rằng đúng ra trách nhiệm nuôi N là thuộc về ông bà nội hoặc ông bà ngoại nên có ý muốn gửi N sang cho ông bà nội nuôi. Xin hỏi pháp luật quy định như thế nào về vấn đề này?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 105 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì anh, chị, em có quyền, nghĩa vụ thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ nhau; có quyền, nghĩa vụ nuôi dưỡng nhau trong trường hợp không còn cha mẹ hoặc cha mẹ không có điều kiện trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con.

Còn về nghĩa vụ và quyền của ông bà nội, ông bà ngoại đối với cháu, thì khoản 1 Điều 104 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: ông bà nội, ông bà ngoại có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu, sống mẫu mực và nêu gương tốt cho con cháu; trường hợp cháu chưa thành niên, cháu đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình mà không có anh, chị em nuôi dưỡng trong trường hợp không còn cha mẹ hoặc cha mẹ không có điều kiện trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con thì ông bà nội, ông bà ngoại có nghĩa vụ nuôi dưỡng cháu.

Như vậy, nghĩa vụ nuôi dưỡng cháu của ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại chỉ đặt ra khi cháu không còn cha mẹ hoặc cha mẹ không có điều kiện trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con và không có anh, chị, em nuôi dưỡng.

Trong trường hợp này, việc Y chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục em là hoàn toàn đúng với bốn phận làm chị theo đạo lý và theo quy định của pháp luật.

VI. CẤP DƯỠNG

27. Nhà chị M có bốn anh em, người em út bị thiểu năng trí tuệ. Cha mẹ đều đã mất, anh trai của chị M nuôi cô em gái út. Thương anh trai và em gái, chị M luôn cố gắng tiết kiệm chi tiêu

để giúp đỡ anh trai nuôi em. Tuy nhiên, gần đây, anh trai của chị M gọi điện muốn chị M gửi nhiều hơn mức tiền chị M vẫn gửi. Chồng chị M biết chuyện rất bức bối và bảo: “Tôi không cảm cô thực hiện nghĩa vụ, nhưng phải có chừng, có mức chứ, cô định khuân hết của cải nhà này về cho anh trai và em gái cô à?”. Chị M rất buồn, không biết nên giải quyết vấn đề này như thế nào?

Trả lời:

Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Như vậy, căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của mình và nhu cầu thiết yếu của em gái chị M, chị M có thể thỏa thuận lại với anh trai về mức cấp dưỡng. Đồng thời, khéo léo thuyết phục chồng để anh hiểu và thông cảm cho hoàn cảnh gia đình mình.

Trong đó, nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng được xác định căn cứ vào mức sinh hoạt trung bình tại địa phương nơi người được cấp dưỡng cư trú, bao gồm các chi phí thông thường cần thiết về ăn, ở, mặc, học, khám chữa bệnh và các chi phí thông thường cần thiết khác để bảo đảm cuộc sống của người được cấp dưỡng.

28. Ly hôn được hai năm thì H kết hôn với L. L cũng đã qua một lần ly hôn nên họ rất thông cảm với nhau. Chỉ có điều L chưa có con riêng còn H đã có 1 con gái đang ở cùng với mẹ và bố dượng. Kinh tế gia đình H và L khá giả. L không phải là người “bùn xỉn”, nhưng quan hệ vợ chồng luôn căng thẳng mỗi khi H gửi tiền cấp dưỡng nuôi con cho vợ cũ. L bảo anh có thể đưa con về đây nuôi nhưng nếu mẹ nó đã nuôi thì cứ để mẹ nó nuôi. Nhà mẹ nó thiếu gì mấy đồng bạc mà phải gửi tiền đi tiền lại.

Xin hỏi pháp luật quy định như thế nào về nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con sau khi vợ chồng ly hôn ?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định, sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan.

Vì vậy, người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên hoặc con đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Đây là nghĩa vụ của cha mẹ, do đó, không phân biệt người trực tiếp nuôi con có khả năng kinh tế hay không, người không trực tiếp nuôi con vẫn phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Mức cấp dưỡng cho con do cha, mẹ thoả thuận; nếu không thoả thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết./.

CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN
VŨ THỊ LỆ HẰNG
GIÁM ĐỐC SỞ TƯ PHÁP

BIÊN TẬP
LƯƠNG HỮU PHƯỚC
PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ TƯ PHÁP

TRÌNH BÀY VÀ SỬA BẢN IN
**PHÒNG PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT
VÀ THEO DÕI THI HÀNH PHÁP LUẬT
SỞ TƯ PHÁP**

In cuốn, khổ giấy cm. Công ty TNHH in Tiến Dâu, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Giấy phép xuất bản số:/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông cấp ngày tháng năm 2022 In xong và nộp lưu chiểu thángnăm 2022